

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN ÁI DUNG

NGHIÊN CỨU VĂN BIA TỈNH QUẢNG NGÃI

LUẬN VĂN THẠC SĨ HÁN NÔM

HÀ NỘI, 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN ÁI DUNG

NGHIÊN CỨU VĂN BIA TỈNH QUẢNG NGÃI

Chuyên ngành : Hán Nôm.

Mã số: 60 22 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ HÁN NÔM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS Phạm Thị Thùy Vinh

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này hoàn toàn trung thực và không lặp trùng lặp với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Tác giả

Nguyễn Ái Dung

LỜI CẢM ƠN

Luận văn này được hoàn thành dưới sự hướng dẫn và chỉ bảo tận tình của PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh, nhân đây tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến PGS.TS Phạm Thị Thùy Vinh. Qua đây, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến quý cơ quan, nhà trường, gia đình, đồng nghiệp, các anh chị em, bạn bè đã động viên, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình viết luận văn.

Tác giả

Nguyễn Ái Dung

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: LỊCH SỬ ĐỊA LÝ, VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỈNH QUẢNG NGÃI	8
1.1. Lịch sử địa lý tỉnh Quảng Ngãi.	8
1.2. Văn hóa truyền thống:.....	11
Chương 2: ĐẶC ĐIỂM VĂN BIA TỈNH QUẢNG NGÃI	20
2.1. Vài nét về văn bia Việt Nam.....	21
2.2. Về văn bia tỉnh Quảng Ngãi:	24
2.3. Một số đặc điểm về văn bản văn bia tỉnh Quảng Ngãi.	37
Chương 3: GIÁ TRỊ NỘI DUNG VĂN BIA TỈNH QUẢNG NGÃI.....	52
3.1 Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần nghiên cứu danh nhân, dòng họ trong tỉnh Quảng Ngãi.	52
3.2 Văn bia góp phần tìm hiểu các hoạt động trong làng xã Quảng Ngãi	58
3.3 Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần tìm hiểu tinh thần giáo dục và truyền thống hiếu học địa phương.....	67
3.4 Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần nghiên cứu quá trình du nhập và mối quan hệ giao thương của người Hoa tại Quảng Ngãi.....	72
3.5 Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần hoàn thiện hồ sơ di tích lịch sử văn hóa	75
KẾT LUẬN.....	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	80

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

KHXXH	Khoa học Xã hội
H	Hà Nội
h	huyện
Nxb	Nhà xuất bản
NPHMVKCH	Những phát hiện mới về khảo cổ học
th	thôn
Tp	Thành phố
tr	trang
UBND	UBND
x	xã
ph	phường
VHTT&DL	Văn hóa thể thao & du lịch
VNCHN	Viện nghiên cứu Hán – Nôm
SL	Số lượng
STT	Số thứ tự

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Thác bản văn bia tỉnh Quảng Ngãi lưu trữ tại viện nghiên cứu Hán Nôm.....	25
Bảng 2 Các bia hiện còn tại di tích ở Quảng Ngãi.....	26
Bảng 3. Sự phân bố văn bia tỉnh Quảng Ngãi theo không gian.....	28
Bảng 4. Số lượng văn bia theo thời gian tạo bia.....	30
Bảng 5. Phân bố văn bia Quảng Ngãi theo loại hình di tích.....	31
Bảng 6. Các tác giả biên soạn bài văn bia tỉnh Quảng Ngãi.....	38
Bảng 7. Kết quả khảo sát kích thước văn bia tỉnh Quảng Ngãi.....	42
Bảng 8. Kết quả khảo sát độ dài văn bia tỉnh Quảng Ngãi.....	43
Bảng 9, Kết quả khảo sát đề tài trang trí văn bia tỉnh Quảng Ngãi.....	47
Bảng 10. Danh mục các di tích đã xếp hạng nhưng chưa dịch thuật văn bia Hán Nôm.....	76

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quảng Ngãi là một tỉnh nằm ở vùng Duyên hải Nam trung bộ Việt Nam. Nơi đây đã có 29 di tích được xếp hạng Quốc gia và 185 di tích cấp Tỉnh (bao gồm cả các di tích đã xếp hạng và có quyết định bảo vệ). Trong nhiều di tích hiện còn những tấm bia đá khắc chữ Hán-Nôm cho biết thông tin về việc khởi dựng hay tôn tạo trùng tu cùng các thông tin về lịch sử, văn hóa, xã hội khác. Tuy nhiên, cho đến nay trong các bộ hồ sơ di tích còn thiếu khuyết nhiều tư liệu dịch thuật về nội dung các văn bia này. Một số bài nghiên cứu giới thiệu về di tích mới chỉ đề cập vài dòng ít ỏi về nội dung các văn bia. Việc nghiên cứu văn bia trong các di tích lịch sử văn hóa ở Quảng Ngãi cho đến nay chưa có công trình nào mang tính hệ thống. Trong khi đó văn bia là loại tài liệu văn tự có giá trị đặc biệt bổ sung cho việc nghiên cứu lịch sử tỉnh Quảng Ngãi.

Do vậy, chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu: *Nghiên cứu văn bia tỉnh Quảng Ngãi* nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống hồ sơ các di tích đã được xếp hạng cấp Tỉnh và Quốc gia. Hơn nữa, thông qua đề tài nghiên cứu này, với sự tập hợp các nguồn tài liệu bị ký qua khảo sát thu thập trong tỉnh và ở thư viện của Viện nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam nhằm phác thảo bức tranh toàn cảnh về những di sản văn hóa đặc biệt của tỉnh Quảng Ngãi. Chúng tôi hy vọng rằng kết quả nghiên cứu của công trình sẽ đóng góp tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử tỉnh Quảng Ngãi và bổ sung hồ sơ các di tích lịch sử nghệ thuật còn chưa được xếp hạng.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Văn bia có giá trị to lớn về nhiều phương diện, có khi là bản khai sinh của di tích, có khi ghi chép về công lao của một nhân vật hay sự kiện chính trị xã hội xảy ra ở địa phương, vì vậy văn bia đã được các nhà khoa học chú ý khai thác và nghiên cứu. Sự ra đời của tấm bia với nội dung bài văn bia khắc chữ Hán Nôm còn lại đến nay là một loại hình di tích, một loại sử liệu đặc biệt mà các nhà sử học thường gọi là trang sử đá. Bảng nhãn Lê Quý Đôn (1725-1781), nhân chuyên đi sứ

Trung Quốc đã có nhận xét về bia đá của Việt Nam và Trung Quốc như sau: “*Khi ta đi sứ Trung Quốc thấy có nhiều bi, kê. Người Trung Quốc chọn đá rất sành, tuyệt không có gân ngấn, nhưng không dày, chỉ độ 2,3 tấc thôi. Chân con rùa (đội bia) cách đất không cao mấy, chữ khắc bia rất to và khắc rất sâu. Trên đầu và ba mặt bia đều lợp ngói ống, ngoài lại trát vôi dày sạch sẽ, người ta lại tu bổ luôn nên để lâu không hỏng. Còn bia ở nước ta, chữ viết đã nhỏ lại khắc nông, chân rùa cao, không che lợp gì, dầm mưa dãi gió rêu mọc đặc cả, ngày lâu không đọc được rõ chữ. Sau nữa thợ Trung Quốc đục đá rất khéo, công lại rẻ, tạc một tấm bia chỉ tốn vài lạng bạc, không như ở nước nhà tạc một cái bia tiêu tốn hơn trăm quan tiền*” [77, tr. 76-77].

Ở nước ta việc sao chép các văn bia Tiên sĩ ở Quốc tử giám Hà Nội đã thấy Lê Cao Lãng tập hợp thành sách *Lê triều lịch khoa Tiên sĩ đề danh bi ký*. Bùi Quang Tùng (1794-1862) là Lương y ở ngõ Phất Lộc, Hà Nội đã bỏ tiền riêng để in bài văn khắc trên đá đời Trần của Nguyễn Trung Ngạn: *Ma nhai kỷ công*. Bảng nhân Lê Quý Đôn đã lập danh mục văn bia thời Lý- Trần trong cuốn sách *Đại Việt thông sử*. Bùi Huy Bích (1744-1818) đã công bố nhiều bài văn khắc trên bia đá, chuông đồng trong sách *Hoàng Việt văn tuyển*. Một số nhà Nho ở các địa phương cũng sưu tầm văn bia khắc in thành sách, hiện còn lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm. Từ đầu thế kỷ XX các học giả của trường Viễn đông Bác cổ Pháp đã tổ chức in dập văn bia ở hơn 40 tỉnh thành trong nước với số lượng thu thập được 11.651 đơn vị văn khắc với 20.980 mặt thác bản. Viện nghiên cứu Hán Nôm đã và đang tổ chức tiến hành thu thập các văn khắc Hán Nôm hiện còn ở các địa phương trong nước. Kết quả khối lượng văn khắc Hán Nôm đã thu thập, tính đến năm 2010, được khoảng hơn 30.000 mặt thác bản [81, tr. 2].

Cho đến nay nhiều công trình nghiên cứu và dịch thuật văn bia Việt Nam đã được xuất bản như: *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (2 tập, 1978), *Văn bia Lạng Sơn*, *Văn bia Hà Tây* (1993), *Văn khắc Hán Nôm Thăng Long- Hà Nội* (Nxb Hà Nội, 2010), *Văn bia Lê sơ* (Nxb KHXH, 2014), *Nghiên cứu văn bia tỉnh Vĩnh Phúc* (Nxb KHXH, 2013), *Văn bia thời Lý* (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội), *Văn bia*

chùa Lý, Văn bia thời Mạc..... Nhiều bài nghiên cứu văn bia đã được đăng tải trong các tạp chí *Hán Nôm, Nghiên cứu lịch sử, Khảo cổ học..v..v*

Cùng với việc nghiên cứu dịch thuật văn bia, một số nhà nghiên cứu mỹ thuật đã quan tâm đến đề tài nghiên cứu trang trí trên bia đá cổ như: Nguyễn Du Chi “Nghệ thuật trang trí trên các bia Tiên sĩ thời Lê ở Văn miếu Hà Nội” [5]. Chu Quang Trứ và Trần Lâm Biền giới thiệu khái quát trong tập *Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam* (Qua các bản dập). Đặc biệt vào những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn bia đáng chú ý như các Luận án Tiến sĩ, trong đó nhiều Luận án đã được xuất bản thành sách như:

- *Văn bia Việt Nam và giá trị của nó trong nghiên cứu văn học Việt Nam thời Trung đại* của PGS.TS.Trịnh Khắc Mạnh (2008) [46].

- *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã* của PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh (1997) [100].

- *Văn bia thời Mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI* của PGS.TS. Đinh Khắc Thuân (1996)[83].

- *Văn bia khuyến học Việt Nam* của TS. Nguyễn Hữu Mùi.

- *Nghiên cứu văn bia Thừa Thiên Huế* của TS. Đoàn Trung Hữu (2015) [27].

- *Nghiên cứu văn bia Hải Phòng* của TS Nguyễn Thị Hoa

- *Nghiên cứu văn bia Ninh Bình* của TS Nguyễn Thị Kim Măng (2014)

- *Nghiên cứu văn bia Hán Nôm Quảng Nam* của TS. Nguyễn Hoàng Thân (2015) [72].

Nhiều luận văn Thạc sĩ Hán Nôm đã bảo vệ thành công như:

- *Nghiên cứu văn bia huyện Kiến Thụy, Hải Phòng* của Ths.Nguyễn Thị Kim Hoa (1998) [22].

- *Nghiên cứu hệ thống văn bia chợ Việt Nam* của Ths. Đỗ Thị Bích Tuyền (2003) [70].

- *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm* của Ths. Nguyễn Thị Hường (2005) [28] .

- *Nghiên cứu văn bia chùa Thừa Thiên Huế* của Ths. Võ Vinh Quang (2009) [57].

- *Nghiên cứu văn bia huyện Sóc Sơn, Hà Nội* của Ths. Lê Thị Thông (2010) [81].

- *Nghiên cứu văn bia Phật giáo Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa* của Ths. Nguyễn Văn Định (2015) [17] .

- *Nghiên cứu văn bia huyện Gia Lâm, Hà Nội* của Ths. Phạm Minh Đức [21].

Ngoài ra còn nhiều công trình và bài nghiên cứu đề cập đến văn bia như: *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh* của Nguyễn Quang Khải (2000) [30]; “Văn bia đề danh Tiến sĩ cấp huyện ở nước ta” của Nguyễn Hữu Mùi (2002) [47]; “ Một số vấn đề về niên đại bia Việt Nam” của Đinh Khắc Thuân (1987) [82]..v.v.

Tỉnh Quảng Ngãi hiện còn 18 thác bản văn bia lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm (*Bảng 1*) và 19 tấm bia tại các di tích lịch sử văn hóa (*Bảng 2*) gồm các loại hình bia: mộ chí, từ đường, chùa, đền miếu, đình, hội quán, cầu đồ và văn từ (*Bảng 3*). Đó là chưa kể những tấm bia còn nằm tại các di tích chưa có điều kiện nghiên cứu lập hồ sơ xếp hạng.

Kết quả nghiên cứu giới thiệu về một số văn bia mới chỉ có rất ít thông tin đề cập trong các sách và bài viết của các tác giả: Lê Hồng Khánh [31-33], Đoàn Ngọc Khôi [34], Nguyễn Ái Dung [13], UBND tỉnh Quảng Ngãi [91].

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của công trình là đóng góp tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử tỉnh Quảng Ngãi và bổ sung hồ sơ các di tích lịch sử nghệ thuật còn chưa được xếp hạng

Bên cạnh 18 thác bản lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, luận văn còn bổ sung thêm 19 văn bia Hán Nôm tại địa phương.

Hiện nay số hồ sơ di tích đã xếp hạng (bao gồm các di tích cấp tỉnh và cấp quốc gia) có tài liệu văn bia Hán Nôm nhưng chưa được dịch thuật để đưa vào hồ sơ là tương đối nhiều, việc tập hợp, phiên âm, dịch nghĩa các văn bia Hán – Nôm là cần thiết.

Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài gồm:

- Đưa ra bảng danh mục tổng hợp văn bia tỉnh Quảng Ngãi.
- Luận văn có phụ lục, bản dịch thuật một số văn bia tiêu biểu với ảnh chụp thác bản, nguyên văn chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa cùng với một số hình ảnh văn bia hiện còn tại các di tích lịch sử trong tỉnh Quảng Ngãi.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu 18 thác bản văn bia Quảng Ngãi hiện lưu trữ tại viện nghiên cứu Hán Nôm và 19 văn bia qua khảo sát điền dã hiện còn tại các di tích trong tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Tỉnh Quảng Ngãi có bề dày lịch sử văn hóa lâu đời, trải qua các bước thăng trầm của lịch sử nên cũng có nhiều thay đổi về mặt địa lý hành chính. Văn bia tỉnh Quảng Ngãi là khối di sản văn hóa vô giá hiện tồn tại dưới 2 hình thức thác bản văn bia và hiện vật bia đá. Văn bia ở đây mang nhiều nét riêng của một tỉnh với sự hội nhập các luồng dân cư từ phía Bắc vào khoảng thế kỷ XVI-XVII cũng như sự nhập cư của Hoa kiều qua con đường thương mại trong nhiều thế kỷ. Văn bia đề cập đến mộ chí, từ đường, danh nhân của nhiều nhân vật lịch sử có đóng góp công lao với quốc gia dân tộc và quê hương. Văn bia còn nói về việc khởi dựng, tu tạo các ngôi chùa, đền, miếu, đình quán của cư dân trong tỉnh phản ánh phong tục tín ngưỡng đương thời. Văn bia còn cho biết một số Hội quán của Hoa kiều có quá trình khởi tạo phát triển và đến nay vẫn còn hoạt động. Văn bia còn đề cập đến vấn đề khuyến học thông qua những văn từ, hội tư văn. Đặc biệt, lần đầu tiên một tấm bia nói về việc trị thủy ở vùng núi Quảng Ngãi đã được nghiên cứu giới thiệu. Trong luận văn này chúng tôi chủ yếu tập trung khảo sát dịch thuật văn bia dưới dạng thác bản và hiện vật bia. Phạm vi nghiên cứu của luận văn bao gồm các vấn đề sau đây:

- Tìm hiểu lịch sử địa lý và văn hóa tỉnh Quảng Ngãi.
- Khảo sát nghiên cứu các loại hình bia đá ở Quảng Ngãi.
- Tìm hiểu nội dung văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp là vấn đề vô cùng quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Do vậy để hoàn thành luận văn này chúng tôi sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như sau:

5.1. Phương pháp văn bản học

Thông qua việc mô tả văn bản văn bia, kích thước, trang trí, kiểu chữ khắc trên các bia, dịch thuật nội dung văn bia, chúng tôi rút ra những nhận định về đặc điểm văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Phương pháp thống kê định lượng

Tiến hành thống kê định lượng đối với 37 văn bia của tỉnh Quảng Ngãi hiện biết theo các tiêu chí: sự phân bố theo không gian, thời gian, loại hình văn bia, tác giả biên soạn... Trên cơ sở đó chúng tôi đưa ra những nhận xét, đánh giá tổng quát đặc điểm phân bố văn bia nơi đây. Chúng tôi kết hợp phương pháp thống kê định lượng với phương pháp nghiên cứu lịch sử.

5.3. Phương pháp tổng hợp

Sử dụng phương pháp nghiên cứu duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cùng với các phương pháp nghiên cứu trên chúng tôi đưa ra nhận định tổng quát về những giá trị văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, chúng tôi còn tiến hành phương pháp điền dã để khảo sát, thu thập hình ảnh, thạc bản của các văn bia hiện còn tại các di tích trong tỉnh Quảng Ngãi. Chúng tôi tiến hành xác lập các bảng thống kê nhằm góp phần phác thảo bức tranh toàn cảnh về văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Lần đầu tiên văn bia tỉnh Quảng Ngãi được khảo sát, thống kê, sưu tầm gồm 17 thạc bản văn bia của tỉnh Quảng Ngãi hiện lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm và 19 văn bia hiện còn trong các di tích ở Quảng Ngãi.

- Lần đầu tiên văn bia tỉnh Quảng Ngãi được nghiên cứu có hệ thống về cả nội dung và hình thức. Việc khảo cứu, dịch thuật hệ thống văn bia này góp phần

hoàn thiện các bộ hồ sơ di tích lịch sử văn hóa trong tỉnh Quảng Ngãi, kể cả ở một số di tích chưa được xếp hạng.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của luận văn, chúng tôi góp phần cung cấp hệ thống thông tin về nhiều khía cạnh văn hóa như mộ chí, từ đường gắn với các nhân vật lịch sử như: Bùi Tá Hán, Trương Đăng Quế, Trần Công Hiến... Các di tích gắn với tôn giáo, tín ngưỡng như chùa, đền, miếu, hội quán. Vấn đề khuyến học thông qua các văn bia ở văn từ và hội tư văn. Đặc biệt là vấn đề trị thủy ở vùng núi Quảng Ngãi thông qua văn bia ở đập Nghè Kim.

- Việc nghiên cứu hệ thống văn bia tỉnh Quảng Ngãi không chỉ góp phần hoàn thiện hồ sơ di tích mà còn đặt ra vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa.

7. Cơ cấu của luận văn

- Luận văn gồm 4 phần: Phần mở đầu, phần nội dung, phần kết luận và phần phụ lục.

- Phần nội dung được chia làm 3 chương:

+ Chương I: Lịch sử địa lý, văn hóa truyền thống của tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chương II: Đặc điểm văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chương III: Giá trị nội dung văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

- Phần phụ lục bao gồm:

+ Mục lục bảng thống kê văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

+Bản dịch một số văn bia tiêu biểu với nguyên văn chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa.

+ Ảnh chụp thác bản văn bia tỉnh Quảng Ngãi lưu trữ tại viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

+ Ảnh chụp thác bản và Bản ảnh chụp bia tại một số di tích qua các đợt chúng tôi khảo sát điền dã.

Chương 1

LỊCH SỬ ĐỊA LÝ, VĂN HÓA TRUYỀN THÔNG
TỈNH QUẢNG NGÃI

1.1. Lịch sử địa lý tỉnh Quảng Ngãi

1.1.1. Vài nét về đất nước, con người Quảng Ngãi

Quảng Ngãi là một tỉnh nằm ở vùng Duyên hải Nam trung bộ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quảng Ngãi trải dài từ vĩ tuyến 14°32' - 15°25' vĩ Bắc, 108°06' - 109°04' kinh Đông, tựa vào dãy núi Trường Sơn ở phía Tây, hướng ra biển Đông với chiều dài bờ biển 130 km, với vùng lãnh hải rộng lớn trên 11.000 km vuông và 5 cửa biển chính là Sa Cần, Sa Kỳ, Cửa Đại, Mỹ Á và Sa Huỳnh, vốn giàu nguồn lực hải sản với nhiều bãi biển đẹp. Trong đó cảng Sa Kỳ là nơi đã phát hiện dấu tích nhiều con tàu cổ bị đắm. Năm 2013, Sở VHTT và DL đã tiến hành khai quật con tàu cổ có niên đại khoảng thế kỷ XIII- XIV [6, tr.83-87; 12, tr.77-84]. Phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi giáp tỉnh Quảng Nam với chiều dài đường địa giới 98 km, phía Nam giáp tỉnh Bình Định với chiều dài đường địa giới 83 km, phía Tây giáp tỉnh Kon-Tum với chiều dài đường địa giới 79 km. Nằm ở vị trí trung độ của cả nước, Quảng Ngãi cách Thủ đô Hà Nội 890 km về phía Bắc và cách Tp Hồ Chí Minh 824 km về phía Nam theo đường Quốc lộ 1A [91]. Quảng Ngãi có địa hình tương đối phức tạp, có xu hướng thấp dần từ Tây sang Đông với các dạng địa hình đồi núi đồng bằng xen kẽ. Khí hậu ở Quảng Ngãi là khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình 25-26,9 độ c. Khí hậu nơi đây phân hóa thành hai mùa rõ rệt gồm có mùa mưa và mùa nắng. Đất đai trong địa bàn tỉnh được chia làm 9 nhóm đất chính với 25 đơn vị đất và 68 đơn vị đất phụ. Tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 5.131,5km², bằng 1,7% diện tích tự nhiên cả nước, bao gồm 14 huyện, thành phố, trong đó có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng ven biển, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo. Dân số toàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2011 là 1.221.600 người. Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền

Trung được Chính phủ chọn khu vực Dung Quất để xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam.

Tỉnh Quảng Ngãi tái lập vào ngày 1/7/1989 trên cơ sở tách tỉnh Nghĩa Bình thành 2 tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định [91]

1.1.2. Sự thay đổi diện cách của tỉnh Quảng Ngãi qua các thời kỳ

Vào năm Tân Mão, Hồng Đức 2 (1471) dưới triều Lê Sơ, quân Đại Việt lấy lại các phủ Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa chiếm kinh đô Chà Bàn của vương quốc Chăm-pa (Nay thuộc tỉnh Bình Định). Tháng 6 âm lịch năm đó, thiết lập đạo Thừa tuyên Quảng Nam (Nay là Tp Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định), gồm 3 phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn. Tỉnh Quảng Ngãi thuộc phủ Tư Nghĩa.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung chiếm Thăng Long lập nên vương triều Mạc. Năm 1533, Nguyễn Kim là bố vợ Trịnh Kiểm nổi lên chống nhà Mạc tôn Lê Duy Ninh lên làm vua, lấy hiệu là Lê Trang Tông, hình thành cục diện Nam- Bắc triều, mở ra thời Lê Trung hưng trong lịch sử Việt Nam. Năm 1545, tướng của Nguyễn Kim là Bùi Tá Hán- một danh nhân trong lịch sử tỉnh Quảng Ngãi, được giao nhiệm vụ trấn thủ Quảng Nam (bao gồm các tỉnh, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay). Năm 1558, Nguyễn Hoàng nhận nhiệm vụ trấn thủ vùng Thuận Hóa. Năm 1602, trấn Quảng Nam đổi thành dinh Quảng Nam, phủ Tư Nghĩa đổi thành phủ Quảng Nghĩa

Năm 1771, khởi nghĩa Tây Sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ khởi đầu từ Bình Định. Năm 1776, nhà Tây Sơn đổi phủ Quảng Nghĩa thành phủ Hoài Nghĩa. Năm 1803 vua Gia Long đổi phủ Hoài Nghĩa trở lại tên cũ là phủ Quảng Nghĩa. Năm Gia Long thứ 6 (1807) xã Cù Mông (sau đổi là xã Chánh Mông rồi Chánh Lộ) được chọn làm nơi xây dựng tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Năm 1832, tỉnh Quảng Nghĩa được thành lập, là một trong 31 tỉnh của nước Đại Nam. Năm 1834, triều Nguyễn lấy Kinh sư Phú Xuân làm trung tâm, chia cả nước thành các Trục kỳ, trong đó Tả trục gồm 2 tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. Năm 1884, với hai bản Hiệp ước năm Quý Mùi và Giáp Thân trong đó có tỉnh Quảng Ngãi đã

trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Từ thời các chúa Nguyễn cho đến cuối thế kỷ XIX tỉnh Quảng Ngãi luôn là địa phương quản lý các đảo Hoàng Sa và Trường Sa thông qua các đội binh thuyền Hoàng Sa và Bắc hải [91]. Từ năm 1909 đến năm 1945 miền Trung châu Quảng Ngãi được chia thành 4 phủ là Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và Mộ Đức, hai huyện Nghĩa Hành và Đức Phổ gồm 21 tổng, 403 làng. Miền thượng du được chia thành 4 nha gồm: Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ với 27 tổng, 199 nóc¹. Thời kỳ đầu của cuộc khởi nghĩa 1945, tỉnh Quảng Ngãi được đổi tên thành tỉnh Lê Trung Đình, phủ Tư Nghĩa đổi thành phủ Nguyễn Thụy, xã Chánh Lộ lấy tên xã Nguyễn Viện v.v... Về tổ chức, lập liên xã bỏ các tên làng cũ. Nhưng sau một thời gian thay danh hiệu tỉnh, huyện, tổng, xã đều lấy lại tên cũ. Các phủ, huyện, nha trong tỉnh đều gọi tên thống nhất là huyện, gồm tất cả 10 huyện, tổng, 124 liên xã. Đảo Lý Sơn nhập vào huyện Bình Sơn nhưng từ năm 1952 bị quân Pháp chiếm đóng sáp nhập hải đảo vào thị xã Đà Nẵng.

Từ 1/1/1954 đến năm 1971, tỉnh Quảng Ngãi được chia thành 10 quận gồm Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long và Ba Tơ.

Từ đầu 1971 địch mở các cuộc càn quét, tiếp tục thực hiện chương trình “bình định”, giành dân, lấn đất. Trước tình hình đó Tỉnh ủy Quảng Ngãi xác định nhiệm vụ của phong trào cách mạng toàn tỉnh là phải tập trung¹ chống “bình định”, diệt ác phá kìm đồng thời tiến hành đẩy mạnh các chiến dịch. Phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng phát triển khá mạnh, nhất là phong trào học sinh và Phật giáo ở thị xã Quảng Ngãi.

Đến ngày 24/3/1975 toàn tỉnh Quảng Ngãi được giải phóng, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Sau 1975 theo nghị quyết TW số 245/NQ-TW của BCHTW Đảng và nghị quyết của Quốc hội khóa V, về việc bãi bỏ cấp khu, hợp nhất các tỉnh. Theo đó tỉnh Nghĩa Bình được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định.

¹ . Làng của các dân tộc Hrê, Ca Dong gọi là Plei, Plây, ở dân tộc Cor gọi là Nóc.

Ngày 1/7/1989 tỉnh Quảng Ngãi được tái lập trên cơ sở tách tỉnh Nghĩa Bình thành hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định như cũ. Khi tách ra, tỉnh Quảng Ngãi có 10 đơn vị hành chính gồm thị xã Quảng Ngãi và 9 huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ, Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long và Ba Tơ. Ngày 1/1/1993 huyện Đảo Lý Sơn được thành lập. Năm 1994 tiếp tục thành lập huyện Sơn Tây trên cơ sở tách ra từ huyện Sơn Hà. Ngày 1/12/2003 thành lập huyện Tây Trà trên cơ sở tách ra từ huyện Trà Bồng. Ngày 26/8 năm 2005, Thị xã Quảng Ngãi được nâng lên Thành phố Quảng Ngãi theo Nghị định của Chính phủ [91].

1.2. Văn hóa truyền thống

1.2.1. Văn hóa lịch sử

Quảng Ngãi là mảnh đất có bề dày lịch sử lâu đời. Nơi đây có nền văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng thời Tiền - Sơ sử [35] và văn hóa Chăm-pa với nhiều dấu tích kiến trúc tháp cổ. Đặc biệt là hệ thống Trường Lũy xây dựng bằng đá, kéo dài hàng trăm km qua nhiều huyện xã, đã được Bộ Văn hóa Thể thao - Du lịch xếp hạng di tích Quốc gia ngày 10/3/2011. Quảng Ngãi là nơi có hai danh thắng nổi tiếng là núi Ấn sông Trà. Quảng Ngãi là quê hương của nhiều danh nhân thời phong kiến như, Bùi Tá Hán, Lê Văn Duyệt, Trương Đăng Quế, Trần Công Hiến..v..v.. Quảng Ngãi cũng là quê hương của các lãnh tụ Phạm Văn Đồng, Trần Đức Lương và nhiều lão thành cách mạng xuất sắc. Nhiều văn nghệ sĩ thành danh có đóng góp tiêu biểu cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Nơi đây còn lưu giữ nhiều lễ hội văn hóa truyền thống như *Lễ hội nghinh cá Ông, Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa, Lễ hội đâm trâu, Lễ hội cầu ngư, Lễ hội đua thuyền truyền thống....*



Hình 1. Lễ khao lễ thể lính Hoàng Sa, diễn ra tại đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Trong tỉnh Quảng Ngãi đã có 29 di tích Quốc gia và 185 di tích cấp Tỉnh (bao gồm các di tích đã được xếp hạng và có quyết định bảo vệ). Qua kết quả tìm hiểu thác bản văn bia lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm và khảo sát điền dã tại các di tích trong tỉnh chúng tôi thấy các loại hình di tích của Quảng Ngãi rất phong phú, trải dài theo thời gian qua các thời kỳ lịch sử. Trong đó bia đá là loại di tích đặc biệt. Bia đá ở các từ đường, mộ chí, danh nhân cho biết về các danh nhân đã có nhiều công lao đóng góp trong lịch sử mà phạm vi hoạt động không chỉ trong tỉnh Quảng Ngãi. Văn bia còn nói về tín ngưỡng tập quán sinh hoạt của cộng đồng dân cư trong tỉnh. Đó là việc khởi dựng các ngôi chùa, đình miếu, hội quán. Chúng ta sẽ biết rõ hơn về quá trình di dân khởi nghiệp từ các tỉnh Bắc trung bộ Việt nam, cung cấp những thông tin cho việc nghiên cứu lịch sử về việc cộng cư của khối đại đoàn kết dân cư trong tỉnh trước những biến cố đã xảy ra trong lịch sử.

Kết quả nghiên văn bia còn cho thấy nhiều điểm di tích trong tỉnh cần nghiên cứu lập hồ sơ khoa học để bảo tồn và phát huy như di tích Nghè Kim ở xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn.

1.2.2. Một số danh nhân tiêu biểu

1.2.2.1 Bùi Tá Hán (1496-1568)

Theo tài liệu thư tịch, Bùi Tá Hán là người Châu Hoan (Nay là huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An), dân gian quen gọi là Trần Quận công, Trần công, ông Trần. Ông là một trong những vị Tướng có nhiều đóng góp với triều Lê Trung hưng. Khi Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê Cung Hoàng lập ra triều Mạc (tháng 6/1527) ông theo ngọn cờ “phù Lê diệt Mạc” của Nguyễn Kim, lập được nhiều công tích. Năm 1545, dưới triều vua Lê Trang Tông, ông được phong làm Bắc quân Đô đốc phủ, Chương phủ sự, được cử vào trấn nhậm ở Thừa tuyên Quảng Nam. Ông là người có công lớn với vùng đất Quảng Ngãi, là thủy tổ của họ Bùi ở đây, nên Quốc sử quán triều Nguyễn xem ông là danh nhân tỉnh Quảng Ngãi và ca ngợi việc hành xử của bậc đại quan “*chú trọng ban ơn huệ, khoan hòa với quân dân, trăm họ yêu mến*”. Sơn phòng Tiểu phủ sứ Nguyễn Tấn dưới đời vua Tự Đức, trong sách *Phủ Man tạp lục* 撫蠻雜錄, đã đặt ông ở vị trí đầu tiên trong số những nhân vật góp công lớn vào sự nghiệp kinh dinh ở vùng đất phía Tây các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Sách *Phủ Man tạp lục* 撫蠻雜錄 có đoạn chép: “*Bấy giờ ông đối xử người Thượng như với người Kinh nên người Kinh, người Thượng đều được yên ổn làm ăn sinh sống, không xảy ra việc xâm biên gây rối nhau. Khi ông qua đời, được nhân dân Kinh, Thượng lập đền thờ chăm lo hương khói cho đến tận ngày nay*”. [11]

Trong thời kỳ trấn nhậm tại Thừa tuyên Quảng Nam, ông cùng với người con trai trưởng là Bùi Tá Thế đã có công đưa dân miền Bắc vào khai hoang lập ấp, xây dựng xóm làng. Ông đã dẹp yên trộm cướp, giữ vững trật tự xã hội. Lúc này ở các huyện miền Tây Quảng Ngãi và Quảng Nam thường bị giặc Đá Vách xâm chiếm đánh phá. Chính ông đã đốc thúc quân dân xây đắp thành lũy cao 2 mét (nay gọi là Trường Lũy) chạy dài qua 8 huyện của tỉnh Quảng Ngãi và huyện Hoài Nhơn của tỉnh Bình Định để chống trả với giặc Đá Vách. Vào năm 1568, do khinh địch ông bị quân Chiêm Thành phục kích nên đã hy sinh tại khu rừng Cầy làng Thu Phổ, huyện Tư Nghĩa [58, tr. 387]. Sau khi ông mất triều Lê phong tặng Thái

bảo, đến năm Minh Mệnh 13 (1832) ông được gia phong là *Khuông quốc tĩnh biên Thọ phúc Thượng đẳng Thần* [8, tr. 32]. Người dân Quảng Ngãi vô cùng thương tiếc một danh tướng có công với đất nước quê hương còn truyền tụng hai câu thơ nói về cái chết của ông: *Nhơn mã bất tri hà xứ khứ/ Huyết y trường dữ thử bi lưu* (Người, ngựa đi đâu nào thấy bóng/ Máu, bào lưu mãi ở lời bia) [41]. Nhân dân lập đền thờ và lăng mộ ông tại rừng Cày để tỏ lòng tôn kính. Trong đền có tượng thờ ông cùng nhiều sắc phong của các triều Tây Sơn, Nguyễn, nhiều thơ ca, liễn đối, phúng điệu của các quan lại và các bậc túc nho trong tỉnh. Vào đời vua Tự Đức, các quan địa phương có dựng bia bên mộ ông, đến nay vẫn còn tại di tích. Bia khắc dòng chữ “*Cố Lê Bắc quân Đô đốc Trấn Quận công chi mộ*” 故黎北軍都督鎮郡公之墓 (Phần mộ của Bắc Quân Đô đốc Trấn Quận công triều Lê). Thác bản tấm bia này hiện lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu N0 20430. Di tích mộ và đền thờ Bùi Tá Hán đã được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hóa Quốc gia ngày 2/3/1990.

1.2.2.2. *Trần Công Hiến (? -1817)*

Ân Quang hầu Trần Công Hiến, tên thật là Cương Nghị, sinh ra ở làng Vạn An, Tổng Trung, huyện Chương Nghĩa, nay thuộc xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa. Khi cha mất sớm, ông theo mẹ về sống ở quê ngoại, làng Mỹ Huệ, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là người ham học, thông minh, hay chữ theo truyền thống gia đình. Năm 1793, ông ra nhập lực lượng của Nguyễn Ánh. Vì có tài thao lược, lập nhiều công lao nên được Nguyễn Ánh trọng dụng. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế đặt niên hiệu Gia Long. Năm 1803, ông được vua Gia Long cử làm Trấn thủ trấn Hải Dương, kiêm chức Khâm sai Chương kỳ, tước Ân Quang hầu, khi mất được phong tặng Tráng liệt công thần Vũ huân Tướng quân. Sau khi mất tại trấn sở Hải Dương, thi hài ông được chuyển về mai táng tại quê ngoại, chính là ngôi mộ mà nhân dân trong vùng thường gọi là *Mộ Ông lấp biển*.

Trong thời gian giữ chức Trấn thủ Hải Dương ông đã có những kế sách trong sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống nông dân, nạn trộm cướp do đó mà

cũng được lắng xuống. Ông đã huy động nhân công đắp đê ngăn biển làm cho hơn 8 ngàn mẫu ruộng ngập mặn ở 2 huyện Vĩnh Lại và Tứ Kỳ thành ruộng thuần để nông dân cày cấy. Người dân Hải Dương nhớ ơn ông, gọi tên con đê ấy là đê Trần Công. Trần Công Hiến không chỉ chăm lo việc an dân mà còn đặc biệt quan tâm đến việc sưu tầm và bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Trong bài tựa *Danh thi hợp tuyển* 名詩合選, ông tự bạch rằng: “Tôi vốn dòng dõi nhà nho, lúc trẻ đi theo việc binh, ít được nghe thấy, nhưng vốn tính tôi ham học, thường nhiều lúc nói đến thơ. Mỗi khi rảnh việc công, hỏi khắp các quan phủ huyện trong hạt và các vị hương cống mới hay cũ là người bản trấn, ai còn giữ được di cảo văn thơ thì đừng giữ riêng mà nên đưa công bố chung cho mọi người cùng xem... Tôi lại đem hỏi quan Đốc học là Trung Chính bá và quan Trại giáo là Thờì Đức nam, nhờ hai vị ấy hiệu đính sắp xếp lại, đưa cho thợ khắc in”.

Trên nhiều bộ sách quý của các bậc tiền bối còn lại đến nay đều thấy lưu dấu do *Hải học đường*² in theo chủ trương của ông. Theo đề xướng của Trần Công Hiến, nhiều bộ sách được sưu tầm, biên tập và biên soạn như: *Lịch đại sử toàn yếu* (Sử); *Cổ lệ tứ trường văn tuyển*; *Danh thi hợp tuyển* (Văn); *Đại Việt thủy lục trình ký* (diễn Nôm); *Hải Dương phong vật chí* (đề tựa)... Có thể nói, với *Hải học đường*, Trần Công Hiến đã góp phần vào sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa, bảo lưu cho đời sau nhiều di sản văn chương vô giá.[13, tr. 143-144].

1.2.2.3. Trương Đăng Quế (1793-1865)

Trương Đăng Quế sinh ngày 1 tháng 11 năm Quý Sửu 1793, tự là Diên Phương, hiệu là Đoan Trai, biệt hiệu Quảng Khê, người làng Mỹ Khê Tây, huyện Bình Sơn (nay là xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh). Ông là nhân vật lịch sử có ảnh hưởng khá lớn trong lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Ông thi đỗ Hương tiến khoa Kỷ Mão (1819) và cũng là người khai khoa của phủ Quảng Ngãi [9, tr 107]. Sau khi thi đỗ ông được bổ làm Hành Tẩu bộ Lễ dưới triều vua Gia Long, đến năm đầu niên hiệu Minh Mệnh (1820) ông được thăng Biên tu rồi sung làm Hoàng tử Trực học, trở thành một trong ba thầy dạy Hoàng tử dưới triều Minh Mệnh. Ông là thầy dạy Hoàng tử Nguyễn Phúc Miên Tông (về sau là vua Thiệu Trị) cùng các

hoàng thân Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều đình, qua các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức: Thượng thư bộ Binh, Cơ Mật viện Đại thần (1831) Chánh chủ khảo 2 kỳ thi Hội (1833,1838), Thượng thư bộ Lễ (1839), Quốc sử quán Tổng tài (1841), Cần Chánh điện Đại học sĩ (1848)... Ông từng hai lần nhận di chiếu Tôn phò tôn vương, nhiều lần được nhà vua giao sứ mệnh *Kinh lược đại thần* để thi hành những sứ vụ của triều đình. Ông là người có kiến văn sâu rộng được các giới từ quan trường đến bách tính nể trọng. Năm 1828, ông viết cuốn sách *Nhật Bản kiến văn lục* 日本見文录. Đây ²là cuốn sách ghi chép về đất nước và con người Nhật Bản thuộc loại rất sớm của người Việt. Năm 1836, ông nhận nhiệm vụ tổ chức thực hiện công trình chinh phạt điền thổ, thiết lập địa bạ, đinh bạ ở Nam kỳ, góp phần quan trọng trong công cuộc ổn định vùng đất mới, được người đương thời hết sức khen ngợi. Tác phẩm *Thủy chiến tiên cơ quyết thắng* 水戰先機決勝 ông viết năm 1840, nêu rõ sự cần thiết phải xây dựng thủy binh, đắp thành lũy ven biển để phòng ngoại xâm. Điều này thể hiện tầm nhìn chiến lược về quốc phòng, đến nay vẫn còn mang ý nghĩa thời sự. Ông cũng nhiều lần tấu sớ dâng lên vua đề nghị tiết kiệm công quỹ, tinh giản hàng ngũ quan lại, chú trọng bổ nhiệm cất nhắc cho người có thực học thực tài, không mua hàng xa xỉ của Tây phương.

Trong lĩnh vực văn hóa ông cũng là người chủ trì biên soạn, biên tập nhiều bộ sách địa lý lịch sử quan trọng của triều Nguyễn như *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, chính biên)... Ông còn là tác giả của nhiều áng thơ văn được tập hợp trong các tác phẩm như *Học văn dư tập*, *Quảng Khê văn tập*, *Nhật Bản kiến văn lục*, *Sứ trình vạn lý tập*....[33]

Là bậc đại quan của triều đình nhưng ông luôn giữ đức thanh liêm, giản ước không tham quyền cố vị. Sau nhiều lần xin từ quan, năm 1863 ông được vua Tự Đức cho về trí sĩ tại quê hương Quảng Ngãi. Khi sống ông được phong tước Tuy Thạnh Quận công, khắc tên vào cỗ súng lớn *Bảo Đại định công*. Khi ông qua đời được truy phong Thái Sư, ban tên thụy là Văn Lương, cho khắc vào bia mộ dòng

² . Hải Học Đường do Trần Công Hiến sáng lập tại Trần Hải Dương với chức năng của một nhà xuất bản.

chữ: *Lưỡng triều cố mệnh lương thân Trương Văn Lương chi mộ* 兩朝顧命良臣張文良之墓 (Mộ của bề tôi giỏi chịu mệnh tiên đế phó thác qua hai triều là Trương Văn Lương). Nay tấm bia hiện còn tại di tích Mộ và nhà thờ Trương Đăng Quế ở xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi. Thác bản văn bia này hiện lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu N0 20440. Năm thứ 28 niên hiệu Tự Đức (1876) nhà vua cho phối thờ ông trong Thế miếu, nơi thờ phụng các vua nhà Nguyễn và phối thờ các đại công thần. Ông là một nhân cách lớn, một tài năng kiệt xuất có nhiều đóng góp quý báu với quê hương đất nước, xứng đáng được hậu thế tôn thờ kính trọng.

1.2.2.4. Nguyễn Cư Trinh (1716-1767)

Nguyễn Cư Trinh³ tên chữ là Nghi, tên hiệu là Đạm An, là người xã An Hòa, tổng An Hòa, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa. Tuy rằng ông không phải là người gốc Quảng Ngãi nhưng là danh tướng và là một danh sĩ có nhiều công lao đóng góp cho sự ổn định xã hội của dân tỉnh Quảng Ngãi dưới đời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát và Định vương Nguyễn Phúc Thuần. Tổ tiên xa của ông là người họ Trịnh, tên là Trịnh Cam, gốc người phường Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, xứ Nghệ An (nay là huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), từng làm quan dưới triều Lê đến chức Thượng thư Binh bộ. Khi họ Mạc chiếm Thăng Long, Trịnh Cam lánh vào Thanh Hóa chiêu mộ quân binh giúp vua Lê nhưng việc chưa thành thì mất.

Cha Nguyễn Cư Trinh là ông Nguyễn Đăng Đệ thuộc đời thứ 7, vốn nổi tiếng về tài văn chương, khi thi đỗ Sinh đồ được bổ làm Tri huyện huyện Minh Linh phủ Quảng Bình xứ Thuận Hóa được chúa Nguyễn Phúc Chu mến mộ tài ban cho Quốc tính. Từ đó họ Trịnh đổi sang họ Nguyễn. Nguyễn Cư Trinh là con út trong gia đình có truyền thống văn học, ngay từ nhỏ ông cùng người anh họ là Nguyễn Đăng Trình đều nổi tiếng hay chữ. Dưới đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, những luật lệ đều do Nguyễn Đăng Trình đặt ra mà văn từ thì do Nguyễn Cư Trinh

³ Nguyễn Cư Trinh không phải là danh nhân của tỉnh Quảng Ngãi, ông chỉ là một ông quan cai quản phủ Quảng Nghĩa nhưng đã có nhiều công lao đóng góp cho sự ổn định xã hội của dân tỉnh Quảng Ngãi lúc bấy giờ.

soạn thảo. Vào năm Canh Thân (1740) Nguyễn Cư Trinh thi đỗ Hương cống được bổ làm Tri phủ Triệu Phong xứ Thuận Hóa, rồi trải qua các chức Tuần phủ Quảng Ngãi (Canh Ngọ 1750), Ký lục dinh Bồ chính Quảng Bình, sau đến Lại bộ kiêm Tào vận sứ, tước Nghi Biểu hầu. Năm 1753, ông được chúa Nguyễn cử sang Chân Lạp đánh Nặc Nguyên thu đất đai nhập vào châu Định Viễn. Sau hơn 10 năm trấn giữ biên cương phía

Nam, năm 1765 ông được chúa Nguyễn Phúc Thuần gọi về kinh nắm giữ Bộ Lại. Khi làm Tuần phủ Quảng Ngãi ông có công đánh dẹp cuộc nổi dậy của người thiểu số Hré. Nhờ kế sách “dĩ Man công Man” và tâm thực, từ 1753 đến 1759, ông đã khéo léo thu phục cả miền đồng bằng sông Cửu Long. Ông là tác giả bài về Sãi vĩ và *Quảng Ngãi nhị thập cảnh* bằng chữ Nôm. Tương truyền ông còn có tập thơ chữ Hán *Đại Am thi tập* (chưa tìm thấy) và 10 bài họa *Hà Tiên thập cảnh vịnh của Mạc Thiên Tứ*. Ngoài ra ông còn để lại một số thư điều trần gửi chúa Nguyễn và thư đáp lại cha con họ Mạc. Đặc biệt như thư điều trần (1765) gửi chúa Nguyễn Phúc Thuần tố cáo quyền thần Trương Phúc Loan ý thế lộng quyền. Ông cũng là người tâm huyết trong việc an dân. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 10) có đoạn chép: “Mùa đông tháng 10 năm Tân Mùi (1751) Nguyễn Cư Trinh khi ấy đang giữ chức Tuần phủ Quảng Ngãi có dâng một bức thư nói về tình trạng khốn đốn của dân gian. Ông cho rằng: Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước chẳng thể yên cho nên nếu ngày thường không chăm dùng ân huệ để cố kết lòng người, thì đến khi có việc xảy ra còn mong chờ vào đâu?”. Ông có công trong việc ổn định bờ cõi nước nhà. Khi dùng binh thì cương quyết, khôn khéo, lúc đạt được mục đích thì dùng chính sách khoan hồng nhân đạo, đồng thời chăm lo mở mang sinh kế cho dân nên đạt kết quả chắc chắn lâu dài. Năm Đinh Hợi (1767) ông bị bệnh và mất khi đó 51 tuổi, được truy tặng Tá lý công thần, Vinh Lộc đại phu, thụy là Văn Định. Đến đời vua Minh Mệnh ông được truy tặng là Khai quốc công thần, Hiệp biện Đại học sĩ, đổi tên thụy thành Văn Cách, truy phong tước Tân Minh hầu, thờ ở Thái miếu.

Tiểu kết Chương 1

Trong Chương 1 chúng tôi giới thiệu những nét chính về đặc điểm địa lý, diên cách, lịch sử văn hóa truyền thống tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi. Chúng tôi cố gắng làm nổi bật những giá trị về lịch sử văn hóa của vùng đất Quảng Ngãi từ thế kỷ XVII-XX.

Nhìn chung, tổng quát chương này cho thấy một số đặc điểm về tỉnh Quảng Ngãi như sau:

Về lịch sử địa lý: Quảng Ngãi là tỉnh thuộc Miền Trung có bờ biển dài, nhiều cửa biển cổ có dấu tích các con tàu đắm cổ từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII. Địa hình tương đối phức tạp, đồi núi đồng bằng xen kẽ, khí hậu nhiệt đới gió mùa. Quảng Ngãi đang được Trung ương lựa chọn là vùng trọng điểm kinh tế Miền Trung.

Về địa lý hành chính: Quảng Ngãi có sự thay đổi diên cách qua các thời kỳ từ thế kỷ XV cho đến ngày nay. Quảng Ngãi bao gồm 14 huyện, thành phố, trong đó có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng ven biển, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo. Dân số toàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2011 là 1.221.600 người.

Về văn hóa lịch sử : Quảng Ngãi là mảnh đất có bề dày lịch sử lâu đời. Nơi đây có nền văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng thời Tiền - sơ sử và văn hóa Chăm-pa với nhiều dấu tích kiến trúc tháp cổ. Nơi đây là quê hương của nhiều danh nhân từ thời Nguyễn đến hiện đại. Nơi đây còn lưu giữ nhiều lễ hội văn hóa truyền thống như *Lễ hội nghinh cá Ông, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ hội đâm trâu, Lễ hội cầu ngư, Lễ hội đua thuyền truyền thống....*

Trong tỉnh Quảng Ngãi đã có 29 di tích quốc gia và 185 di tích cấp tỉnh (bao gồm các di tích đã được xếp hạng và có quyết định bảo vệ). Loại hình di tích của Quảng Ngãi rất phong phú, trải dài theo thời gian qua các thời kỳ lịch sử. Trong đó loại hình văn bia là loại di tích đặc biệt. Văn bia ở các từ đường, mộ chí, danh nhân cho biết về các danh nhân đã có nhiều công lao đóng góp trong lịch sử mà phạm vi hoạt động không chỉ trong tỉnh Quảng Ngãi.

Những danh nhân tiêu biểu : Giới thiệu những danh nhân tiêu biểu như Bùi Tá Hán, Trần Công Hiến, Trương Đăng Quế, Nguyễn Cư Trinh. Những danh nhân này gắn liền với các địa danh di tích quan trọng ở Quảng Ngãi.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM VĂN BIA TỈNH QUẢNG NGÃI

2.1. Vài nét về văn bia Việt Nam

Bia đá cổ ở Việt Nam, chủ yếu khắc bằng chữ Hán và Nôm, một số ít chữ Phạn và chữ Môn-khome, nó tồn tại lâu dài trong lịch sử. Ở thời kỳ hiện đại cũng có bia khắc bằng chữ Hán, và chữ Quốc Ngữ.

Trong thời Bắc thuộc, người Trung Quốc đã thuần thục kĩ thuật làm bia đá, và đã ảnh hưởng đến Việt Nam bằng cả con đường Nhà nước và dân gian. Những bia đá ở thời kỳ này còn ít được phát hiện. Tấm bia đời Tùy, trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam, có tên “*Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo trang chi bi văn*” 大随久真郡保安道装之碑文 tìm thấy ở Thanh Hóa, dựng năm Đại Nghiệp 14 (618), và mới đây phát hiện được tấm bia thời Tấn ở Bắc Ninh có niên đại thế kỷ thứ 4 là tấm bia cổ nhất đến nay chúng tôi được biết.

Bước sang thời kỳ tự chủ, bia đá dần dần phát triển cùng với sự chấn hưng kinh tế chính trị văn hóa của đất nước. Ở thời nhà Đinh, số lượng bia đá phát hiện còn ít, những cột kinh Phật ở Hoa Lư là một hình thức mới: Bia hình tròn và không trang trí. Từ vương triều Lý (thế kỷ XI) bia ký tập trung ở các chùa lớn của Hoàng gia từ Thăng Long đến quê hương nhà Lý ở xứ Bắc, xuống xứ Nam như Chùa Đọi, chùa Chương Sơn (Nam Định). Chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều (Quảng Ninh), chùa Phật Tích, chùa Dạm (Bắc Ninh), chùa Báo Ân (Thanh Hóa)... Những bia ký thời Lý có kích thước khá lớn như bia ma nhai (Thanh Hóa), rất lớn như chùa Đọi, chùa Chương Sơn, chùa Quỳnh Lâm. Nhìn chung, bia có hình chữ nhật dẹt, trán cong, thường dựng trên bệ ỏ rỗng nhưng cũng có khi trên lưng rùa. Thời Trần, bia vẫn phát triển ở các chùa trên địa bàn thời Lý, mở rộng quanh vùng Bắc Bộ. Ngoài những bia độc lập bắt đầu xuất hiện nhiều bia ma nhai trong hang động Thiên Tôn, Non Nước (Ninh Bình), Kính Chủ (Hải Dương), bia *Ma Nhai kỉ công* ở Tam Dương (Nghệ An).

Những tấm bia độc lập có kích thước vừa phải, về hình khối vẫn là bia bẹt, trán cong đặt trên bệ rùa. Thời Lê, bia ký đã phát triển nhiều hơn về số lượng và phong phú về hình thức. Bia thời Lê Sơ (thế kỷ XV) tập trung nhiều là bia Cung đình ở Lam Kinh (Thanh Hóa) và bia ở Văn Miếu Quốc Tử giám. Kích cỡ bia Cung đình Lê Sơ rất lớn. Trong đó tiêu biểu là tấm bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi soạn, nói về hành trạng sự nghiệp của vua Lê Thái Tổ, nay đã được công nhận Bảo vật quốc gia. Từ niên hiệu Hồng Đức, Văn Miếu Quốc tử giám bắt đầu được dựng bia ghi danh các Tiến sĩ. Một số bia ký ở các chùa, đình vẫn có hình chữ nhật dẹt, trán cong trang trí, chạm khắc tỉ mỉ các đề tài rồng phượng, hoa lá, sóng nước [102].

Sang thế kỷ XVI, XVII, XVIII bia đá được phát triển ở nhiều nơi với các kiểu dáng phong phú hơn. Đáng chú ý là các lăng Quận công ở phía Bắc, Quý tộc tù trưởng người Mường họ Đinh đã xây dựng cả một khu “Thánh địa” ở Đống Thếch (Kim Bôi- Hòa Bình) với nhiều thạch trụ ghi về công trạng của người thân. Bia không những nhiều về số lượng mà còn đa dạng về kiểu thức và trang trí: Có bia dẹt trán cong, bia vuông có mái, bia tròn... Về kích thước bia từ cỡ nhỏ đến vừa và lớn. Loại bia hậu chạm khắc chân dung kiểu phù điêu đã xuất hiện ở thế kỷ 16, sang hai thế kỷ này càng phát triển hơn.

Thời Nguyễn (thế kỷ XIX -XX), bia đá vẫn tiếp tục được dựng ở đình, chùa, tháp, lăng mộ, đền, miếu, từ đường dòng họ, cầu quán... với đa dạng về kích cỡ, kiểu dáng.

Với sự phát triển về các loại hình và số lượng như vậy, chúng ta có thể nêu một số nhận xét khái quát như sau:

Trước hết về hình thức tồn tại bia ký Việt Nam có 3 loại:

- Bia khắc trên vách đá hoặc hang động, còn gọi là bia ma nhai. Loại này ít trang trí, chủ yếu là khắc bài văn bia ghi lại một sự kiện liên quan đến một vị vua hoặc ca ngợi cảnh trí thiên nhiên của khu vực đó. Loại bia này không nhiều, và chủ yếu có giá trị về mặt sử liệu, lịch sử và văn học.

- Bia khối đá dẹt: dựng trong các di tích như đình, chùa, đền miếu. Đó là khối đá rời được tạo dáng và chạm khắc trang trí công phu, phản ánh phong cách thẩm mỹ của từng thời đại. Loại bia này có số lượng lớn, phong phú về chủng loại và hình thức. Vì vậy ngoài giá trị sử liệu, lịch sử và văn học tấm bia, còn mang giá trị về lịch sử mỹ thuật. Về mặt này bia ký cũng cần được nghiên cứu, xác định phong cách của từng thời đại để từ đó có thể xác định niên đại tương đối cho những di sản khác [77, tr. 78-80].

Loại thứ 3 ít hơn về số lượng so với 2 kiểu trên và chỉ xuất hiện trong một giai đoạn từ cuối thế kỷ 15 đến thế kỷ 16, đó là bia đá sau khi khắc nội dung được chôn xuống dưới đất. Loại bia này có cấu tạo gồm 2 phiến đá úp mặt vào nhau, nội dung được khắc bên trong lòng hai mặt úp vào trong. Đây là loại bia liên quan đến những cá nhân và danh gia vọng tộc trong xã hội đương thời [102]

Tìm hiểu bia đá cổ chúng ta có thể đưa ra các tiêu chí đánh giá [100]:

- Bia đá là một loại di tích, một loại sử liệu đặc biệt do con người sáng tạo ra để ghi dấu kỉ niệm được khắc vào đá. Các nhà sử học gọi bia đá là *trang sử đá*. Nó là sử liệu xác thực và đáng tin cậy. Là một sử liệu xác thực vì văn bia thường được ghi rõ niên đại, tác giả, địa điểm tạo ra sử liệu đó. Bản thân chất liệu đá đã rất khó “tam sao thất bản” và nếu như không có niên đại tuyệt đối thì căn cứ vào phong cách trang trí, chữ viết, lời văn, địa danh ta cũng có thể xác định được niên đại tương đối của sử liệu đá này. Về nội dung văn bia, cũng là cơ sở đáng tin cậy. Tất nhiên khi khai thác sử dụng cần phải thẩm định lại. Nhưng phần lớn văn bia cổ đều do các bậc túc nho, những người có học vị cao, uyên bác soạn thảo. Ở họ có trí thức sâu rộng và phần lớn có thái độ đúng đắn trước lịch sử.

- Bia đá không chỉ là sử liệu chữ viết mà còn là tác phẩm tạo hình, nó phản ánh giá trị văn hóa và thẩm mỹ của dân tộc ta, chính nhờ đó mà chúng ta có thể định niên đại tương đối cho nhiều di vật và di tích khác thông qua việc so sánh đối chiếu hoa văn, tự dạng của các tấm bia có khắc niên đại.

- Bia đá còn là một hiện vật khảo cổ, lịch sử, văn hóa. Bia đá chẳng những là sử liệu cho các nhà nghiên cứu khai thác mà còn là nơi để nhân dân thưởng ngoạn, chiêm ngưỡng, từ đó đã mang ý nghĩa giáo dục trong giải trí.

Tóm lại, văn bia Việt Nam đã trải qua nhiều thế kỷ tồn tại, nó là nguồn tài sản văn hóa hiếm quý, không chỉ làm đẹp cho mỗi di tích mà còn là nguồn sử liệu vô cùng quan trọng. Ngày nay chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu khai thác để góp phần vào công cuộc tìm hiểu lịch sử hào hùng của dân tộc và tăng cường công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa đặc biệt này.

2.2. Về văn bia tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi là một tỉnh nằm ở vùng duyên hải nam trung bộ Việt Nam. Tỉnh Quảng Ngãi hiện nay có 1 thành phố, 13 huyện trực thuộc tỉnh trong đó có 6 huyện đồng bằng, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo. Đây là nơi cư trú của 5 dân tộc anh em Việt (Kinh), Hrê, Cor, Ca Dong, Hoa. Nơi đây đã có 29 di tích cấp quốc gia, 185 di tích cấp tỉnh (bao gồm cả đã xếp hạng và có quyết định bảo vệ) thuộc nhiều loại hình: Đình, chùa, miếu, nhà thờ họ, mộ chí¹. Theo kết quả thống kê hiện nay trên toàn tỉnh có 37 văn bia Hán Nôm và 3 bia đá Chăm. Trong luận văn này, chúng tôi tập trung nghiên cứu về 37 văn bia Hán Nôm .

2.2.1. Về số lượng văn bia tỉnh Quảng Ngãi qua tài liệu hiện nay

Toàn bộ số văn bia mà chúng tôi thống kê được ở tỉnh Quảng Ngãi là 37 bia. Trong số 37 văn bia này có 18 văn bia hiện có thác bản lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm do Viện Viễn Đông Bác Cổ sưu tầm in dập (*Bảng 1*) và 19 văn bia do chúng tôi phát hiện trong quá trình khảo sát, điền dã tại địa phương (*Bảng 2*).

Bảng 2.1. Thác bản văn bia tỉnh Quảng Ngãi lưu trữ tại viện nghiên cứu Hán Nôm

STT	Ký hiệu No	Di tích đặt bia	Tên bia	Kích thước Cao x rộng (cm)	Năm tạo
1	20430, 20431	Mộ chí	<i>Cổ Lê Bắc quân Đô đốc Trần quận công chi mộ</i> 故黎北軍都督鎮郡公之墓	64 x 47	1865
2	20432	Hội quán	<i>Việt Nam Quảng Nghĩa tỉnh Quỳnh Châu hội quán tự</i> 越南廣義省瓊洲會館序	117 x 72	1906
3	20433	Hội quán	<i>Trùng tân công từ bi ký</i> 重新公祠碑記	110 x 90	1894
4	20434	Hội quán	<i>Triều thương công sở bi ký</i> 潮商公所碑記	100 x 64	1879
5	20435	Chùa	<i>Bình Man tự ký</i> 平蠻寺記	103 x 68	1906
6	20436	Chùa	<i>Thạch Sơn tự ký</i> 石山寺記	100 x 65	1906
7	20437	Chùa	<i>Ấn Sơn tự ký minh</i> 印山寺記	84 x 55	1911
8	20438	Đền thờ	<i>Ngự chế tứ trạng quận công thất thập thọ thi</i> 御制賜張郡公七十壽詩	103 x 55	1890
9	20439	Đền thờ	<i>Thiệu Trị ngự chế tứ Trương Đăng Quế thi</i> 紹治御制賜張登桂詩	105 x 60	1890
10	20440	Mộ chí	<i>Lưỡng triều cố mệnh Trương Văn Lương công chi mộ</i> 兩朝顧命張文良公之墓	110 x 62	1865
11	20441	Mộ chí	<i>Tuy thịnh quận công Trương đoan trai tiên sinh thân đạo bi</i>	151 x 94	1897

12	20442	Đình	綏盛郡公張端齋先生 神道碑臣臣 <i>Trùng tu đình sở cáo thành bi</i>	96 x 60	Không rõ
13	20443	Từ đường	重修亭所告成碑 <i>Tĩnh man Tiểu phủ Bình bộ Tả thị lang Nguyễn sứ công ký minh</i> 靖蠻勦撫兵部左侍郎 阮使公記銘	116 x 90	1871
14	20444	Từ đường	<i>Tĩnh man Tiểu phủ Nguyễn sứ công bi minh</i> 靖蠻勦撫阮使公碑銘	120 x 90	1871
15	20445	Đền thờ	<i>Ôn Khê từ bi</i> 溫溪祠碑	127 x 90	1931
16	20446	Từ đường	<i>Thạch Trụ xã Nguyễn tộc từ đường bi</i> 石柱社阮族祠堂碑	80 x 60	1900
17	20447	Từ đường	<i>Thạch Trụ thôn Nguyễn tộc từ đường bi</i> 石柱村阮族祠堂碑	180 x 60	1900
18	20448	Từ đường	<i>Diên lộc quận công bi</i> 延祿郡公碑	47 x 180	1889

Trong 18 văn bia có thác bản ở Viện nghiên cứu Hán Nôm khi chúng tôi đi khảo sát điền dã tại địa phương thì chỉ còn 10 văn bia, 7 văn bia đã bị thất lạc không còn. Trong số đó chỉ có vài bia được bảo vệ còn nguyên vẹn, một số bia do thời gian và chiến tranh tàn phá nên bị hư hỏng hoặc mờ chữ. Ngoài 17 thác bản bia đá trên đây, ở Viện nghiên cứu Hán Nôm còn có 1 thác bản dập trên chất liệu gỗ (*Diên Lộc quận công bi* 延祿郡公碑, kí hiệu: No 20448) cũng thuộc đối tượng nghiên cứu của luận văn. Do vậy, chúng tôi sử dụng 18 thác bản, cộng với 19 văn bia sưu tầm được ở địa phương nên tổng số văn bia nằm trong phạm vi nghiên cứu của luận văn này là 37 văn bia.

Bảng 2.2. Các bia hiện còn tại di tích ở Quảng Ngãi.

STT	Di tích đặt bia	Tên bia	Địa điểm	Kích thước (cm)	Năm tạo
1	Mộ chí	<i>Trần Công Hiến</i>	th. Mỹ Huệ, x. Bình Dương, h.	130 x 57	Đình Sứ 1817

			Bình Sơn		
2	Mộ chí	<i>Đại Nam hiển khảo thuộc tỉnh man cơ chính đội trưởng Huỳnh công chi mộ</i> 大南 顯考屬靖蠻奇正隊長黃公之墓	TT. Trà Xuân, h. Trà Bồng	60 x 42	Bính Dân 1866
3	Mộ chí	<i>Đại Nam Quảng Nghĩa tỉnh tự thừa son Khê Trương Quang Phủ chi mộ</i> 大南廣義省祀丞山 溪張光甫之墓	x. Tịnh Khê, Tp Quảng Ngãi	94 x 77	1900
4	Cầu đồ	<i>Đình Gia yển ký</i> 丁家堰記	x. Bình Mỹ, h. Bình Sơn	110 x 80	1910
5	Đền	<i>Huỳnh Công từ bi</i> 黃公祠碑	x. Phổ Ninh, h. Đức Phổ	105 x 80	1875
6	Miếu	<i>Miếu Chánh Lộ</i>	Ph. Trần Hưng Đạo, Tp Quảng Ngãi	60 x 50	1919
7	Hội tư văn	<i>Văn kỳ tại tư</i> 文其在斯	Ph. Chánh Lộ, Tp Quảng Ngãi	100 x 60	1897
8	Văn từ	<i>Mộ Đức văn từ bi ký</i> 慕德文祠碑記	x. Đức Nhuận, h. Mộ Đức	85 x 58	1861
9	Văn từ	<i>Vô đề</i>	Nt	100 x 50	1957
10	Văn từ	<i>Vô đề</i>	Nt	85 x 58	1862
11	Văn từ	<i>Vô đề</i>	Nt	200 x 110	1938
12	Đền thờ	<i>Huệ dưỡng viên</i> 惠養園	x. Tịnh Khê, Tp. Quảng Ngãi	55 x 40	Không rõ
13	Đền thờ	<i>Trương Quang Cận</i> 張光近	x. Tịnh Hà, h. Sơn Tịnh	100 x 60	1930
14	Chùa	<i>Phước Duyên thiện khánh</i> 福緣善慶	x. Nghĩa Hòa, h. Tư Nghĩa	150 x 114,5	1920
15	Chùa	<i>Lạc Quyên phương danh</i> 樂捐方名	Nt	120 x 98,5	1895
16	Chùa	<i>Vạn Phúc thiện khánh</i> 万 福善慶	Nt	136 x 98,5	1920
17	Chùa	<i>Vạn gia sinh Phật</i> 萬家生佛	Nt	130 x 101	1895
18	Chùa	<i>Nhất lộ phúc tinh</i> 壹露福星	nt	130 x 98,5	1920
19	Chùa	<i>Vô đề</i>	Nt	84 x 52,3	1895

Sau đây chúng tôi trình bày kết quả khảo sát sự phân bố của 37 văn bia tỉnh Quảng Ngãi theo hai tiêu chí: Không gian và thời gian.

2.2.2. Sự phân bố văn bia tỉnh Quảng Ngãi theo không gian.

Trong phần khảo sát này, để thuận tiện cho việc theo dõi và trình bày, chúng tôi quy đổi không gian tồn tại của văn bia tỉnh Quảng Ngãi theo các đơn vị hành chính hiện nay. Theo tiêu chí trên, 37 văn bia được khảo sát đã tồn tại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc 6 huyện và 1 thành phố, gồm 8 loại hình di tích khác nhau (Bảng 3).

Bảng 2.3. Sự phân bố văn bia tỉnh Quảng Ngãi theo không gian.

STT	Huyện	Di tích	Số bia	Tổng số bia	Tỷ lệ % (huyện)
1	Mộ Đức	Văn từ	4	10	27
		Từ đường	5		
2	Sơn Tịnh (theo tài liệu địa giới hành chính tỉnh năm 2014)	Đền	1	8	21,6
		Chùa	1		
		Đình	1		
		Mộ chí	3		
3	Tp.Quảng Ngãi	Đền miếu	3	6	16,2
		Đền miếu	1		
		Hội quán	3		
		Mộ chí	1		
		Văn từ	1		
4	Bình Sơn	Mộ chí	1	2	5,4
		Cầu đò	1		
5	Trà Bồng	Mộ chí	1	1	2,7
6	Đức Phổ	Đền	2	2	5,4
7	Tur Nghĩa	Chùa	8	8	21,6
	Tổng số			37	100

Văn bia của tỉnh Quảng Ngãi phân bố trên địa bàn 6 huyện và 1 thành phố, số lượng này chủ yếu tập trung ở các huyện: Tur Nghĩa, Mộ Đức, Sơn Tịnh. Trong đó huyện Mộ Đức có 10/37 bia (27%); huyện Sơn Tịnh có 8/37 bia (21,6%);

huyện Tư Nghĩa có 8/37 bia (21,6%); Tp. Quảng Ngãi có 6/37 bia (16,2%); huyện Bình Sơn có 2/37 bia (5,4%); huyện Trà Bồng có 1/37 bia (2,7%); huyện Đức Phổ có 2/37 bia (5,4%). Văn bia tỉnh Quảng Ngãi đều là văn bia thời Nguyễn, phân bố theo 8 loại hình di tích, trong đó huyện Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi là 2 nơi có nhiều loại hình di tích nhất (4 loại hình di tích). Huyện Mộ Đức là huyện có nhiều văn bia nhất (10 văn bia).

Qua phân tích ta thấy huyện Mộ Đức là huyện có nhiều văn bia nhất, tiếp đến là các huyện Sơn Tịnh và Tư Nghĩa. Huyện Mộ Đức có nhiều văn bia như vậy là vì: Huyện Mộ Đức, vào đầu đời Lê sơ là huyện Nghĩa Giang, sau đổi thành huyện Chương Nghĩa. Đến năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) giao cho phủ Tư Nghĩa kiêm lý [62]. Nơi đây có cửa biển Cổ Lũy, nơi hai con sông lớn Trà Khúc và sông Vệ đổ về. Cửa biển hẹp nhưng có vũng sâu, tàu 50-70 tấn có thể ra vào được. Vì thế vào thế kỷ XVII, XVIII rất nhiều tàu thuyền của thương lái người Hoa giao lưu buôn bán và nhập cư vào Quảng Ngãi qua con đường này. Trong quá trình nhập cư ở nơi đây, họ đã buôn bán lập phố, xây dựng hội quán, mang theo sinh hoạt tín ngưỡng. Từ đó mà hình thành nên các bia ở chùa, hội quán v...v... Mặt khác, nơi đây còn là vùng đất khoa bảng, có nhiều vị đỗ khoa giáp. Nhờ thế mà nơi đây có số lượng bia tương đối nhiều so với các huyện khác. Có 13 xã, phường, thị trấn có bia trên tổng số 166 xã trong tỉnh.

2.2.3. Sự phân bố văn bia Quảng Ngãi theo thời gian

Trước khi đi vào phân tích về sự phân bố văn bia tỉnh Quảng Ngãi theo thời gian, chúng tôi tiến hành khảo sát về niên đại (bảng. 4). Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy tình hình cụ thể như sau: có 35 bia (94,6%) ghi rõ niên đại, 2 văn bia (5,4%) không ghi niên đại là: *Huệ dưỡng viên* 惠養園 và bia *Trùng tu đình sở cáo thành bi* 重修亭所告成碑 kí hiệu No 20442. Trong tổng số 35 bia ghi rõ niên đại thì 2 bia ghi niên hiệu Trung Quốc như bia *Trùng tân công từ bi ký* 重新公祠碑記 kí hiệu No 20433, tạo năm Quang Tự Giáp Ngọ (1894) và bia *Việt Nam Quảng Nghĩa tỉnh Quỳnh Châu hội quán tự* 越南廣義省瓊州會館序 kí hiệu No 20432, tạo năm Quang Tự 32 (1906). Một số bia ghi rõ niên hiệu kèm theo năm Can Chi

như bia chùa Ông *Nhất lộ phúc tinh* 壹露福星 tạo năm Khải Định Canh Thân (1920); bia *Lạc quyên phương danh* 樂捐方名 tạo năm Thành Thái Ất Mùi (1895); bia *Đại Nam hiển khảo thuộc tỉnh man cơ chính đội trưởng Huỳnh công chi mộ* 大南 顯考屬靖蠻奇正隊長黃公之墓 mộ của thân phụ Huỳnh Văn Hạc tạo năm Bính Dần (1866); bia *Bình Man tự ký* 平蠻寺記 kí hiệu No 20435 tạo năm Thành Thái Bính Ngọ (1906); bia *Cố Lê bắc quân Đô đốc Trấn Quận công chi mộ* 故黎北軍都督鎮郡公之墓 kí hiệu No 20431, tạo năm Tự Đức Ất Sửu (1865). Đặc biệt có trường hợp như bia mộ Trần Công Hiến lại dùng chữ *cương ngữ xích phần nhược*, theo sách *Nhĩ nhĩ* và *Sử ký* của Tư Mã Thiên có nghĩa là năm Đinh Sửu (1817) [13, tr. 143-144].

Với niên đại các thác bản văn bia tỉnh Quảng Ngãi như vậy, nên sự phân bố của 37 văn bia tỉnh Quảng Ngãi sẽ được phân tích theo bảng 4 sau đây.

Bảng 2.4. Số lượng văn bia theo thời gian tạo bia.

STT	Niên đại	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Gia Long (1802-1820)	1	2,7
2	Minh Mệnh (1821-1840)	1	2,7
3	Thiệu Trị (1841-1847)	1	2,7
4	Tự Đức (1848-1883)	8	21,6
5	Thành Thái (1889-1907)	12	32,4
6	Duy Tân (1907-1916)	2	5,4
7	Khải Định (1916-1925)	4	10,8
8	Bảo Đại (1926-1945)	3	8,1
9	Việt Nam cộng hòa (1957)	1	2,7
10	Quang Tự (1871-1908)	2	5,4
11	Bia không ghi niên hiệu	2	5,4
	Tổng số	37	100

Qua bảng phân bố văn bia theo thời gian chúng ta nhận thấy 32 văn bia ghi niên đại chính xác thuộc triều Nguyễn. Triều Nguyễn là triều đại tương đối dài với 145 năm (từ 1801-1945). Hơn nữa, vùng đất Quảng Ngãi ra đời từ khoảng thế kỷ

XV nhưng mãi đến khi triều Nguyễn hình thành (năm 1802 Gia Long lên ngôi) đời kinh đô về Phú Xuân thì bia đá thuộc các di tích, tín ngưỡng mới xuất hiện nhiều ở đây. Xét về thời gian thì văn bia tỉnh Quảng Ngãi gồm 2 thế kỷ: XIX và XX. Thế kỷ XIX có 18/37 bia (48,6%), thế kỷ XX có 16/37 bia (56,0%). Tuy nhiên, ngoài 32 bia có niên đại triều Nguyễn còn có 2 bia niên hiệu Quang Tự thuộc đời Thanh và một bia dưới thời Việt Nam cộng hòa.

Xét theo đời vua thì niên hiệu Thành Thái có số lượng bia nhiều nhất 12/37 bia (32,4%). Trong số bia có niên đại muộn nhất là bia tạo vào ngày lành tháng 8 năm Đinh Dậu ghi Việt Nam Cộng hòa (1957). Đây cũng là tấm bia cuối cùng khắc chữ Hán hiện biết ở Quảng Ngãi.

2.2.4. Sự phân bố văn bia tỉnh Quảng Ngãi theo loại hình di tích

Với 37 văn bia của tỉnh Quảng Ngãi mà chúng tôi khảo cứu, tất cả đều gắn với các loại hình di tích do con người tạo dựng nên (Bảng 5).

Các loại hình di tích có bia của tỉnh Quảng Ngãi được định danh như sau:

1. Mộ chí; 2. Từ đường; 3. Chùa.; 4. Đền miếu.; 5. Đình; 6. Hội quán; 7. Cầu đò; 8. Văn từ.

Bảng 2.5. Phân bố bia Quảng Ngãi theo loại hình di tích.

STT	Loại hình di tích	Thác bản lưu trữ tại VNCHN, No	SL	Bia khảo sát tại di tích	SL	Tổng số	Tỉ lệ %
1	Mộ chí	20430	3	- Trần Công Hiến	3	6	16,2
		20431		- Thân phụ Huỳnh Văn Hạc			
		20440					
		20441		-Trương Quang Diêu			
2	Từ đường	20443	5		0	5	13,5
		20444					Nay đều không còn
		20446					
		20447					
		20448					
3	Chùa	20435	3	- Chùa Ông	6	9	24,3
		20436					

		20437					
4	Đền miếu	20445		- <i>Huỳnh Công Thiệu</i>			
		20438	3	- <i>Trương Quang Cận</i>	4	7	18,9
		20439		- <i>Huệ dưỡng viên</i> - <i>Miếu Chánh Lộ</i>			
5	Đình	20442	1		0	1	2,7
6	Hội Quán	20433					
		20434	3		0	3	8,1
		20432					
7	Cầu dò		0	- <i>Đình Gia yển kí</i>	1	1	2,7
8	Văn từ		0	- <i>Văn từ h. Mộ Đức (4 văn bia)</i>	5	5	13,5
				- <i>Hội tư văn (1 văn bia)</i>			
	Tổng số		18		19	37	100

Theo bảng thống kê trên thì có 18 thác bản đã được in dập tại Viện nghiên cứu Hán Nôm so với tổng số 37 bia chiếm gần 50% là không nhiều.

Các loại hình di tích trên đều là nơi phục vụ đời sống tinh thần, văn hóa tín ngưỡng của cộng dân cư như thờ Phật, tổ tiên, thờ những người đỗ đạt hoặc có công đức với làng xã.

Mộ chí, ở loại hình này chúng tôi chủ yếu khảo cứu bia mộ của các vị quan văn, võ có công lao với triều đình và đóng góp cho vùng đất Quảng Ngãi, tiêu biểu có 6 văn bia *Lưỡng triều cố mệnh Trương Văn Lương công chi mộ*

两朝顧命張文良公 之墓 kí hiệu No 20440, tạo năm Tự Đức 18 (1865); bia *Tuy*

Thịnh quận công Trương Doan Trai tiên sinh Thần đạo bi

绥盛郡公張端齋先生神道碑, kí hiệu No 20441, dựng năm Thành Thái 9 (1897)

đặt tại mộ Trương Đăng Quế, xã Tịnh Khê; *Ân Quang hầu Trần Công Hiến*, dựng

năm (1817) đặt tại xã Bình Dương, huyện Bình Sơn; *Bùi Tá Hán*, dựng năm Ất

Sửu niên hiệu Tự Đức (1865) đặt tại đền thờ, phường Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi.

Từ đường là nơi thờ cúng tổ tiên. Loại hình từ đường ra đời gắn liền với các dòng họ để thờ cúng những bậc tiền nhân, là nơi lưu giữ những kỷ niệm đã khuất của tổ tiên. Ý thức về dòng họ đó đã ăn sâu vào tiềm thức người Việt, đến nay ở nhiều nơi thuộc làng xã Việt Nam vẫn còn duy trì tập tục về dòng họ, xây dựng từ đường. Trên toàn tỉnh Quảng Ngãi hiện nay chưa có thống kê con số cụ thể về số lượng, nhưng số nhà thờ họ có văn bia đến nay đều không còn, ngoại trừ số văn bia do Viện Viễn đông Bác cổ in dập lại 4 thác bản vào những năm đầu thế kỷ XX tại nhà thờ tộc Nguyễn. 4 văn bia này dựng ở nhà thờ họ Nguyễn là: bia *Tĩnh Man tiểu phủ Nguyễn sứ công bi minh* 靖蠻勦撫阮使公碑銘 kí hiệu No 20443 và bia *Tĩnh Man tiểu phủ binh bộ tả thị lang Nguyễn sứ công ký minh* 靖蠻勦撫兵部左侍郎阮使公碑銘 kí hiệu No 20444, đều tạo năm Tự Đức 24 (1871); bia *Thạch Trụ xã Nguyễn tộc từ đường bi* 石柱社阮族祠堂碑 kí hiệu No 20446 và bia *Thạch Trụ thôn Nguyễn tộc từ đường bi* 石柱村阮族祠堂碑 kí hiệu No 20447 đều tạo năm Thành Thái 12 (1900). Số văn bia này khi chúng tôi đi khảo sát thực tế thì không còn nữa, có lẽ do thời gian, chiến tranh tác động đã hủy hoại hết.

Chùa ở Việt Nam có từ rất sớm, khởi đầu từ vùng Luy Lâu (Bắc Ninh). Chùa là nơi thờ Phật, gắn liền với tôn giáo Phật giáo, là sản phẩm của đạo Phật. Chùa là đặc trưng văn hóa tín ngưỡng của người dân, mang nhiều nét đặc trưng riêng như văn hóa chùa, kiến trúc chùa, ngôn ngữ chùa. Vì thế chùa không chỉ là nơi thờ Phật mà còn là danh lam thắng cảnh thu hút khách thập phương. Chùa nhận được sự đóng góp tích cực về vật chất của nhân dân địa phương và các thiện nam tín nữ khắp nơi gửi về. Trong đó từ các tầng lớp vua chúa quan lại trong triều đình cho đến những người bình dân... Trong mỗi ngôi chùa thường có dựng bia ghi lại việc xây dựng, tu tạo chùa, công đức của thập phương tín thí. Vì vậy, bia chùa cũng là nguồn tư liệu quý, phong phú về số lượng và hấp dẫn về nội dung. Ngoài ý nghĩa văn hóa lịch sử nó còn mang cả ý nghĩa về chính trị, xã hội, tôn giáo. Bia chùa ở tỉnh Quảng Ngãi chiếm số lượng lớn gồm 9/37 bia (24,3%), chủ yếu là bia ghi công đức và bia ghi chép về lịch sử ngôi chùa. Những văn bia dựng ở chùa tiêu biểu có: bia *Ấn sơn tự ký minh* 印山寺記銘 kí hiệu No 20437, tạo năm Duy Tân 5

(1911) dựng tại chùa Ân Sơn huyện Sơn Tịnh; bia *Thạch Sơn tự ký* 石山寺記 kí hiệu No 20436, tạo năm Thành Thái 18 (1906) dựng chùa Thạch Sơn, huyện Tư Nghĩa. Ngoài ra còn có một loại hình chùa của người Hoa do tứ bang Minh Hương và quan dân trong vùng góp tiền xây dựng vào năm Minh Mệnh thứ 2 (1821). Bên trong chùa bố trí gian thờ phụng theo kiểu “Tiền Thánh, hậu Phật” đó là chùa của người Hoa tại Quảng Ngãi. Đây là ngôi chùa chiếm số lượng bia lớn nhất trong tỉnh (6 bia), tiêu biểu có các bia như: *Lạc quỳên phương danh* 樂捐芳名 tạo năm Ất Mùi, niên hiệu Thành Thái (1895); *Nhất lộ phúc tinh* 壹路福星 tạo năm Canh Thân, niên hiệu Khải Định (1920).

Đền miếu (chữ Hán là 祠, miếu 廟) là nơi thờ thần. Đền thường gắn với một nhân vật cụ thể, có thể là một vị thần trong truyền thuyết hay một nhân vật lịch sử cụ thể có công với nước với dân, với làng xã. Bia ở đền thường có nội dung ca ngợi công đức của những người thờ phụng. Bia đền có số lượng không nhiều bằng bia chùa, chỉ có 7/37 bia (18,9%). Những bia đền tiêu biểu như: bia *Ngự chế tứ Trương quận công thất thập thọ thi* 御製賜張郡公七十壽詩 kí hiệu No 20438 tạo năm Thành thái 2 (1890) đặt ở đền thờ Trương Đăng Quế, xã Mỹ Khê, huyện Sơn Tịnh; *Huỳnh công từ bi* 黃公祠碑 tạo năm Tự Đức 28 (1875) đặt ở đền thờ Huỳnh Công Thiệu, xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ. Viện nghiên cứu Hán Nôm chưa có thác bản nào về bia miếu của Quảng Ngãi. Sau khi chúng tôi khảo sát trên địa bàn tỉnh chỉ còn 1 tấm bia thuộc loại hình này được lập vào năm Khải Định 4 (1919). Đó là bia miếu Chánh Lộ ở phường Trần Hưng Đạo, Tp. Quảng Ngãi.

Đình là nơi thờ Thành hoàng làng và những người có công với làng được tôn phong là Thần. Thành hoàng làng có thể là những người đã từng có những đóng góp lớn cho sự tồn tại và phát triển của làng hoặc của quốc gia; cũng có thể là thiên thần có công âm phù bảo vệ và che chở cho dân làng. Đình là nơi sinh hoạt chung của cả làng, ở đó các quan viên sắc mục bàn về các công việc làng như: thuế khóa, binh dịch, kiện cáo, ruộng đất, thờ cúng, lễ hội.... Giống như chùa, ở đình cũng thờ những người được bầu hậu, mua hậu, nhưng là hậu Thần- tức là

thờ sau Thần- (Thần ở đây được hiểu là Thành hoàng làng- tức đáng tối cao nhất trong vị trí của ngôi đình)... hoặc những người được người thân gửi giỗ [100]. Đình cũng là nơi dựng nhiều bia đá. Tỉnh Quảng Ngãi có hơn 100 ngôi đình [36, tr. 72], nhưng theo ghi nhận của chúng tôi thì hiện nay chỉ có đình Mỹ Khê, TP Quảng Ngãi là còn một tấm bia ghi lại việc trùng tu đình: bia *Trùng tu sở cáo thành bi* 重修所告成碑, kí hiệu No 20442 nhưng trên bia không ghi năm tạo. Như vậy đình ở Quảng Ngãi có 1/37 chiếm 2,7%.

Hội quán của người Hoa là sản phẩm của sinh hoạt cộng đồng trên cơ sở những người cùng quê và mang đậm truyền thống của thương nhân Hoa Kiều. Đây là nơi hội họp của người trong bang, nơi để cộng đồng người Hoa tha hương gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, gởi gắm tình cảm. Đồng thời, hội quán còn là nơi thờ Thiên Hậu và nhiều vị thần linh theo tín ngưỡng dân gian của dân tộc Hoa, là nơi sinh hoạt tế lễ hàng năm của các cộng đồng dân cư. Ở Việt Nam, hội quán của người Hoa được xây dựng ở nhiều nơi như Hội An (Quảng Nam), khu vực Chợ Lớn (Thành phố Hồ Chí Minh), Phan Thiết (Bình Thuận)... Riêng ở Quảng Ngãi cho đến nay chỉ còn lại 2 hội quán Hải Nam và Triều Châu là nguyên vẹn và hoạt động thường niên. Đây là hình thức tổ chức cộng đồng quan trọng của người Hoa và cũng là loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật thể hiện dấu ấn của người Hoa khi đến định cư buôn bán, giao lưu và hòa nhập vào cộng đồng dân tộc Việt Nam. Ở Quảng Ngãi, về loại hình di tích này có 3/37 bia, chiếm 8,1%. Đó là các bia *Việt Nam Quảng Nghĩa tỉnh Quỳnh Châu hội quán tự* 越南廣義省瓊州會館序 kí hiệu No 20432 tạo năm Quang Tự 32 (1906) đặt tại hội quán Hải Nam; bia *Triều thương công sở bi ký* 潮商公所碑記 kí hiệu No 20434 tạo năm Tự Đức 32 (1879) và bia *Trùng tân công từ bi ký* 重新公祠碑記 kí hiệu No 20433 tạo năm Giáp Ngọ niên hiệu Quang Tự (1894) đều đặt tại hội quán Triều Châu.



Hình 2. Hội quán Hải Nam, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi

Cầu đò: Những nơi này vốn không hoàn toàn là những di tích. Đây là những công trình công cộng phục vụ trực tiếp cho cuộc sống của con người. Nhưng vì có bia dựng ở đây nên chúng tôi tạm xếp vào các loại hình di tích dựng bia [100, tr. 78-79]. Đây là văn bia nói về việc đắp đập trị thủy mới chỉ thấy ở Quảng Ngãi. Điều may mắn là trong đợt khảo sát di tích tại xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn chúng tôi đã phát hiện một tấm bia đá nằm bên bờ suối, trong khu vực rừng keo của thôn Thạch An. Đó là tấm bia *Đình Gia yển ký* 丁家堰記 (Bài ký về đập Đình gia) tạo năm 1910, bia loại hình này có 1/37 chiếm 2,7%.

Nội dung tấm bia cổ hiếm hoi này cho biết về một công trình xây dựng đập ngăn nước ở vùng núi Quảng Ngãi mà dấu tích vẫn còn lại cho đến ngày nay. Văn bia này là nguồn sử liệu đặc biệt quan trọng, không chỉ cho biết về vấn đề trị thủy ở một địa phương miền núi dưới triều Nguyễn mà còn bổ sung tài liệu cho việc nghiên cứu lịch sử vùng đất Quảng Ngãi.

Văn từ, văn chỉ là nơi thờ Khổng Tử, các bậc tiền hiền và những người đỗ đạt của địa phương. Việc xây dựng các văn chỉ ở địa phương thường gắn với hoạt động của Hội tư văn trong làng xã. Nơi nào có nhiều người đỗ đạt và có Hội tư văn thì nơi đó thường có văn từ, văn chỉ. Bia trong văn từ ở Quảng Ngãi hiện

còn 5/37 bia (13,5%). Các bia dựng ở văn từ tiêu biểu có: Bia *Mộ Đức văn từ bi ký* 慕德文詞碑記 tạo năm Tự Đức 15 (1862) đặt tại văn từ xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức; *Văn kỳ tại tư* 文其在斯 tạo năm Thành Thái 9 (1897) đặt tại Hội tư văn huyện Chương Nghĩa, nay là tổ 6 phường Chánh Lộ, Tp. Quảng Ngãi.



Hình 3. Văn thánh huyện Mộ Đức, xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức.

Từ kết quả phân loại trên cho thấy chùa là loại hình di tích có nhiều bia nhất 9/37 (24,3%) tổng số bia của tỉnh Quảng Ngãi. Sự phân loại này phần nào cho thấy tình hình phát triển của văn hóa làng xã. Đó là phản ánh không gian tồn tại của bia tỉnh Quảng Ngãi gắn liền với ngôi chùa và vai trò của nhà chùa đối với sự phát triển và lưu hành bia đá. Qua đó chúng ta còn nhận thấy Phật giáo đã có sức thu hút số đông dân chúng, Phật giáo đã ngấm sâu vào đời sống tình cảm cũng như tín ngưỡng của người dân tỉnh Quảng Ngãi và khẳng định được vị trí cao hơn hẳn các tôn giáo khác. Điều này cũng phản ánh truyền thống tôn sùng đạo Phật của cư dân Việt từ nhiều thế kỷ trước đây.

2.3. Một số đặc điểm về văn bản văn bia tỉnh Quảng Ngãi

2.3.1. Về tác giả soạn văn bia tỉnh Quảng Ngãi

Những người tham gia dựng bia bao gồm: những người đứng ra tổ chức dựng bia, người biên soạn bài văn bia (tác giả bài văn bia), người đọc duyệt, người

viết chữ, người khắc chữ. Văn bia tỉnh Quảng Ngãi có một số trường hợp phân lạc khoản đều ghi khá đầy đủ họ tên người biên soạn bài văn bia, người viết chữ, người khắc chữ. Tuy nhiên trong khuôn khổ luận văn, chúng tôi dành sự quan tâm chủ yếu vào người soạn văn bia. Vì thế, ở đây chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát về tác giả của bài văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

Trên văn bia tỉnh Quảng Ngãi có những văn bia không ghi tác giả soạn, do vậy chúng tôi chỉ phân loại văn bia ghi rõ tác giả hoặc họ của tác giả soạn văn bia. Trong số 37 văn bia của tỉnh Quảng Ngãi thì có 13/37 văn bia có ghi tên tác giả soạn (35,1%). Điều này cho thấy số lượng văn bia của tỉnh Quảng Ngãi có ghi tác giả soạn là rất ít. Chúng tôi xây dựng bảng thống kê thể hiện thông tin về những người tham gia soạn bài văn bia để tiện theo dõi (Bảng 6).

Bảng 2.6. Các tác giả biên soạn bài văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

STT	Họ và tên	Chức tước, địa vị xã hội	Học vị	Số lượng
1	Thiệu Trị	Vua		1
2	Tự Đức	Vua		1
3	Nguyễn Tấn	Thượng Thư Bộ Lại,Bộ Hình	Cử nhân	1
4	Nguyễn Thân	Cần chính điện Đại học sĩ	Ấm sinh	3
5	Miên Trinh Tuy Lý Vương	Hoàng thân		1
6	Nguyễn Chính	Hàn lâm viện Điển bạ	Tiến sĩ	1
7	Lê Lương Bạt	Tham tri Bộ Lại		1
8	Tạ Tương	Biện lý Bộ Lễ	Tiến sĩ	1
9	Nguyễn Thông	Bổ chánh	Cử nhân	1
10	Diệp Đình Cơ		Cống sinh	1
11	Đan Phúc Hưng			1

Qua tra cứu tài liệu, chúng tôi tóm tắt tiểu sử một số tác giả như sau:

- Vua *Thiệu Trị* (1841-1847). Vua Thiệu Trị có tên là Nguyễn Phúc Miên Tông, ngoài ra còn có tên là Tuyên và Dung [23, tr. 277]. Ông là con trưởng của vua Minh Mệnh và bà Hồ Thị Hoa (Tá Thiên Nhân Hoàng hậu), sinh ngày 11 tháng 5 năm Đinh Mão (16/6/1807) tại ấp Xuân Lộc, phía Đông kinh thành Huế.

Năm Quý Mùi (1823) theo phép đặt tên của Đế hệ Thi, Hoàng tử Dung có tên mới là Miên Tông. Ông là con trưởng trong số 78 hoàng tử của vua Minh Mệnh nên được nối ngôi.

Hoàng trưởng tử Miên Tông lên ngôi ở điện Thái Hoà ngày 20 tháng Giêng năm Tân Sửu (11/2/1841), làm vua được 7 năm (1841-1847) đặt niên hiệu là Thiệu Trị, hưởng thọ 41 tuổi. Sau khi mất, bài vị nhà vua được đưa vào thờ trong Thế Miếu và có Miếu hiệu là Hiến Tổ Chương Hoàng Đế.

- Vua *Tự Đức (1848-1883)*. Vua huý là Thì (Thời), tên đặt theo Đế hệ thi là Hồng Nhậm [23, 343-345], sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829) là con trai thứ 2 vua Thiệu Trị. Mẹ là Phạm Thị Hằng, con gái Thượng thư bộ Lễ Phạm Đăng Hưng người huyện Tân Hoà, Gia Định. Tháng giêng năm Thiệu Trị 3 (1843) khi 14 tuổi được phong làm *Phúc Tuy Công* 福綏公. Tháng 10 năm Đinh Mùi (1847), Hồng Nhậm lên nối ngôi ở điện Thái Hoà, lấy niên hiệu là Tự Đức, lúc 19 tuổi. Tự Đức là vị vua hay chữ, thấm nhuần Nho học, trọng việc bút nghiên. Nhiều phiến tấu còn lại có chữ son “châu phê” thì thấy “vua phê còn dài hơn lời tâu”, chứng tỏ nhà vua rất chăm chỉ và cẩn thận việc chính sự. Ông cho chỉnh đốn khoa cử, đặt Tập hiền viện, khai kinh điện dùng làm nơi bàn chính sự và ngâm vịnh thơ phú. Ông đã để lại cho đời nhiều tác phẩm thi ca. Là một nhà thơ suất sắc song ông không phải là lãnh tụ tài ba khi quốc gia lâm sự. Hoà ước Giáp Tuất (1874) là sự thất bại của vua Tự Đức và triều đình nhà Nguyễn trước quân xâm lược Pháp. Nhà vua ở ngôi 36 năm (1847-1883), mất ngày 16/6 năm Quý Mùi (19/7/1883), hưởng thọ 55 tuổi. Sau khi mất, bài vị của vua được đưa vào thờ trong Thế Miếu và có Miếu hiệu 翼宗英皇帝 *Dực Tông Anh Hoàng Đế*.

- *Miên Trinh Tuy Lý Vương (1820- 1897)*, tên thật là Nguyễn Phúc Thư, tên tự là Khôn Chương và Quý Trọng, hiệu là Trình Phổ và Vỹ Dạ. Năm 1823, bắt đầu ban định Đế hệ thi được ban tên Nguyễn Phúc Miên Trinh. Ông là con thứ 11 của Đức Thánh Tổ Minh Mệnh, mẹ là Tiệp dư Lê Thị Ái. Ông sinh ngày 19/2 năm Kỷ Mão (1820). Năm 1839, ông được phong là Tuy Quốc công, cho lập phủ riêng, gọi là Trình Phố. Năm 1854, ông được phong là Tuy Lý công. Năm 1865, vua khiến ông

kiêm nhiếp Tôn nhân phủ Tả tôn nhân. Năm 1882, ông được thăng làm Tôn nhân phủ Hữu tôn. Năm 1894, ông được thăng làm Tuy Lý Vương.

Ông là người thông minh, hiểu học, đọc rộng, học vấn uyên thâm, tinh thông y dược. Ông cùng Tùng Thiện Vương Miên Thâm tổ chức ra *Tùng Vân thư xã*, hội họp các danh sĩ ở kinh đô. Ông để lại nhiều văn thơ Hán Nôm như *Vĩ Dạ hợp tập* gồm hơn 10 quyển.

- Tiến sĩ *Nguyễn Chính* sinh năm Giáp Ngọ (1834 - ?), người thôn Phú Mỹ Tây, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc Tp Hồ Chí Minh). Ông đỗ Giải nguyên năm Giáp Ngọ (1858) được bổ Hàn Lâm viện Diên bá. Ông là một trong bốn người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1862). Ông làm quan ở vài Bộ thuộc Nội các. Sau trải qua các chức Tổng đốc An Tĩnh, hàm Thái tử Thiếu bảo, Thượng thư Bộ Lại, Kinh lược sứ Bắc Kỳ, Thượng thư Bộ Hình, Hiệp biện Đại học sĩ, Tổng đốc Thanh Hóa, [31].

- Tiến sĩ *Tạ Tương* (1847- 1942) sinh năm Đinh Tỵ (1857), người làng Chánh Lộ, huyện Chương Nghĩa, nay thuộc phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi. Ông thi đỗ cử nhân năm Mậu Tý (Đồng Khánh năm thứ 3 – 1888) tại trường thi hương Thừa Thiên, xếp thứ 23 trong số 40 người thi đỗ. Năm Nhâm Thìn (Thành Thái năm thứ 4 - 1892) ông đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Sau khi đỗ tiến sĩ, Tạ Tương ra làm quan, từng được triều đình bổ các chức Phụ chánh phủ Hành tẩu (1895), Đốc học Bình Định, Biện lý bộ Lễ (1897), Thị lang bộ Hình (1906), Tổng đốc Bình Phú, Tổng đốc Nam Ngãi. Ông cũng từng được cử làm Phó chủ khảo khoa thi hương năm Đinh Dậu (1897), và Chủ khảo khoa thi hương năm Bính Ngọ (1906), cùng ở ⁴trường thi Thừa Thiên. Năm 1915 Tạ Tương cáo quan về quê trí sĩ. Năm Nhâm Ngọ (1942) ông qua đời, được tặng tước Vinh Lộc đại phu Trục quốc Hiệp tá hàm Đông các Đại học sĩ ⁴.

4. Lê Hồng Khánh, Năm vị tiến sĩ nho học người Quảng Ngãi. *Báo Quảng Ngãi*, ngày 17/2/2016.

- Cử nhân *Nguyễn Tấn* (1822- 1871) tên đầy đủ là Nguyễn Công Tấn, tự là Tử Vân, hiệu Ôn Khê, thụy Trang Khải, người làng Thạch Trụ (nay thuộc xã Đức Lâm, huyện Mộ Đức). Năm Quý Mão (1843) ông đỗ cử nhân, sau đó nhận chức Huấn đạo. Trải qua các năm từ 1845 đến năm 1863 ông lần lượt giữ các chức tại Hành tẩu Cơ Mật viện, Hậu bổ Hưng Yên, Thự Án sát Thái Nguyên. Năm 1870, vì có công bình Man, ông được thăng Hữu Thị lang Bộ Binh.

- *Nguyễn Thân* (1840-?) người làng Thạch Trụ, huyện Mộ Đức là con của Nguyễn Tấn, một võ quan triều vua Tự Đức. Theo văn bia *Thạch Sơn tự ký* 石山寺記 kí hiệu No 20436 tạo năm 1906, Nguyễn Thân tự Nhu Bá, chức Phụ chính đại thần, Cần chính điện Đại học sĩ, Phụ liệt tướng, Diên Lộc quận công chính chính thạch trì. Nguyễn Thân là quan võ cuối triều Nguyễn, một cộng sự đắc lực của thực dân Pháp.

Như vậy, các tác giả soạn văn bia Quảng Ngãi có một số trường hợp là Tiến sĩ, Cử nhân, Công sinh giống như nhiều địa phương khác nhưng đặc biệt hơn có 2 trường hợp là Vua và một là Hoàng thân.

2.3.2. Kích thước và độ dài văn bia tỉnh Quảng Ngãi

2.3.2.1. Kích thước

Khi tạo lập một tấm bia nào đó đều không có một quy chuẩn nào. Trong toàn bộ văn bia tỉnh Quảng Ngãi có nhiều kiểu dáng và kích cỡ khác nhau. Phổ biến nhất là loại bia một mặt có 33 bia. Thác bản văn bia lưu trữ tại viện nghiên cứu Hán Nôm chỉ có 2 kích thước: dài rộng, không có văn bản cho biết độ dày. Về kích cỡ bia chúng ta có thể tính theo các tiêu chí: kích thước cao, ngang. Trong quá trình tính toán kích cỡ các bia chúng tôi thống nhất tính theo diện tích bề mặt (= chiều cao x chiều ngang của văn bia), đơn vị là cm^2 .

Chúng tôi tiến hành khảo sát về kích cỡ bia theo tiêu chí: độ rộng của diềm bia, độ cao của trán bia, tỉ lệ trán bia và thân bia. Chúng tôi nhận thấy diềm bia dao động từ 5 - 13 cm, trán bia dao động từ 20 – 80 cm. Để tiện theo dõi chúng tôi tiến hành thống kê diện tích bề mặt của bia trong tỉnh theo bảng 8 dưới đây.

Bảng 2.7. Kết quả khảo sát kích thước văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

STT	Kích thước (dài X rộng) $1m^2 = 1000 cm^2$	Tổng số (bia)	Tỉ lệ %
1	0,21- 0,4 m ²	4	10,8
2	0,41- 0,5 m ²	6	16,2
3	0,51- 0,6 m ²	4	10,8
4	0,61- 0,7 m ²	5	13,5
5	0,71- 0,8 m ²	2	5,4
6	0,81- 0,9 m ²	4	10,8
7	0,91- 1,0 m ²	3	8,1
8	1,1- 2,0 m ²	8	21,6
9	2,1- 3,0 m ²	1	2,7
	Tổng số	37	100

Kết quả khảo sát qua 37 bia cho thấy kích thước bia Quảng Ngãi từ 0,21m² đến 0,7m² có 19 bia chiếm 51,3% . Bia cỡ trung bình từ 0,71- 1m² có 9 bia chiếm 24,3%; bia có kích thước lớn nhất từ 1,1- 3m² có 9 bia chiếm 24,3% .

2.3.2.2. Bố cục và độ dài văn bia

Bố cục văn bia

Văn bia tỉnh Quảng Ngãi thường có một số dạng bố cục như sau:

- Kiểu 1: Đại tự tên bia khắc dọc ở giữa bia (mộ chí): bia *Cổ Lê bắc quân Đô đốc trấn quận công chi mộ* 故黎北軍都督鎮郡公之墓 kí hiệu No 20430-20431; bia *Hiển khảo thuộc tỉnh man cơ chính đội trưởng Huỳnh công chi mộ* 顯考屬靖蠻奇正隊長黃公之墓, bia *Văn kỳ tại tư* 文其在斯 ..v v..

- Kiểu 2: Bài văn bia có tiêu đề cỡ chữ to, xếp theo chiều ngang từ phải qua trái: bia *Triều thương công sở bi ký* 朝商公所碑記 kí hiệu No 20434, bia *Mộ Đức văn từ bi ký* 慕德文祠碑記 v..v...

- Kiểu 3: Tiêu đề bia đặt ở dòng đầu bài văn bia, cỡ chữ nhỏ, từ phải qua trái như: bia *Đinh gia yển ký* 丁家堰記; bia *Ấn sơn tự ký minh* 印山寺記銘 ..v v...

Độ dài văn bia là chỉ số lượng chữ được thể hiện trong một văn bia.

Số lượng chữ khắc trên văn bia thường tỉ lệ thuận với kích thước văn bia, số mặt bia, kích cỡ của chữ khắc và mật độ thưa dày của chữ. Tuy nhiên những bia có đủ các tiêu chí này là rất ít, vì vậy có những bia có số mặt nhiều hoặc có kích thước lớn nhưng do mật độ chữ thưa hoặc chữ khắc to nên số lượng chữ cũng không nhiều. Độ dài văn bia cũng không hoàn toàn tỉ lệ thuận với nội dung văn bia. Chúng tôi xin thống kê độ dài văn bia tỉnh Quảng Ngãi theo 8 mức độ trong bảng 8 dưới đây.

Bảng 2.8. Kết quả khảo sát độ dài văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

STT	Độ dài bài văn bia (chữ)	Tổng số (bia)	Tỉ lệ %
1	Dưới 100	7	18,9
2	Trên 100 - 200	2	5,4
3	Trên 200 – 300	3	8,1
4	Trên 300 – 400	3	8,1
5	Trên 400 – 500	3	8,1
6	Trên 500 – 1000	13	35,1
7	Trên 1000 - 2000	4	10,8
8	Trên 2000	2	5,4
Tổng số		37	100

Bảng thống kê trên cho ta thấy độ dài văn bia tỉnh Quảng Ngãi ở mức độ trung bình, chủ yếu là 1000 chữ trở xuống có 31 bia (83,7%). Trong số này có đến 18 bia có độ dài dưới 500 chữ chiếm $\frac{1}{2}$ tổng số bia. Vì thế nội dung đề cập trong văn bia cũng sẽ đơn giản hơn. Bia có độ dài trên 1000 chữ chiếm tỉ lệ thấp, chỉ có 6 văn bia (16,2%). Văn bia dài nhất là bia *Việt Nam Quảng Nghĩa Quỳnh Châu hội quán tự* 越南廣義省琼州會館序 kí hiệu N0 20432, dựng năm Quang Tự thứ 32 (1906), đặt tại hội quán Hải Nam, có 2864 chữ; bia ngắn nhất là bia *Huệ dưỡng viên* 惠養園 không có năm dựng, đặt tại đền thờ Trương Đăng Quế có 3 chữ. Bia mang chủ đề về hành trạng, công tích lịch sử, trùng tu di tích thường là dài hơn các bia về mộ chí.

Trong một số văn bia có bài minh hoặc kê công đức của những người tham gia đóng góp tiền của như: bia Ấn sơn tự ký minh 印山寺記銘; bia Tĩnh man tiểu

phủ Binh Bộ tả thị lang Nguyễn sứ công ký minh 靖蠻勦 撫兵部 左侍郎阮 使公 記銘..vv...

Trong 5 phần của bố cục văn bia thì phần bài văn trong văn bia là phần quan trọng nhất: Trong số 37 bia thì có 2 bia không có lạc khoản. Tên bia thường được khắc nổi ở giữa trán và thân bia, tuy nhiên có một số bia tên bia được khắc ở dòng đầu tiên ở lòng bia, nơi chứa nội dung văn bản. Bia không có tiêu đề chúng tôi đề là “Vô đề”.

2.3.3 Đề tài trang trí trên văn bia tỉnh Quảng Ngãi

Hoa văn trang trí chạm khắc cũng là phần thường thấy trên loại bia đá nói chung. Hoa văn trang trí làm cho tấm bia đẹp hơn, sinh động hơn. Tuy nhiên không phải bia nào cũng có hoa văn trang trí. Ở các triều đại khác nhau thì hoa văn trang trí trên bia đá cũng khác nhau. Cũng như chữ viết, thông qua hoa văn trang trí cũng có thể biết được triều đại dựng văn bia. Trong số 37 văn bia của tỉnh Quảng Ngãi thì có 30 bia có hoa văn trang trí. Qua 17 thác bản bia Quảng Ngãi hiện lưu trữ tại viện nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi thấy một số trường hợp còn rõ trang trí trên diềm bia có 2 lớp trong và ngoài. Một số chỉ có phần chữ mà không thấy trang trí diềm. Khi khảo sát các bia tại di tích thì thấy 2 lớp diềm bia này không nằm trên cùng mặt bia. Lớp diềm ngoài rộng bao quanh, từ chân bia đến 2 thành và trán bia. Diềm trong hẹp như một đường diềm, thường thấy bao quanh phần khắc chữ văn bia và đều là hồi văn chữ Đinh (chữ 丁). Phần này được khắc sâu vào mặt bia. Đây là kiểu ít gặp ở các bia miền Bắc. Chân đế các bia hiện còn tại di tích chỉ còn thấy duy nhất một bia ở mộ Trương Quang Diêu có hình khối hộp tạo *chân quỳ dạ cá* chạm văn mây cuốn. Bia mộ Trần Công Hiến có đế hình rùa, còn các bia khác không có đế. Nhìn chung, bia đá Quảng Ngãi đều là bia dẹt hình chữ nhật gồm 3 kiểu khác nhau, phân biệt qua trán bia. Đó là loại trán cong hình bán nguyệt; trán chữ nhật cắt góc nên có hình thang cân và trán có hình khánh. Hoa văn trang trí được chia làm 3 phần: Hoa văn trang trí trên trán bia, hai diềm bia và chân bia. Hoa văn trang trí trên trán bia thường có hình (rồng + mặt trời hay mặt trăng) hoặc (rồng + lưỡng nghi), phải chăng vì rồng biểu trưng cho

sức mạnh, quyền lực của đế vương và sự thịnh vượng của triều đại. Hình thức trang trí trên bia thể này thường được gọi là *Lưỡng long châu nguyệt* hay *Lưỡng long châu nhật*. Theo chúng tôi, hình tròn thể hiện giữa trán bia có thể là mặt trăng, mặt trời. Có trường hợp là Phật như trên bia ở huyện Sóc Sơn, Hà Nội [81, tr. 226] hay các hình thể hiện *lưỡng nghi (âm dương)*... đều là quan niệm của người tạo bia. Việc trang trí rồng ở các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn cũng khác nhau. Rồng thời Lý thường thanh mảnh, nét chạm cầu kỳ; rồng thời Trần to, khỏe hơn; rồng thời Lê có sừng móng vuốt sắc, rồng thời Nguyễn thì bình dị. Rồng trên bia Quảng Ngãi có nhiều mẫu dáng khác nhau, tùy theo mỗi nơi, mỗi niên hiệu nhưng rất phổ biến là kiểu *rồng lá* (cành lá cách điệu thành hình rồng) như các bia N0 20433, N0 20445, N0 20437.... Đây là kiểu sáng tạo phổ biến trong nghệ thuật thời Nguyễn như *trúc hóa long, mai hóa long, hóa phượng* v.v...

Trang trí trên bia Quảng Ngãi cho thấy một số bia cùng năm tạo dựng có hình dáng và hoa văn giống nhau như bia *Thạch Trụ xã Nguyễn tộc từ đường bi* 石柱社阮族祠堂碑 kí hiệu No 20446 và bia *Thạch Trụ thôn Nguyễn tộc từ đường bi* 石柱村阮族祠堂碑 kí hiệu No 20447, đều tạo năm Thành Thái 12 (1900). Trên các bia này, diềm ngoài trán bia khắc mây, lưỡng nghi, hoa dây lá uốn, kết hợp với chữ S gấp khúc, diềm đế khắc mặt rồng và hoa dây lá uốn kết hợp với chữ S gấp khúc. Bia *Tĩnh Man tiểu phủ Nguyễn sứ công bi minh* 靖蠻勦撫阮使公碑銘 kí hiệu No 20443 và bia *Tĩnh Man tiểu phủ Binh bộ Tả Thị lang Nguyễn sứ công ký minh* 靖蠻勦撫兵部左侍郎阮使公碑銘 kí hiệu No 20444 đều tạo vào năm Tự Đức 24 (1871): Diềm ngoài bia, trên trán là lưỡng long châu vào một hình như búp sen có viền dưới văn xoắn. Hai diềm thành bia chạm hình phượng và mây. Diềm chân bia chạm long mã, rùa và sóng nước. Diềm trong bia đều khắc hồi văn chữ Đinh. Đây là 2 tấm bia có đủ bộ tứ linh được biết trong các bia Quảng Ngãi.



Hình 4. Bia Tĩnh Man tiễu phủ Nguyễn sứ công bi minh 靖蠻勦撫阮使公碑銘 kí hiệu No 20443

Bia Có Lê bắc quân đô đốc trấn quận công chi mộ 故黎北軍都督鎮郡公之墓 kí hiệu No 20430 và bia Lưỡng triều cố mệnh lương thần Trương văn Lương chi mộ 两朝顧命良臣張文良之墓, kí hiệu No 20440 đều dựng năm Tự Đức 18(1865). Diềm ngoài bia, trên trán là lưỡng nghi, mây, hoa lá cách điệu, hoa lá sen, hoa mai xen kẽ chữ Phúc, Thọ... thể hiện sự sinh sôi nảy nở, phát triển, đẹp đẽ, thiêng liêng. Diềm trong bia đều là hồi văn chữ Đinh. Dường như các bia này do cùng tác giả thiết kế và tạo dựng?



Hình 5. Cổ Lê Bắc quân Đô đốc Trấn Quận công chi mộ

故黎北軍都督鎮郡公之墓 kí hiệu No 20430

Để khảo sát đề tài trang trí bia Quảng Ngãi, chúng tôi chia theo trang trí diềm ngoài, diềm trong và chân bia như bảng 9 dưới đây.

Bảng 2.9. Kết quả khảo sát đề tài trang trí văn bia tỉnh Quảng Ngãi.

STT	Kí hiệu bia/ niên đại	Trang trí diềm ngoài bia	Trang trí diềm trong bia	Trang trí ở chân bia
1	N0 20432/1906	Không có	Không có	Không có
2	N0 20433/1894	Rồng lá, mặt trời, dây lá	Chữ Đinh (丁)	Giống như diềm trong và ngoài
3	N0 20446/1900	Mây, lưỡng nghi, dây lá xen kẽ chữ S gấp khúc	Chữ Đinh (丁)	Giống như diềm trong và ngoài
4	N0 20435/1869	Mặt trời, rồng, mây, dây lá	Không có	Giống diềm ngoài
5	N0 20436/1906	Mặt trời, rồng, mây,	Không có	Giống diềm ngoài

6	N0 20444/1871	dây lá Mây, rồng, phượng, long mã ,rùa và sóng nước.	Chữ Đinh (丁)	Sóng nước
7	N0 20443/1871	Mây, rồng, phượng, long mã ,rùa và sóng nước.	Chữ Đinh (丁)	Sóng nước
8	N0 20445/1931	Rồng lá, mây. Lưỡng nghi, dây lá xen kẽ chữ S gấp khúc	Chữ Đinh (丁)	Giống như diềm trong và ngoài
9	N0 20442/không rõ	Không rõ	Chữ Đinh (丁)	
10	N0 20441/1897	Lưỡng long châu nhật, cánh sen, rồng lá	Chữ Đinh (丁)	Rồng lá, châu mặt trời hoa lá
11	N0 20437/1911	Rồng lá, mặt trời, dây hoa lá	Không có	Dây hoa lá
12	N0 20447/1900	Mây. lưỡng nghi, dây lá xen kẽ chữ S gấp khúc	Chữ Đinh (丁)	Giống như diềm trong và ngoài
13	N0 20430, 20431/1865	Mây, lưỡng nghi, hoa lá mai, sen, chữ thọ	Chữ Đinh (丁)	Giống như diềm trong và ngoài
14	N0 20438/1890	Phượng, mây, mặt trời hình búp sen	Chữ Đinh (丁)	Giống như diềm trong và ngoài
15	N0 20440/1865	Mặt Rồng lá, mặt trời, dây hoa lá	Chữ Đinh (丁)	Giống như diềm trong và ngoài
16	N0 20439/1890	Mây, lưỡng nghi, Rồng lá, dây hoa lá	Không có	
17	N0 20434/1879	Mây, lưỡng nghi, rồng, phượng lá, xen hộp sách bút, chữ vạn	Chữ Đinh (丁)	Giống như diềm trong và ngoài

18	<i>Trần Công Hiến/1817</i>	Rồng, mây, mặt nguyệt, dây hoa lá, phượng hoàng	Chữ Đinh (丁)	Sóng nước
19	<i>Thân phụ Huỳnh Văn Hạc/Bính dần,1866</i>	Lưỡng nghi, rồng lá, dây hoa lá		Mặt rồng,dây hoa lá
20	<i>Trương Quang Diêu/1900</i>	Lưỡng nghi, rồng lá, dây hoa lá	Chữ Đinh (丁)	Giống diềm trong và ngoài
21	<i>Đinh Gia yển ký/1910</i>	Mây hóa long, lưỡng nghi, dây hoa lá	Chữ Đinh (丁)	
22	<i>Huỳnh Công từ bi/1875</i>	Mây hóa long, mặt trời, dây hoa lá	Chữ Đinh (丁)	
23	<i>Miếu đình Chánh Lộ/1919</i>	Mặt trời, chữ vạn, dây hoa lá	Không có	Giống diềm ngoài
24	<i>Văn kỳ tại tư/1897</i>	Rồng lá, mây, lưỡng nghi, dây hoa lá	Chữ Đinh (丁)	Giống diềm trong và ngoài
25	<i>Mộ Đức văn từ bi ký/1861</i>	Rồng lá, mây, mặt trời, dây hoa lá	Không có	Giống diềm ngoài
26	<i>Vô đề/1957</i>	Mây hóa long, mặt trời, dây hoa lá	Không có	Giống diềm ngoài
27	<i>Vô đề/1939</i>	Mây hóa long, mặt trời, dây hoa lá	Không có	Giống diềm ngoài
28	<i>Vô đề/không rõ</i>	Rồng, mặt trời, mây, hoa lá	Không có	Giống diềm ngoài
29	<i>Huệ dưỡng viên/không rõ</i>	Mặt trời,dây hoa lá	Không có	Chữ Vạn Giống như diềm ngoài
30	<i>Trương Quang Cận/1930</i>	Lưỡng long châu nguyệt, mây, câu đối	Không có	
31	<i>Phước duyên thiện khánh/1920</i>	Lưỡng nghi, hoa dây	Không có	
32	<i>Lạc Quyên phương danh/1895</i>	Rồng lá, lưỡng nghi	Chữ Đinh (丁)	Không rõ
33	<i>Vạn phúc thiện khánh/1920</i>	Lưỡng nghi, hoa dây	Không có	Giống như diềm ngoài

34	<i>Vạn gia sinh Phậ/1895</i>	Rồng lá, lưỡng nghi		
35	<i>Nhất lộ phúc tinh/1920</i>	Lưỡng nghi, hoa dây	Không có	Giống như diềm ngoài
36	<i>Vô đề/1895</i>	Lưỡng nghi, phượng mây	Không có	Không có

Tiểu kết Chương 2

Qua những phân tích ở trên, chúng ta có thể nhận thấy những đặc điểm nổi bật của văn bia tỉnh Quảng Ngãi như sau:

Phân bố theo không gian: Văn bia tỉnh Quảng Ngãi được phân bố trên diện rộng 7/14 huyện, thành phố có bia. Số lượng văn bia của tỉnh Quảng Ngãi tập trung ở các huyện: Sơn Tịnh, Mộ Đức, Đức Phổ, Tp. Quảng Ngãi, Bình Sơn, Tư Nghĩa và Trà Bồng.

Phân bố theo thời gian: văn bia tỉnh Quảng Ngãi có niên đại sớm nhất là vào năm 1817 và muộn nhất vào năm 1957.

Phân bố theo loại hình di tích: văn bia tỉnh Quảng Ngãi có 8 loại hình di tích được dựng văn bia, phản ánh khá đầy đủ các loại hình di tích trên khắp cả tỉnh: 1. Mộ chí; 2. Từ đường; 3. Chùa.; 4. Đền miếu; 5. Đình; 6. Hội quán; 7. Cầu- đò; 8. Văn từ-văn chỉ.

Một số đặc điểm đáng chú ý của văn bia tỉnh Quảng Ngãi:

- *Các tác giả soạn văn bia Quảng Ngãi* có một số trường hợp là Tiến sĩ ,Cử nhân, Cống sinh giống như nhiều địa phương khác nhưng đặc biệt hơn có 2 trường hợp là Vua và một là Hoàng thân. Đây cũng là những trường hợp hiếm gặp trong các văn bia cổ Việt Nam. 3 văn bia này đóng góp vào khối bia ký Cung đình thời Nguyễn.

- *Kích thước:* Kết quả khảo sát qua 37 bia cho thấy kích thước bia Quảng Ngãi từ 0,21m² đến 3m². Bia có kích thước tập trung là 0,21- 0,7m² có 19

bia chiếm 51,3% . Bia có kích thước nhỏ nhất dưới từ 0,21- 0,4m² có 4 bia chiếm 10,8%; bia lớn nhất từ 1,1- 3m² có 9 bia chiếm 24,3%.

- *Độ dài văn bia:* độ dài văn bia tỉnh Quảng Ngãi ở mức độ trung bình, chủ yếu là 1000 chữ trở xuống có 30 bia (83,7%). Văn bia dài nhất là bia *Việt Nam Quảng Nghĩa Quỳnh Châu hội quán tự* 越南廣義省琼州會館序 kí hiệu N0 20432, dựng năm Quang Tự thứ 32 (1906), đặt tại hội quán Hải Nam, có 2864 chữ; bia ngắn nhất là bia *Huệ dưỡng viên* 惠養園 không có năm dựng, đặt tại đền thờ Trương Đăng Quế có 3 chữ.

- *Đề tài trang trí trên văn bia tỉnh Quảng Ngãi* khá phong phú, phản ánh đặc trưng của thời đại, biểu trưng nghệ thuật cùng những giá trị văn hóa tiêu biểu. Tùy vào từng giai đoạn lịch sử thì đề tài trang trí trên văn bia cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên nếu so sánh toàn cục về đề tài trang trí trên văn bia tỉnh Quảng Ngãi so với những địa phương khác qua những thời kỳ lịch sử nhất định thì vẫn có sự thống nhất: Diềm ngoài trán bia thường có hình rồng, mặt trời; diềm và chân bia có hoa văn hoa lá chim phượng, sóng nước, hồi văn chữ Vạn (卐). Diềm trong bia thường thấy hồi văn chữ Đinh (丁).

Song song với vấn đề khai thác, nghiên cứu các giá trị văn bia thì vấn đề bảo quản và giữ gìn cũng là rất cấp thiết. Số lượng văn bia tỉnh Quảng Ngãi bị mất là 5 bia (14,0%): No 20439, No 20442, No 20443, No 20444, No 20445. Tỉnh Quảng Ngãi cũng có nhiều bia đặt sai vị trí di tích ban đầu (có thể do thay đổi địa giới hành chính hoặc do di dời) là 3 bia (8,1%): No 20432, No 20447, No 20446 .

Chương 3

GIÁ TRỊ NỘI DUNG VĂN BIA TỈNH QUẢNG NGÃI

Qua khảo sát văn bia Tỉnh Quảng Ngãi, chúng tôi nhận thấy văn bia nơi đây có những giá trị nổi bật về nội dung văn bản. Để hiểu rõ hơn các giá trị của văn bia tỉnh Quảng Ngãi, chúng tôi xin trình bày cụ thể các mặt như sau:

3.1 Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần nghiên cứu danh nhân, dòng họ trong tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi là vùng đất có truyền thống khoa cử từ rất lâu, nơi đây còn lưu giữ được nhiều bia mộ, bia ghi công đức, hành trạng công tích của nhiều vị quan văn, quan võ nổi tiếng từ thời Lê cho đến thời Nguyễn. Ngoài ra còn có văn bia về những dòng họ lớn của đất Quảng Ngãi.

Số lượng bia mộ của các danh nhân, quan chức ở Quảng Ngãi tương đối nhiều, tuy nhiên ở đây chúng tôi chỉ khảo cứu một số văn bia của những quan đại thần có công lao trong việc giúp vua trị nước, giữ vững bình yên, bờ cõi, góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Ở đây chúng tôi đưa vào 6 văn bia về loại hình này, đó là các bia:

- Bia Ân Quang hầu Trần Công Hiến, dựng năm 1817, đặt ở thôn Mỹ Huệ, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn;

- Bia *Lưỡng triều cố mệnh lương thần Trương Văn Lương chi mộ* 两朝顧命良臣張文良之墓 dựng năm Tự Đức 18 (1865) đặt ở mộ ông Trương Đăng Quế, xã Mỹ Khê, huyện Sơn Tịnh;

- Bia *Đại Nam hiển khảo thuộc tĩn man cơ chính đội trưởng Huỳnh công chi mộ* 大南顯考屬靖蠻奇正隊長黃公之墓, dựng năm Bính Dần (1866) tại thôn Tây, thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng;

- Bia *Cố Lê Bắc quân Đô đốc Trấn quận công chi mộ* 故黎北軍都督鎮郡公之墓, kí hiệu No 20430, No 20431, dựng năm 1865, tại đền thờ Bùi Tá Hán, phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi.

- Bia Đại Nam Quảng Nghĩa tỉnh tự thừa sơn Khê Trương Quang Phủ chi mộ 大南廣義省祀丞山溪張光甫之墓, dựng năm 1900, đặt tại mộ ông Trương Quang Diêu, xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi.

- Bia Tuy Thịnh Quận công Trương Doan Trai tiên sinh thần đạo bi 綏盛郡張端齋先生神道碑, kí hiệu No 20441, dựng năm 1897, đặt ở mộ ông Trương Đăng Quế, xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi.

- Bia Ân Quang hầu Trần Công Hiến, dựng năm 1817, đặt ở thôn Mỹ Huệ, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn đã được xếp hạng di tích cấp Tỉnh năm 1993. Tấm bia mộ chí của Ân Quang hầu Trần Công Hiến tạc bằng đá xanh đặt trên lưng rùa. Bia hình chữ nhật, trán cong hình bán nguyệt. Trán bia chạm khắc hình *lưỡng long chầu nguyệt*, nhưng hình rồng tạo kiểu rồng lá (rồng cách điệu dây hoa lá), xen kẽ nhiều dải mây mềm mại. Diềm bao quanh bia trong khung chữ nhật trang trí chạm nổi: ở chính giữa là mặt rồng ngậm chữ Thọ kiểu Triện theo góc nhìn chính diện, hai thành bên chạm dây hoa lá và chim phượng hoàng. Diềm chân bia chạm nổi văn sóng nước. So sánh với các bia tạo tác thời Lê Trung Hưng, thế kỷ XVII, XVIII ở các tỉnh phía Bắc, đề tài trang trí này có nhiều nét tương đồng. Đặc biệt như một số tấm bia tiến sĩ ở Văn Miếu, Hà Nội.

Trên bia khắc một dòng ngang và năm hàng dọc. Dòng ngang gồm 2 chữ Hán đọc từ phải sang trái: “Hoàng Việt” (vua của nước Việt). Dòng thứ nhất khắc kiểu chữ Triện, bốn dòng còn lại khắc kiểu chữ chân phương, nét khắc sâu, đậm nhạt hài hòa.

Nguyên văn chữ Hán như sau:

皇越

歲在彊圉赤奮若秋日立.

中軍正統後純兼理五純參軍事欽差掌奇行海陽鎮鎮守恩光候贈壯烈功臣武勳將軍謚剛毅陳府君之墓.

嗣子忠奉祀.

Phiên âm:

Hoàng Việt

Tuế tại cương ngữ xích phần nhược thu nhật lập.

Trung quân chính thống hậu đồn kiêm lý ngũ đồn tham quân sự khâm sai chương cơ hành Hải Dương trấn, trấn thủ ân quan hầu tặng tráng liệt công thần vũ huân tướng quân, thụy Cương Nghị, Trần Phủ Quân chi mộ”

Dịch nghĩa:

*“Hoàng triều nước Việt. Lập bia vào ngày mùa thu năm Đinh Sửu (1817). Mộ của Trần Phủ Quân Trung quân, tên thụy là Cương Nghị, tước Ân Quang hầu; được tặng Tráng liệt, công thần Vũ huân tướng quân, giữ chức Chính thống Hậu đồn kiêm lý Ngũ đồn tham dự việc quân làm Khâm sai Chương kỳ, Trấn thủ trấn Hải Dương. Con nối dõi là Trung, trông coi việc tế tự”. Văn bia trên đáng chú ý chữ khắc kiểu triện thư ở dòng đầu tiên: 歲在疆圉赤奮若秋日立 (Tuế tại cương ngữ xích phần nhược). Khi đối chiếu với bảng can chi trong Nhĩ Nhã và Sử Ký thì **cương ngữ** tương ứng với can Đinh và **Xích phần nhược** tương ứng với chi Sửu, vậy năm mất của ông là năm Đinh Sửu (1817). mùa thu trong năm gồm các tháng 7, 8, 9 âm lịch và bia này lập vào trước tháng 10 năm 1817. Tất nhiên, bia phải lập sau khi Trần Công Hiến đã mất. Vậy nên, với thông tin trên bia này khẳng định năm mất của Trần Công Hiến là mùa thu năm Đinh Sửu (1817). Hiện nay có nhiều ý kiến trái chiều và thông tin sai lệch về năm mất của ông. Việc giải mã được minh văn trên bia mộ Ân quan hầu Trần Công Hiến đã góp phần làm rõ năm mất của ông, để từ đó giới nghiên cứu có thể dựa xác định các dấu mốc, sự kiện liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của ông một cách chuẩn xác hơn.*

Bia Đại Nam hiển khảo thuộc Tỉnh man cơ chính đội trưởng Huỳnh công chi mộ 大南 顯考屬靖蠻奇正隊長黃公之墓, dựng năm Bính Dần (1866) tại thôn Tây, thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng. Nguyên văn chữ Hán như sau : 大南. 歲次丙寅仲春月吉日. 顯考屬靖蠻奇正隊長黃公之墓.

Dịch nghĩa:

“Nước Đại Nam, năm Bính Dần (1866), ngày tốt tháng giữa xuân. Phần mộ của cha họ Huỳnh làm chức Chánh đội trưởng thuộc cơ Tỉnh Man”.

Đây là thông tin mới của chúng tôi về bia mộ liên quan đến di tích *Trường Lũy Quảng Ngãi* đã được Tiến sĩ Nguyễn Tiến Đông cùng nhóm nghiên cứu của ông lập hồ sơ và được công nhận di tích Quốc gia năm 2011. Di tích *Trường Lũy Quảng Ngãi* dài 113 km, toàn tuyến là 127,4 km kéo dài qua 8 huyện của tỉnh Quảng Ngãi và một phần nhỏ thuộc tỉnh Bình Định ngày nay. Trường Lũy được xây dựng vào đời Gia Long Nguyễn Ánh, trên tuyến lũy có các đồn/ bảo canh giữ (hơn 70 bảo), tại các đồn/ bảo này tìm thấy các mảnh vỡ của gốm (có men và không men), sành. Tuy nhiên tính từ lúc công nhận di tích cho đến nay, chưa có phát hiện mới nào liên quan đến di tích nói trên.

Căn cứ vào nội dung khắc trên bia mộ thì người này họ Huỳnh, làm chức Chánh đội trưởng cai quản cơ Tỉnh Man thuộc Trường Lũy, được con là Huỳnh Văn Hạc tu tạo dựng bia: 顯考屬靖蠻奇正隊長 黃公之墓. 男次黃文鶴仝修造. Họ Huỳnh là một trong những họ lớn ở huyện Trà Bồng cùng với họ Trần, họ Nguyễn...v.v. Hiện nay nhà thờ họ Huỳnh vẫn còn tại thị trấn Trà Xuân, được con cháu trong họ tu sửa, giỗ kỵ định kỳ hàng năm, tuy nhiên trong họ tộc không ai nắm rõ tiểu sử về ông.

Theo sử nhà Nguyễn thì để ngăn nguy cơ "bị uy hiếp, tràn lấn của ác man Đá Vách", kể từ năm Gia Long thứ 18 (1819), Tả quân Lê Văn Duyệt đã cho đắp "lũy Bình Man". Sách *Vũ Man tạp lục* thư (in năm 1898 triều Thành Thái) của Tỉnh Man Tiểu Phủ Sứ Nguyễn Tấn chép rõ: *“Năm Gia Long thứ 18 (1819), Lê Văn Duyệt tâu xin xây Trường lũy, nam giáp ranh giới huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định; bắc giáp ranh giới huyện Hà Đông (thuộc phủ Tam Kỳ), tỉnh Quảng Nam. Dọc theo lũy có đào hào trồng tre, trước lũy là vùng Man, sau lũy có xây đồn ...”*

Sách *Viêm Giao trung cổ ký* (Ghi chép sưu tập di tích cổ nước Nam) của Cao Xuân Dục, năm 1900, có đoạn chép: *“Trường lũy người Man ở cách tỉnh thành 23 dặm về phía tây. Phía bắc lũy giáp huyện Hà Đông (thuộc phủ Tam Kỳ)*

tỉnh Quảng Nam, phía nam giáp huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định. Lũy dài 177 dặm. Xét: Một dải dọc theo ranh giới xung quanh tỉnh thành trước nay thường có bọn ác man Thạch Bích ngang ngang hoành hành. Hồi đầu dựng nước đã lập ra 6 đạo binh lính bám sát địa phương để phòng thủ.

Năm Gia Long thứ 3 (1804) lập ra 6 kiên cơ đạo Bình Man. Năm thứ 18 (1819), Chương Tả quân Lê Văn Duyệt đắp Trường lũy, trồng hàng rào, đào hào chắn. Bên trong thiết lập 115 đồn bảo, mỗi đồn đóng 18 lính, tổng cộng 1.150 người. Lại lấy các xã thôn thượng du của 3 huyện đặt làm 27 lân theo binh lính của 6 Kiên cơ tiến hành phòng thủ ... Mỗi lân đặt ra chức Cai lân, Phó lân để cai quản. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), đổi 6 Kiên cơ thành 6 cơ Tĩnh Man, xây thêm đồn bảo vệ, thành 117 đồn. Năm thứ 17 (1836), trích cơ thứ 6 ra lập thành vệ Nhất Quảng Ngãi, tùy theo tình hình địa bàn mà bổ sung thêm cho 5 cơ còn lại để tiện cho kế hoạch ứng phó. Năm thứ 20 (1830), chuyển giao cho Lãnh binh của tỉnh quản lãnh công việc này. Sang đời Thiệu Trị, cắt giảm số đồn xuống chỉ còn 56 đồn, số lính của 5 cơ là 2.150 người, mỗi cơ đặt ra một viên Chánh Quản cơ và một viên Phó Quản cơ, mỗi đồn đặt một viên Suất đội, đóng ở các cửa tấn để phòng thủ, tất cả do viên Lãnh binh cai quản chung. Trải lâu năm lũy bị đổ nát, nhiều toán quân Man vượt quan lũy đến cướp bóc các làng dưới xuôi. Năm Tự Đức thứ 9 (1856), chia đặt ra 80 đồn, bổ sung thêm binh lính thành 8 cơ, chia thành 3 ban, cứ 2 tháng thay phiên nhau một lần. Năm thứ 10 (1857), đặt chức Tuần phủ 1 viên, về sau lại bãi. Năm thứ 16 (1863), đặt chức Tiểu phủ 1 viên, Phó lãnh binh 1 viên để khi có xảy ra việc thì cùng bàn bạc với nhau mà giải quyết. Năm thứ 17 (1864), lại đổi 8 cơ thành 6 cơ, mỗi cơ 10 đội, lại kén tuyển lính chiến thành 1 vệ, vệ có 12 đội, chiêu mộ 5 đội Nghĩa Hùng, 2 đội Tĩnh Man, đặt 3 đồn lớn Tĩnh Man, còn các cơ đồn khác tùy xét mà cắt giảm. Những nơi xung yếu thì do binh lính của cơ đóng giữ, nơi dễ dàng hơn thì do dân của các lân canh giữ. Hiện nay chỉ còn 47 đồn nhỏ, 3 đồn lớn, tổng cộng 50 đồn⁵

⁵ Trần Đức Anh Sơn, Thăm Trường lũy Quảng Ngãi, Facebook. Trần Đức Anh Sơn, ngày 05/8/2016

Việc phát hiện bia mộ liên quan đến di tích Trường Lũy có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc khẳng định một lần nữa giá trị của di tích và thấy rõ hơn cách tổ chức binh lính dưới triều Nguyễn tại các vùng núi nói chung và miền tây Quảng Ngãi nói riêng

Bia *Lưỡng triều cố mệnh lương thần Trương Văn Lương chi mộ* 两朝顧命良臣張文良之墓 dựng năm Tự Đức 18 (1865) đặt ở mộ ông Trương Đăng Quế, xã Mỹ Khê, huyện Sơn Tịnh: 勅賜两朝顧命良臣張文良之墓. 嗣德拾捌年拾貳月貳拾五日廣義省奉造. Dịch: *Sắc tứ, Phần mộ của bề tôi giỏi chịu mệnh phó thác qua hai triều vua là Trương Văn Lương. Tỉnh Quảng Nghĩa, ngày 25 tháng 12 năm Tự Đức thứ 18 phụng tạo.* Tháng 2 năm Ất Sửu (1865), Trương Đăng Quế lâm bệnh nặng qua đời ở tuổi 72. Vua bèn truy tặng ông hàm Thái sư, ban cho tên thụy là Văn Lương, cho khắc lên bia mộ.

- Bia *Cố Lê Bắc quân Đô đốc Trấn quận công chi mộ* 故黎北軍都督鎮郡公之墓, kí hiệu No 20430, No 20431, dựng năm 1865, tại đền thờ Bùi Tá Hán, phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi. Tấm bia dựng vào thời vua Tự Đức do các quan địa phương dựng trên mộ ông, mặt trước khắc dòng chữ: 故黎北軍都督鎮郡公之墓. Mặt sau khắc: 嗣德乙丑仲秋吉日靖蠻軍次阮縉范表阮美喬林奉造.

Dịch: *Phần mộ của tướng nhà Lê là Bắc quân Đô đốc Trấn Quận công. Do các ông trong quân thứ Tĩnh Man là: Nguyễn Tấn, Phạm Biểu, Nguyễn Mỹ, Kiều Lâm, phụng tạo ngày lành, tháng 8 năm Ất Sửu, niên hiệu Tự Đức (1865).*

Bia *Tuy Thịnh Quận công Trương Đoan Trai tiên sinh thần đạo* bi綏盛郡公張端齋先生神道碑, kí hiệu No 20441, dựng năm 1897, đặt ở mộ ông Trương Đăng Quế, xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi. Đây là tấm bia nói rõ về thân thế sự nghiệp vẻ vang làm quan của ông trải qua 3 triều vua, có nhiều công lao đóng góp cho quốc gia, dân tộc.

- Bia Đại Nam Quảng Nghĩa tỉnh tự thừa sơn Khê Trương Quang Phủ chi mộ
大南廣義省祀丞山溪張光甫之墓, dựng năm 1900, đặt tại mộ ông Trương
Quang Diêu, xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi.

3.2 .Văn bia góp phần tìm hiểu các hoạt động trong làng xã Quảng Ngãi

3.2.1 Xây dựng trùng tu chùa

Chùa là loại hình di tích có nhiều văn bia nhất của tỉnh Quảng Ngãi. Tỉnh Quảng Ngãi có 9 bia dựng ở chùa, trong đó có 6 văn bia do chúng tôi khảo sát điền dã thu thập được và 3 thác bản văn bia của viện Viễn đông Bác Cổ in dập. Điều đáng mừng là hiện cả 3 văn bia này vẫn còn tại điểm di tích và đều đã được xếp hạng di tích cấp Tỉnh, cấp quốc gia (cụm di tích núi Thiên Ân và mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng), tuy nhiên nội dung văn bia thì trong hồ sơ di tích vẫn chưa được dịch thuật và đưa vào hồ sơ di tích. Tiêu biểu như: Bia *Ấn sơn tự ký minh* 印山寺記銘, dựng năm Tân Hợi niên hiệu Duy Tân 5 (1911) đặt ở chùa Thiên Ân xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh ghi:

Nguyên văn chữ Hán: 本寺於前永盛十一年, 初祖臨山掘井, 得水荐帝, 國主敕賜匾額寺號遵代修持傳至本師覺性和尚經十二世和尚竭力栽培佛寺施功興建祖庭節經年久歲深蘭若殿堂穿漏生日思修整理條然了悟茶思再三知事住持未得擔當模範於茲傾頽日見衆難晏樂坐觀

欽蒙

石山樓勤政殿大學士延祿郡公閑休政事愍及佛家經營壽嶺佛寺金辰保護印山名藍古跡飭下諸山僧衆置舉福光教授爲天印住持文批啓教奉行上合諸山修補恩賜銀元壹百加捐帑本道十方並高蠻國寺羯磨弘議普勸交回又屬縣諸山職事衆僧分項供修建前堂正殿後院鼓鍾表砮麒麟諸山家院喜得事功成.就祖宇莊嚴千秋祝誦酬恩萬古刻銘報德以垂其後者也.

Phiên âm:

Bản tự ư tiền Vĩnh Thịnh thập nhất niên sơ tổ lâm sơn quật tỉnh đắc thủy tiến Đế Quốc Chủ sắc tứ biển ngạch tự hiệu. Đệ đại tu trì truyền chỉ bản sư Giác Tính hòa thượng kinh thập nhị thế. Hòa thượng kiệt lực tài bồi, phật tự thi công, hưng

kiến tổ đình. Tiết kinh niên cửu, tuế thâm lan nhược điện đường xuyên lậu. Sinh nhật tư tu, chỉnh lý điều nhiên, liễu ngộ Trà tư tái Tam tri sự. Trụ trì vị đắc đàm đương mô phạm. Ư tư khuynh đôi nhật kiến chúng nan yển lạc tọa quan.

Khâm mông

Thạch Sơn lâu, Cần Chính điện, đại học sĩ Diên Lộc Quận công nhân hưu chính sự, mẫn cập Phật gia kinh doanh trừ lĩnh Phật tự. Kim thời bảo hộ, Ấn Sơn danh lam cổ tích sức hạ chư sơn, tăng chúng trí cử Phúc Quang giáo thụ vi Đại ấn, Trụ trì văn phê khải giáo phụng hành thượng hợp chư sơn, tu bổ ân tứ ngân nguyên nhất bách, gia quyền bản đạo thập phương tịnh Cao Man quốc tự, Yết ma hoàng nghị phổ khuyến giao hồi hựu thuộc huyện chư sơn chức sự. Chúng tăng phân hạng liêm cung tu kiến tiền đường, chính điện hậu viện. Cổ chung biểu chú Kỳ lân chư sơn gia viện hỉ, đắc sự công thành. Tự tổ vũ trang nghiêm thiên thu chúc tụng, thù ân vạn cổ, khắc minh báo đức dĩ thù kỳ hậu giả dã.

Dịch nghĩa:

“Bản chùa vào năm Vĩnh Thịnh 11 (1715), ban đầu Tổ đến núi đào giếng được nước dâng Vua, Quốc Chủ sắc ban biển ngạch hiệu chùa. Trải qua nhiều đời tu tại chùa truyền đến Giác Tĩnh Hòa thượng là 12 đời. Hòa thượng hết sức vun đắp chùa phật, bố thí công đức dựng lên tổ đình. Trải qua nhiều năm cỏ mọc um tùm, điện thờ Phật đường hư hỏng. Vào ngày sinh nhật suy nghĩ việc tu sửa, chỉnh lý, hiểu được việc Trà tư lại Tam tri. Trụ trì chưa được gánh vác khuôn mẫu. Nay hư hỏng hàng ngày thấy mọi người khó được vui vẻ ngồi xem.

Thạch Sơn lâu, Cần Chính điện, Đại học sĩ, Diên Lộc Quận công đã nghĩ hưu nhàn nhĩ, chính sự gắng gỏi, đối với nhà Phật sửa sang chùa phật. Nay che chở Ấn Sơn là nơi danh lam cổ tích, lệnh cho các nhà sư ở trên núi cất cử Phúc Quang giáo thụ làm Đại ấn. Trụ trì lấy văn dấy lên việc dạy dỗ, phụng mệnh thi hành trên hợp với các núi sửa chữa, ơn ban 100 đồng bạc lại thêm sự quyền góp của đạo phật mười phương cùng chùa nước Cao Man, Yết Ma bàn bạc rộng khắp khuyến khích giao thiệp trở về, lại thuộc công việc các núi thuộc huyện, các nhà sư chia theo thứ hạng thu góp bày đặt tu sửa tiền đường, chính điện, hậu viện. Chiêng

trống tỏ rõ Kì lân, các nhà trên núi vui mừng được thấy công việc hoàn thành. Nhà tổ trang nghiêm nghìn năm chúc tụng, ơn báo vạn xưa, khắc bài minh báo đáp công đức để đời sau tỏ rõ vậy.”

Bia Bình Man tự ký 平蠻寺記 dựng năm Bính Ngọ (1906) đời Thành Thái đặt ở chùa Bình Man, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi ghi: Cử nhân Nguyễn Tấn, Tỉnh Man tiểu phủ sứ, soạn năm Kỷ Ty (1869) đời Tự Đức. Năm Quý Hợi niên hiệu Tự Đức 16 (1863) Tỉnh Man Tiểu Phủ Sứ Nguyễn Tấn vâng mệnh triều đình đem quân xuống phía nam đánh dẹp giặc phi. Quan quân đóng đồn ở xã Phú Thọ, huyện Tư Nghĩa tổ chức tập kích dẹp tan giặc cướp. Thấy phong cảnh vùng quê Phú Thọ có non xanh thủy tú, tướng quân Nguyễn Tấn liền cho dựng chùa Bình Man để ghi lại chiến công dẹp giặc. Đến đời Thành Thái, con trai Nguyễn Tấn là Cần chính Đại học sĩ Nguyễn Thân cho khắc bia ghi lại, nguyên văn chữ Hán:

嗣德癸亥冬予奉旨旨南回征剿省轄上游諸山川予之輪...殆正而予之寓目會心亦歷惟石象一境橫山列乎兩大山鎮乎北蠻賓山居乎東南水一帶迂迴屈曲于其間哀而登臨...望則西通蠻境東達民居北連一二兩奇蠻南界三五兩奇.

Phiên âm:

Tự Đức Quý Hợi đông dự phụng chỉ nam chinh tiểu tỉnh thượng du chư sơn xuyên dự chi luân... đãi chính nhi dự chi mục hội tâm diệp lịch duy thạch tượng nhất cảnh hoành sơn liệt hồ tây đại sơn trấn hồ bắc man tân sơn cư hồ đông nam thủy nhất đài vu địch quật khúc vu kỳ gian ai nhi dăng lâm... vọng tắc tây thông man cảnh đông đạt dân cư bắc liên nhất nhị lưỡng kỳ man nam giới tam ngũ lưỡng kỳ.

Nguyễn Tấn (1822- 1871) tên đầy đủ là Nguyễn Công Tấn, tự là Tử Vân, hiệu Ôn Khê, thụy Trang Khải, người làng Thạch Trụ (nay thuộc xã Đức Lâm). Năm Quý Mão (1843) ông đỗ Cử nhân, sau đó nhận chức Huấn đạo. Trải qua các năm từ 1845 đến năm 1863 ông lần lượt giữ các chức tại Hành tẩu Cơ Mật viện, Hậu bổ Hưng Yên, Thự Án sát Thái Nguyên..... cuối năm 1863 nghe tin vùng biên cảnh Quảng Ngãi có nhiều bất ổn mà các quan trấn nhậm nơi đây không thể nào bình ổn được. Nguyễn Tấn dâng sớ lên vua xin được gánh vác trọng trách này.

Vua Tự Đức chuẩn y, thăng hàm Thị độc sung chức Tiểu Phủ Sứ, ban cấp ấn Quan phòng cho ông. Chức Tiểu Phủ Sứ được đặt ra từ đây và ông là người đầu tiên đảm nhận. Với tài khéo léo dụng binh, bao dung trong công việc, vừa cứng rắn, vừa mềm mỏng, chẳng bao lâu ông đã bình ổn được vùng biên cảnh, thu phục lòng người. Để ghi nhận công lao to lớn ấy, năm 1870 ông được thăng Hữu Thị lang bộ Binh. Trong quá trình làm quan ở Quảng Ngãi, cầm quân đi chinh chiến khắp các vùng rừng núi, am hiểu từng cảnh rừng thác nước, đời sống văn hóa của các tộc người miền núi, Nguyễn Tấn trứ tác thành một tác phẩm sử học giá trị là *Phủ Man Tạp Lục*. Đây có lẽ là công trình bằng chữ Hán đầu tiên và duy nhất về vùng cao Quảng Ngãi một cách toàn diện, chi tiết và hệ thống⁵.

Bia *Thạch Sơn tự ký* 石山寺記, tạo năm Bính Ngọ niên hiệu Thành thái 18 (1906) dựng chùa Thạch Sơn huyện Tư Nghĩa ghi: Phú Thọ là nơi danh thắng trong vùng, xưa kia tướng quân Nguyễn Tấn đã dựng chùa Bình Man để ghi nhớ chiến công dẹp giặc phi Thạch Bích. Trải qua năm tháng chùa đã hư hỏng nhiều, song do công việc bận rộn nên Đại học sĩ Nguyễn Thân chưa có thời gian đứng ra tu sửa. Nay được thư nhân, ông liền về thăm lại Phú Thọ, nhân thấy trong hang núi có cảnh thiên thành bèn cho dựng một ngôi chùa mới, rồi rước tượng phật ở bên chùa Bình Man sang thờ, nhân đó đặt lại tên chùa là Thạch Sơn.

Nguyên văn chữ hán:

區厥有富壽山石洞天成尤為奇絕峰頭屹立水面縈迴襟茶江而帶..水北..
山而南鳳嶺壘近臨乎江渚理山.

Phiên âm:

*Khu quyết Phú Thọ sơn thạch động thiên thành vuu vi kỳ sắc phong đầu
ngật lập thủy diện oanh diện khâm trà giang nhi đài... thủy, bắc sơn nhi nam
Phụng lĩnh lũy cận lâm hồ chữ Lý Sơn.*

Dịch nghĩa:

*Khu núi Phú Thọ bên trong có hang động giống cảnh tiên, núi cao chót vót,
tuyệt sắc; trước mặt có dòng Trà Giang, sông núi nối liền một dải. Phía bắc có
núi, phía nam lại có núi Phụng như bờ lũy dài, gần đây có bãi cát dài Lý Sơn.*

Như vậy chùa Bình Man là do Tiểu Phủ Sứ Nguyễn Tấn xây dựng, còn chùa Thạch Sơn do con là Nguyễn Thân dựng. Nhưng nội dung bài văn bia ở chùa Bình Man do Nguyễn Tấn soạn năm Kỷ Ty niên hiệu Tự Đức (1869), nội dung bài văn bia ở chùa Thạch Sơn do Nguyễn Thân soạn và cả hai văn bia này được con là Nguyễn Thân khắc dựng vào bia đá năm Bính Ngọ, niên hiệu Thành Thái 18 (1906).

Di tích Quốc gia Chùa Ông ở xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa gồm 6 văn bia: Bia *Lạc quỳên phương danh* 樂捐芳名 tạo năm Ất Mùi (1895); Bia *Nhất lộ phúc tinh* 壹路福星 tạo năm Canh Thân, (1920); Bia *Vạn gia sinh phật* 萬家生佛 tạo năm 1895; Bia *Vạn phúc thiện khánh* 萬福善慶, tạo năm 1920; Bia *Phước duyên thiện khánh* 福緣善慶, tạo năm 1920; Bia vô đề, tạo năm 1895. Tất cả những bia này đều là bia ghi công đức.

3.2.2 Xây dựng sửa chữa đình

Văn bia ghi về việc sửa chữa đình ở tỉnh Quảng Ngãi có 1 văn bia (2,7%). Bia nói về việc xây dựng, sửa chữa đình là bia có nội dung gắn với một mốc lịch sử cụ thể, thể hiện cảnh sinh hoạt làng xã một cách sống động, đồng thời cũng thể hiện đời sống người dân trong một thời gian xác định góp phần làm rõ một giai đoạn lịch sử mà người nghiên cứu muốn tìm hiểu. Bia *Trùng tu đình sở cáo thành bi* 重修亭所告成碑 (Kí hiệu 20442), đặt tại xã Tịnh Khê do viện Viễn Đông Bác cổ in dập, lưu trữ tại viện Nghiên cứu Hán Nôm, không có năm tạo. Trên thực tế khi chúng tôi tiến hành khảo sát điền dã thì tấm bia này đã ko còn và đình Mỹ Khê, nơi đặt văn bia này cũng không còn. Vì vậy hiện nay văn bia này chỉ còn thạc bản duy nhất tại viện Nghiên cứu Hán Nôm, và chúng tôi khảo cứu dựa trên văn bản này. Đình Mỹ Khê là một trong những ngôi đình được xây dựng từ rất sớm:

Nguyên văn chữ Hán :

明命初年鄉紳前輩因其舊址增礮其式廓斷既勤而塗獲之功猶有待也歲丁未孟夏邑之員職人等思繼前哲乃相與揭家貲以成之於是具材料鳩工匠鵠立

興辦凡棟楹樑桷皆易而新之蓋之以瓦勢之以磚併工營筑閱數月而告成無侈前人無廢後觀雖不甚彫壯而歲時俎豆之陳禮樂依冠之萃赫赫乎!

Phiên âm:

Minh Mệnh sơ niên hương thân tiền bối nhân kì cựu chỉ tang kì thức khuếch phác trác kí cần nhi đồ hoạch chi công do hữu đãi dĩ. Tuế Đinh Mùi mạnh hạ áp chi viên chức nhân đẳng tư kế tiền triết nãi tương mưu yết gia ti dĩ thành chi, ư thị tài liệu cựu công tượng quyên cát hưng biện. Phàm đồng doanh lương giác giai dĩ nhi tân chi cái chi dĩ ngôa thể chi dĩ chuyên tính công doanh trúc duyệt số nguyệt nhi cáo thành, vô sĩ tiền nhân vô phế hậu quan, tuy bất thận điều tráng nhi tuế thời tổ đậu chi trần lễ nhạc y quan chi tuy hách hách hồ!

Dịch nghĩa:

“ Năm Minh Mệnh 1 (1820) các quan lại trong làng, các bậc tiền bối nhân nền cũ mở rộng thêm chế độ, gọt đẽo siêng cần, mạ sơn màu đỏ, ngõ hầu có đợi vậy. Đầu mùa hạ năm Đinh Mùi mọi người trong ấp suy nghĩ việc nối tiếp chí của các bậc hiền trí ngày trước cùng bàn bạc lấy của cải trong nhà để hoàn thành công việc, do đó tập hợp thợ thuyền trai giới sạch sẽ chọn ngày lành tháng tốt thi công. Phàm cột nóc mái, xà to đều thay đổi và mới mẻ, trên lợp bằng ngói dưới thêm bằng gạch đều khéo mưu làm xây đắp, được mấy tháng mà hoàn thành, không lãng phí của tiền nhân không bỏ đi sự xem xét của đời sau, tuy điều khắc không quá hoành tráng mà tháng năm thờ cúng bày lễ nhạc áo mũ đầy đủ, lớn lao thay!”

Theo như nội dung bài văn bia thì đình Mỹ Khê có từ rất sớm, trước năm Minh Mệnh thứ 1 (1820), được quan viên, thôn dân sở tại góp tiền trùng tu cho khang trang hơn. Tuy nhiên hiện nay đình Mỹ Khê đã bị chiến tranh tàn phá, không còn vết tích gì để lại.

Đình là nơi thờ cúng thành hoàng và cũng là nơi hội họp sinh hoạt cộng đồng, đình nằm ở vị trí trung tâm của làng, được xem xét kỹ lưỡng về phong thủy trước khi xây dựng. Vai trò của đình làng như là tâm điểm cố kết bảo bọc cộng đồng Việt trên vùng đất mới còn hoang vu. Đình Mỹ Khê có vị thế đẹp, có vai trò

hết sức quan trọng đối với cộng đồng dân cư nơi đây. Đây là vùng đất có lịch sử hình thành từ rất sớm lại có nhiều người làm quan to nên đã ý thức được việc tu bổ đình, đền. Ở tỉnh Quảng Ngãi những người công đức tiền của, thậm chí là lúa gạo để xây dựng đình được khắc tên ghi lại trên bia. Đây cũng chính là cách thức để thể hiện sự tri ân đối với những người đã đóng góp. Trích đoạn văn bia dưới đây cho biết chức danh, họ tên cùng số tiền công đức:

廣平省布政使張大人供銀拾兩秀才張登理供錢叁拾貫書阮登生供錢五貫阮文璘供錢拾貫.

附[.]都慰張大人供銀拾兩禮生張登岸供錢肆拾貫鄉目阮有儀供錢貳拾貫鄧智莪[...]

前...長平溪張先生義莊田供米貳拾斛鄉長張登調供錢叁拾貫阮富素供拾五貫張登盈[...]

Phiên âm:

Quảng Bình tỉnh Bố chính sứ Trương đại nhân cúng ngân thập lạng, Tú tài Trương Đăng Lý cúng tiền tam thập quan, Thư lại Nguyễn Đăng Sinh cúng tiền ngũ quan, Nguyễn Văn Lân cúng tiền thập quan.

Phụ[.] Đô úy Trương đại nhân cúng ngân thập lạng, Lễ sinh Trương Đăng Ngạn cúng tiền tứ thập quan, Hương mục Nguyễn Hữu Nghi cúng tiền nhị thập quan, Đặng Trí Nga [...]

Tiền..trưởng Bình Khê Trương tiên sinh Nghĩa Trang điền cúng mễ nhị thập hộc, Hương trưởng Trương Đăng Điều cúng tiền tam thập quan, Nguyễn Phú Tổ cúng thập ngũ quan, Trương Đăng Doanh [...]

Dịch nghĩa:

“Bố chính sứ tỉnh Quảng Bình Trương đại nhân cúng ngân mười lạng, Tú tài Trương Đăng Lý cúng tiền ba mươi quan, Thư lại Nguyễn Đăng Sinh cúng tiền năm quan, Nguyễn Văn Lân cúng tiền mười quan.

Phụ [...] Đô úy Trương đại nhân cúng bạc mười lạng, Lễ sinh Trương Đăng Ngạn cúng tiền bốn mươi quan, Hương mục Nguyễn Hữu Nghi cúng tiền mười hai quan, Đặng Trí Nga [...]

Tiền...trưởng Bình Khê Trương tiên sinh Nghĩa Trang điền cúng gạo hai mươi học, Hương trưởng Trương Đăng Điều cúng tiền ba mươi quan, Nguyễn Phú Tổ cúng mười lăm quan, Trương Đăng Doanh [...]”

3.2.3. Xây dựng các công trình phục vụ đời sống sản xuất của người dân.

Vương triều Nguyễn trải qua 13 đời vua, kể từ Gia Long đến Bảo Đại, với 143 năm tồn tại, đã để lại nhiều thành tựu về kinh tế, văn hóa, xã hội trong lịch sử Việt nam. Đặc biệt trong sự phát triển của nền nông nghiệp gắn liền với công tác trị thủy.

Nghiên cứu văn bia *Đình Gia yển ký* 丁家堰記, chúng ta biết vào năm Canh Ngọ (1870), Bô chánh Quảng Ngãi Nguyễn Thông (1827 – 1884), vốn là người rất quan tâm việc thủy lợi, đến khảo sát vùng Trà Bình, Thạch Nội, Phú Thành (nay đều thuộc xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh), thấy có nhiều con đập dựng từ thời Cảnh Hưng (1740 – 1785) nhà Lê, nhưng bị hư hại vì lũ lớn, nhiều năm không sửa chữa được, nên mùa màng thất bát, người làm ruộng thiếu ăn. Trong bia đã ghi (Xem phần chữ Hán ở phần Phụ lục trang 91) :

Mùa xuân năm Canh Ngọ tôi [Nguyễn Thông] đến huyện, theo bờ suối này mà lên đến giữa vùng Xà Tát, Lộ Công, đá núi lấp bờ, rõ ràng thấy có di tích bờ cừ xưa. Cụ già ở đó nói: Khoảng đời Cảnh Hưng, Trung phù hầu họ Nguyễn bắt đầu xây đắp sau đó gặp lụt lớn, bờ cừ bị hư rồi sau không tu bổ lại, nước trong khe thường bị khô cạn. Rồi [tôi] cùng các ông Phạm Thục hiệu là Dực Thiện người Trà Bình, tú tài Trần Bá Tuấn biệt hiệu là Bắc Nhai, Văn giai cửu phẩm Nguyễn Văn Cẩn biệt hiệu Nguyên Điền, nhìn quanh rồi nói: “ Con suối này hai bên nó có nhiều khe rãnh, mưa núi tràn xuống, sao lại không có nước? Người xưa làm đập ấy thật là có hiểu biết vậy!” Rồi cùng vào bốn huyện. Ông tú tài Đinh Duy Tự, hiệu là Kim Sơn đồng ý, nói: Kẻ sĩ bất luận là xuất xứ từ đâu chỉ cần có tâm tế vật mà thôi. So với việc lập công ở huyện khác thà làm ân huệ cho xóm làng

ở đây. Rồi từ đó, quân bình phu dịch, dự trữ kinh phí, đều không thiếu sót. Ông Đình đã nhận làm và đi xem địa thế, thủy thế rồi mở ra bờ cừ khác bọc vòng ba thôn Thạch Đông, Thạch Nội, Ngọc Trì theo di tích của Nguyễn hầu mà sửa lại bờ đập cũ. Bên bờ đập đục đá làm mương khơi dòng. Phụ lão hai tổng Bình Trung, Bình Hạ đốc suất con em đi đắp đập. Trong vòng bốn tháng thì đập đắp xong. Đến thu đông, mưa núi rất lớn mà không lo úng lở, ruộng của ba thôn đều được nước tưới. Cư dân cũng vì thế mà được hưởng lợi các thứ như: cây ấu, cây súng cùng các loại thủy sinh từ nguồn nước ấy.

Nguyễn Thông cùng với các ông Phạm Thục (Dực Thiện), Trần Bá Tuấn (Bắc Nhai), Nguyễn Đăng Cẩn (Nguyên Điền) bàn bạc với Tú tài Đình Duy Tự trừ liệu việc phục hồi đập Ông Cá, khơi thêm kênh mương, đưa nước về đồng. Nguyễn Thông chịu trách nhiệm điều động nhân công trong phủ Bình Sơn (nay là 2 huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh), chuẩn bị kinh phí.. Nghè Kim đứng ra lo việc xem xét thế đất, thế nước, “thiết kế” kênh mương, đập nước; vận động con em trong vùng đóng góp công sức làm thủy lợi. Sau 4 tháng nỗ lực, đập Ông Cá và kênh mương hoàn chỉnh, nước từ các khe suối được giữ lại trong lòng hồ, sẵn sàng tưới cho những cánh đồng rất cần nước mùa khô. Những đóng góp đối với hương thôn cũng như nhân cách của Tú tài Đình Duy Tự được Nguyễn Thông đánh giá rất cao. Trong *Đình Gia yển ký* 丁家堰記 (Bài ký về con đập Đình Gia), Nguyễn Thông đã dành cho ông những lời khen ngợi: 余謂:丁君老矣,不憚心力之勤以惠州間,可嘉也.因名是堰爲”丁家堰”俾無忘焉.凡我農人,歲辰相與修護,以永享其利,寔所厚望也.是爲記!

Phiên âm: *Dư vị Đình quân lão hĩ, bất dạn tâm lực chi cần dĩ huệ châu lư, khả gia dã. Nhân danh thị yển vi “Đình gia yển” tỷ vô vòn yên. Phàm ngã nông nhân, tuế thời tương dữ tu hộ, dĩ vĩnh hưởng kỳ lợi, thật sở hậu vọng dã. Thị vi ký.*

Dịch nghĩa: “Ông Đình tuổi già rồi nhưng vẫn hết lòng hết sức, không quản mệt nhọc để làm lợi cho dân làng. Thật đáng khen”.

Cũng trong bài ký, Nguyễn Thông đề nghị đổi tên đập Ông Cá thành đập Đình Gia để ghi nhớ công lao Đình Duy Tự, đồng thời khuyến khích dân sở tại hàng năm tu sửa, giữ gìn “để hưởng lợi lâu dài” [32].

3.3 Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần tìm hiểu tinh thần giáo dục và truyền thống hiếu học địa phương

Văn miếu là nơi truyền bá Nho học, thờ Khổng Tử và nhiều nơi còn dựng bia ghi danh các vi khoa bảng nhằm đề cao truyền thống hiếu học. Văn miếu ở làng Phú Nhơn (nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, TP Quảng Ngãi) bên trong có pho tượng thờ Khổng Tử, chưa thấy tài liệu nào ghi chép về việc có văn bia nơi đây. Đây là văn miếu thuộc hàng tỉnh của tỉnh Quảng Ngãi. Văn miếu hàng huyện tiêu biểu có văn miếu huyện Mộ Đức, dựng ở làng Văn Bản (nay thuộc xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức) có quy mô lớn, còn lưu lại 4 văn bia thời Nguyễn. Văn miếu làng Văn Bản nằm giữa cánh đồng, mặt chính của kiến trúc quay về hướng Nam, tất cả các công trình kiến trúc bố trí theo trục bắc- nam. Văn miếu xây dựng trên gò đất cao giữa cánh đồng trũng thấp, với thế này được xem là đất “Ngưu miên địa” (đất trâu nằm ngủ) bền vững đời đời [91]. Theo bia Mộ Đức văn từ bi ký 墓德文祠碑記, đặt tại xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức thì từ năm Tự Đức thứ 11 (1858) các bậc văn nhân trong huyện bắt đầu bàn bạc, thiết lập văn từ, dự trù vật liệu để 2 năm sau, tức năm Canh Thân (1860) thì tiến hành khởi công xây dựng. Đến năm Tự Đức thứ 14 (1861) thì hoàn thành. Văn bia đã nói về nguyên do xây dựng từ vũ như sau:

Nguyên văn:

縣旧文祠. 蓋其始亦未有文學與科宦者所以文俗尚如也. 皇朝嘉隆年間始有登庠者然讒一二. 迨明命十二年令尹部尚書樂浦阮大人始一舉領鄉薦連登春試貳榜. 迄今歷選舉人者九, 秀才四十餘八, 視之前若有從而裹起之者, 又從從而扶植之者, 故有唱者有和者而吾土誦絃之音珂珮之響始鏗鏗然聳于迹而于遠者. 縣凡六總村邑計一百餘, 今既涵濡聖化有此絳冕振興則詩禮乃啟堂

壇俎豆而望宮牆夫苟使久闕焉，烏乎？可皇上嗣德十一年戊午始相與謀設文祠，所以同人文而流聖澤也。

Phiên âm:

Ngô huyện cửu [...] văn từ. Cái kì thủy diệc vị hữu văn học dữ khoa hoạn giả, sở dĩ văn tục thượng quyết như dã. Hoàng triều Gia Long niên gian thủy hữu đẳng tường giả nhiên sàm nhất nhị. Đãi Minh Mệnh thập nhị niên Lệnh doãn Bộ Thượng thư Lạc Phổ Nguyễn đại nhân thủy nhất cử lĩnh hương tiến liên đẳng xuân thí Nhị bảng. Ngật kim lịch tuyển Cử nhân giả cửu, Tú tài tứ thập dư nhân, thị chi tiền nhược hữu tòng nhi hoài khởi chi giả, hựu tòng nhi phù thực chi giả, cố hữu xướng giả hữu họa giả nhi ngô thổ tụng huyền chi âm kha bội chi hưởng thủy khanh khanh, nhiên tưng vu tích nhi dịch vu viễn giả. Huyện phạm lục tổng thôn áp kê nhất bách dư, kim kí hàm nhu thánh hóa hữu thử phát miện chấn hưng tắc thi lễ nãi khai đường đàn tồ đậu nhi vọng cung tường phu, cầu sử cửu quyết yên, Ô hô khả? Hoàng thượng Tự Đức thập nhất niên Mậu Ngọ thủy tương dữ mưu thiết văn từ, sở dĩ đồng nhân văn nhi lưu thánh trạch dã.

Dịch nghĩa:

“Văn từ cũ của huyện ta có lẽ ban đầu cũng chưa có văn học cùng khoa hoạn, sở dĩ văn tục còn thiếu vậy. Vào năm Gia Long (1802-1819) bắt đầu có trường học ở làng nhưng bị dèm pha nói xấu một hai. Kịp đến năm Minh Mệnh 12 (1831) Thượng thư Bộ Hộ là Lạc Phổ Nguyễn đại nhân bắt đầu chọn Hương tiến cùng thi hai bảng vào mùa xuân. Đến nay tuyển chọn Cử nhân 9 người, Tú tài hơn 40 người, xem trước thuận theo mà lo nghĩ việc dấy lên, lại theo mà giúp đỡ vun trồng, cho nên có người xướng có người họa mà đất ta khen ngợi tiếng đàn, tiếng của ngọc bội bắt đầu ngân vang, cao chót vót ở dấu vết mà lớn lao ở xa xôi. Huyện có 6 tổng, thôn áp có hơn 100, nay đã thấm nhuần thánh hoá, có đại vũ chấn hưng thì thi lễ được mở mang, nhà bệ, đồ thờ cúng mà ngấm nhà cao mái uốn cong, nếu như giả sử để lâu mà thiếu sót ở đó, ô hô! có thể được sao? Năm Mậu Ngọ niên đại Tự Đức thứ 11(1858) bắt đầu cùng bàn bạc thiết lập văn từ sở dĩ là để cùng các văn nhân giao lưu thánh trạch vậy”

Tấm bia số 2 Vô đề, được dựng năm Tự Đức thứ 16 (1862) ghi danh tính, quê quán, khoa thi tất cả các vị quan viên hiện đảm đương các chức vụ trong bốn huyện như sau:

嗣德拾陸年捌月穀旦敬將節次預造文词諸員姓名科貫列後:

一本縣知縣阮登廉明命庚子科舉人承天香茶縣人;張有憑嗣德戊申恩科舉承天廣田縣人;陳網嗣德戊午舉人承天豐田縣人

一本縣訓導:阮正 紹治丁未恩科舉人廣平豐祿縣人 v..v...

Phiên âm:

Tự Đức thập lục niên bát nguyệt cốc đán, kính tương tiết thứ dự tạo Văn Từ chư viên tính danh khoa quán liệt hậu:

Nhất bốn huyện Tri huyện Nguyễn Đăng Liêm, Minh Mệnh Canh Tý khoa cử nhân, Thừa Thiên, Hương Trà huyện nhân; Trương Hữu Bằng Tự Đức Mậu Thân ân khoa cử nhân Thừa Thiên, Quảng Điền huyện nhân; Trần Vồng, Tự Đức Mậu Ngọ cử nhân, Thừa Thiên, Phong Điền huyện nhân.

Nhất bốn huyện Huấn Đạo: Nguyễn Chính, Thiệu Trị Đinh Mùi ân khoa cử nhân, Quảng Bình, Phong Lộc huyện nhân.....

Dịch nghĩa:

“Ngày tốt tháng 8 năm Tự Đức thứ 16 (1862) liệt kê danh tính, quê quán, khoa cử các vị quan viên góp công bàn liệu việc xây dựng Văn từ như sau:

Tri huyện của bốn huyện gồm:

Nguyễn Đăng Liêm, người huyện Hương Trà, Thừa Thiên, đỗ cử nhân khoa năm Canh Tý, niên hiệu Minh Mệnh.

Trương Hữu Bằng, người huyện Quảng Điền, Thừa Thiên, đỗ cử nhân khoa thi năm Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức.

Trần Vồng, người huyện Phong Điền, Thừa Thiên, đỗ cử nhân khoa thi năm Mậu Ngọ, niên hiệu Tự Đức.

Huấn đạo trong bốn huyện gồm:

Nguyễn Chính, người huyện Phong Lộc, Quảng Bình, đỗ cử nhân khoa thi năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiệu Trị”.

Bia số 3 *Vô đề*, mặt bia hướng đông tạo năm Bảo Đại thứ 14 (1939) khắc họ tên, chức vụ, các vị cử nhân đương thời.

Bia số 4 *Vô đề*, mặt bia quay hướng đông, tạo năm Đinh Dậu (1957). Đây có lẽ là bia Hán- Nôm có niên đại muộn nhất và cuối cùng của triều đại phong kiến Việt Nam trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Văn bia khắc tên các vị vào Hội sau này.

Nguyên văn chữ Hán:

越南共和歲在丁酉八月吉日，逢新運今楊聖廟三郡文碑誌新加入今員癸至癸年秋吉日。慕德郡德石社旧试生阮文締。

Phiên âm:

Việt Nam Cộng hòa tuế tại Đinh Dậu bát nguyệt cát nhật, phùng tân vận kim dương Thánh miếu tam quận văn bi chí tân gia nhập kim viên Quý Mão niên thu cát nhật. Mộ Đức quận Đức Thạch xã, cựu thí sinh Nguyễn Văn Đế...”

Dịch nghĩa:

Nước Việt Nam Cộng hòa, năm Đinh Dậu () ngày lành, tháng 8. Gặp lúc khắc tên các vị ở ba quận (quận Mộ Đức, quận Nghĩa Hành, quận Đức Phổ) mới gia nhập vào Thánh miếu trong ngày tốt, mùa thu, năm Quý Mão.

Cựu thí sinh Nguyễn Văn Đế, ở xã Đức Thạch, quận Mộ Đức.....

Bia Văn kỳ tại tư 文其在斯, đặt tại Phường Chánh Lộ, TP Quảng Ngãi. Đền Tư Văn (miếu) có diện tích khoảng 300m² kiến trúc hình chữ nhật (一). Trước cổng ra vào có đắp nổi chữ nổi: 文其在斯 “ Văn kỳ tại tư” (Nơi đây là đất văn). Bên trong là nhà bia diện tích khoảng 6,25m², có hai cửa vòm trước và sau. Bên trong có một bia lớn bằng đá, kích thước 100 x 60 cm hai mặt đều có khắc chữ Hán.

Mặt trước:

成泰九年五月吉日文其在斯 彰義縣文譜奉改刊

Mặt sau bia:

嗣德年間本縣文譜諸先達營建廟宇茲奉改壽于石以垂永久

Phiên âm:

Thành Thái cửu niên ngũ nguyệt cát nhật văn kỳ tại tư, Chương Nghĩa huyện, Văn phổ phụng cải khắc.

Tự Đức niên gian bốn huyện văn phổ chư tiên đạt doanh kiến miếu vũ, tư phụng cải thọ vu thạch dĩ thù, vĩnh cửu.

Dịch nghĩa:

“Ngày tốt, tháng 5, năm Thành Thái thứ 9.

Nơi đây là đất văn.

Các bậc văn nhân của huyện Chương Nghĩa kính khắc lại

Mặt sau:

Vào đời Tự Đức, những bậc khoa cử đỗ đạt đầu tiên trong huyện kiến lập nên miếu thờ ở đây, sau đó sửa sang lại. Nay khắc vào bia đá để phụng thờ lâu dài về sau”.

Qua tiếp xúc làm việc với các ông Trần Thế Đàn – Đại diện Tộc họ Trần (250 Võ Thị Sáu, Tp.Quảng Ngãi) và (một số người dân ở Tổ 16, phường Chánh Lộ, Tp Quảng Ngãi) hiện nay cho biết ngôi đền Tư Văn được xây dựng vào đời vua Tự Đức, do Ấm sinh Tú tài Trần Thế Nghiệp sống tại vùng này lập nên với mục đích ghi danh, tôn sùng những bậc sĩ tử học giỏi đỗ tại các khoa thi để khuyến khích con cháu trong dòng họ và nhân dân trong vùng noi gương học tập. Từ đó cho đến nay những gia đình có con, em sắp bước vào kỳ thi cử hay đến nơi này cúng viếng, cầu may.

Trần Thế Nghiệp sinh năm Nhâm Ngọ (1882), người làng Tú Sơn, nay thuộc xã Đức lân, huyện Mộ Đức. Ông đỗ cử nhân khoa Bính Ngọ, năm Thành Thái thứ 18 (1906) tại trường thi hương Bình Định, xếp thứ 9 trong 24 người thi đỗ. Sau khi đỗ cử nhân ông được cử ra làm quan, từng giữ chức Tri huyện Cẩm Xuyên và bị giáng chức vì một vụ xử kiện. Sau sung vào làm Đăng lục ở Sở quán. Ông từng tham gia soạn sách *Quốc triều hương khoa lục*. Năm Mậu Ngọ (1918) ông qua đời, phần mộ được chôn cất tại xã Đức Lân [9].

Như vậy, ngôi đền Tư văn từ xưa cho đến nay đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của nhân dân huyện Chương Nghĩa và đặc biệt là tấm gương sáng cho các sĩ tử nơi đây. Tuy nhiên những văn bản liên quan đến ngôi đền thì không còn nữa, chỉ còn lại duy nhất tấm bia đá này.

3.4. Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần nghiên cứu quá trình du nhập và mối quan hệ giao thương của người Hoa tại Quảng Ngãi

Nói đến quá trình du nhập và mối quan hệ giao thương của người Hoa tại Quảng Ngãi không thể không nhắc đến phố cảng Thu Xà.

Vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, một mạng lưới thương mại hàng hải quốc tế mới được mở ra. Nó xuất phát từ Hirado hay Nagasaki ở Nhật Bản hoặc thẳng tới Ma Cao, hay qua một cảng thị nằm ở phía bắc của vĩ tuyến 10 độ bắc tới Trung Hoa. Trên con đường này, đoạn giữa Nhật Bản và các cảng thị được các tàu Nhật Bản phụ trách. Đoạn từ cảng thị Trung Hoa do thuyền bè của người Hoa đảm nhận. Các cảng thị này như Ayuthya (Xiêm La), Pinalu, Phnom-Pênh hay Hội An và các cảng kề cận khác đều nằm ở rìa bắc của mạng lưới hàng hải quốc tế và đóng vai trò trung gian giữa vùng biển Đông Á và Trung Hoa. Do đó, ta có thể nói rằng: Chúng đóng vai trò trung gian kép giữa vùng ven biển Đông Nam Á và Trung Hoa, cũng như giữa Nhật Bản và Trung Hoa.

Có thể nói, con đường hàng hải thương mại quốc tế như “con đường tơ lụa trên biển” và “con gốm sứ trên biển” từ sớm đã đi qua vùng biển duyên hải miền Trung, đặc biệt là Thuận Quảng, bao gồm cả vùng biển Quảng Ngãi, điều này đã tạo điều kiện khách quan trong việc hình thành và phát triển luồng giao thương trên biển, thu hút các thương nhân nước ngoài đến buôn bán với nước ta.

Cũng trong thời điểm này, quá trình di cư của người Hoa diễn ra mạnh mẽ. Trong đó Việt Nam vừa là nước gần gũi với họ về mặt địa lý, vừa có nguồn hàng hóa nông, lâm, thổ, hải sản rất phong phú, vừa là nơi có nhiều cửa biển để ghe thuyền của họ có thể vào ra buôn bán. Trước năm 1567, nhà Minh (Trung Quốc) thực hiện chính sách “Hải cấm”, điều này làm cho nhiều thương nhân các vùng biển phía Nam Trung Quốc rời bỏ quê hương đến định cư ở những vùng đất mới

thuận lợi hơn cho công việc buôn bán. Đến năm 1567, Minh Mục Tông xóa bỏ lệnh xóa bỏ lệnh “Hải cấm”, đã tạo ra cơ sở pháp lý cho các thương thuyền Trung Hoa đến các nước Đông Nam Á giao thương. Sau này, thế kỷ XVII, XVIII, do những biến động chính trị diễn ra vào cuối thời nhà Minh, đầu thời nhà Thanh, số lượng người Hoa di cư sang nước ta để tỵ nạn chính trị ngày càng đông, họ đã ở lại buôn bán lập phố xá, phát triển giao thương. Khi đời sống bắt đầu ổn định thì song song với đó là các hoạt động sinh hoạt tín ngưỡng, nhu cầu trao đổi buôn bán, từ đó đặt ra các điều lệ trong giao thương buôn bán [26]. Trong khoảng thế kỷ XVII đến thập niên 30 của thế kỷ XX, thương cảng cổ Thu Xà giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của vùng đất Quảng Ngãi. Nếu so sánh về sự buôn bán nhộn nhịp phồn thịnh của Hoa thương thời bấy giờ ở miền Trung thì sau Hội An là Thu Xà. Từ thương cảng Thu Xà, hàng hóa bao gồm đường, quế, cau, nước mắm... có số lượng lớn được vận chuyển đến các nơi trong tỉnh. Tương ứng với sự phát triển thịnh vượng đó, một khu phố cổ của cộng đồng người Minh Hương được lập nên. Thời Nguyễn gọi là Tân An phố, thời Pháp thuộc gọi là Thu Xà phố, trong giai đoạn thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XX, Thu Xà trở thành trung tâm kinh tế- văn hóa lớn. Người Minh Hương đến Thu Xà lập nên thương cảng và phố vào thời nào, đến nay chưa có tài liệu rõ ràng. Tuy nhiên, có một điều chắc chắn là người Minh Hương đến cư trú và sinh sống tại Thu Xà không phải vì lý do tỵ nạn chính trị mà họ đến nơi này với mục đích kinh tế là chủ yếu. Các điểm cư trú của người Minh Hương thường là các thị tứ quan trọng như: Châu Ổ, Trà Xuân, Đồng Ké, Ba Gia, Chợ Chùa.... Và các làng nghề như đúc đồng Chú Tượng, đường phôi Vạn Tượng, nghề gốm Mỹ Thiện... Người Minh Hương rất giỏi trong việc lập thị tứ, các thị tứ có dấu ấn xây dựng của họ đều thuận lợi trong việc giao thông, tại đây, người Minh Hương giữ vai trò thu mua các nguồn hàng nông sản, lâm sản, sản phẩm làng nghề. Đặc biệt tại chợ Khương Xuân, người Hoa lập thương điểm thu mua nguồn quế của người Kor. Đường mía thu mua qua các thị tứ rồi chở theo đường sông nhập vào Thu Xà để đưa đi các nơi trong tỉnh theo đường sông tập

trung về Thu Xà, vai trò của các thị tứ như là đòn bẩy quan trọng tạo động lực phát triển kinh tế của một vùng⁶.

Khi mà việc trao đổi, buôn bán hàng hóa đã phát triển một cách qui mô thì việc đặt ra nội qui, điều lệ buôn bán xuất nhập cảng là điều rất cần thiết, nhằm hạn chế những gian lận hay tạo tính công bằng giữa các thương nhân. Chính vì vậy mà các văn bia ghi chép về các điều lệ khi xuất nhập cảng, đóng thuế ra vào cảng tại hội quán ra đời: bia *Triều thương công sở bi ký* 潮商公所碑記 dựng năm Tự Đức 32 (1879) tại hội quán Triều Châu, thành phố Quảng Ngãi ghi chép. Nguyên văn chữ Hán như sau:

- 一議局幫新船進港廟例抽錢貳佰貫.
- 一議新船停港外[]載廟例抽錢壹佰貫.
- 一公所置公秤四[]以便諸商應用免致爭言.
- 一議局幫商戶商客業戶買俾沙糖出港每百觔抽錢壹拾貳文.
- 一議買俾水油出港每百觔抽錢叁拾文.
- 一議買俾草[]出港每佰觔抽錢拾貳文

Phiên âm:

Nhất nghị thuộc bang tân thuyền tiến cảng miếu lệ trừu tiền nhị bách quan

Nhất nghị tân thuyền đình cảng ngoại [] tái miếu lệ trừu tiền nhất bách quan

Nhất công sở trí công bằng tứ [] dĩ tiện chư thương ứng dụng miễn chí tranh ngôn.

Nhất nghị thuộc bang thương hộ thương khách, nghiệp hộ, mại tái sa đường xuất cảng mỗi bách cân trừu tiền nhất thập nhị văn.

Nhất nghị mãi tái thủy dầu xuất cảng mỗi bách cân trừu tiền tam thập văn.

Nhất nghị mãi tái thảo [] xuất cảng mỗi bách cân trừu tiền thập nhị văn.

Dịch nghĩa:

*Thuyền của thuộc bang lần đầu vào cảng phải nộp 200 quan
Thuyền buôn mới đỗ ngoài cảng phải nộp 100 quan.
Tại Công sở đặt 4 cái cân để thương nhân tiện sử dụng tránh sự tranh cãi
Khách buôn của thuộc bang mua đường cát xuất cảng, cứ 100 hộc phải nộp
thuế 12 văn;*

*Thuyền buôn mua dầu xuất cảng cứ 100 hộc phải nộp thuế 30 văn;
Thuyền buôn mua cỏ xuất cảng cứ 100 hộc phải nộp thuế 12 văn’’.*

Bia Trùng tâm công từ bi ký 重新公祠碑記, tạo năm Giáp Ngọ (1894), niên hiệu Quang Tự kí hiệu No 20433, đặt tại hội quán Triều Châu, phường Lê Hồng Phong, TP Quảng Ngãi, nói về vai trò quan trọng của từ vũ trong đời sống tâm linh cộng đồng người Hoa, và việc trùng tu lại miếu từ của hội quán, sau khi công việc hoàn thành thì lập bia kỷ niệm ghi nhớ.

Bia Việt Nam Quảng Nghĩa tỉnh Quỳnh Châu hội quán tự 越南廣義省瓊州會館序, tạo năm Quang Tự thứ 32 (1906) kí hiệu No 20432, đặt tại hội quán Hải Nam, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi. Hội quán được Hoa kiều bang Hải Nam đóng góp tiền của xây dựng, thờ 108 thương nhân người Hoa bị chết oan do quan quân nhà Nguyễn tưởng nhầm là tàu của giặc cướp nên đã nã đại bác bắn chìm thuyền. Sau khi điều tra rõ nguyên do, vua Tự Đức sắc phong họ là “ Nghĩa Liệt Chiêu Ứng”. Hội quán Hải Nam là một trong những hội quán giữ được gần như nguyên vẹn kiến trúc cũ. Trình độ điêu khắc, chạm trổ tinh vi với các đề tài trang trí phong phú mang tính nghệ thuật cao đã tạo nên một công trình có tính qui mô.

3.5. Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần hoàn thiện hồ sơ di tích lịch sử văn hóa

Hiện nay số hồ sơ di tích đã xếp hạng (bao gồm các di tích cấp tỉnh và cấp quốc gia) có tài liệu văn bia Hán Nôm nhưng chưa được dịch thuật để đưa vào hồ sơ là tương đối nhiều gồm 17 bia thuộc 6 di tích. Sở dĩ như vậy là vì tất cả hồ sơ trên lập trước năm 2010, tức là trước khi Thông tư 09 ra đời (qui định chi tiết về việc lập hồ sơ di tích) nên không có mục dịch thuật tư liệu Hán- Nôm vào trong hồ sơ di tích.

Bảng 10 : Danh mục các di tích đã xếp hạng nhưng chưa dịch thuật văn bia

Hán Nôm

STT	Tên di tích	Tên bia	Kí hiệu	Hạng di tích	Năm xếp hạng
1	Chùa Ông	<i>Phước duyên thiện khánh</i> 福緣善慶		Di tích Quốc gia	1993
		<i>Lạc quyền phương danh</i> 樂捐方名			
		<i>Nhất lộ phúc tinh</i> 壹露福星			
		<i>Vạn gia sinh phật</i> 萬家生佛			
		<i>Vạn phúc thiện khánh</i> 万福善慶			
		Vô đề			
2	Văn thánh Mộ Đức	<i>Mộ Đức văn từ bi ký</i> 慕德文祠碑記		Di tích cấp Tỉnh	1995
		Vô đề			
		Vô đề			
		Vô đề			
3	Mộ và đền thờ Trương Đăng Quế	<i>Lưỡng triều cố mệnh lương thần Trương Văn Lương chi mộ</i> 两朝顧 命良臣張文良之墓	20440	Di tích cấp Tỉnh	1993
		<i>Cố mệnh Lương thần thái bảo cần chính điện đại học sĩ tụy thịnh quận công Trương Đăng Quế thất thập thọ thi</i> 顧命良臣太保勤政殿大學士綏盛郡公張登桂七十壽詩	20438		
		<i>Thiệu Trị ngự chế tứ Trương Đăng Quế thi</i> 紹治御制張登桂詩	20439		
		<i>Tụy thịnh quận công Trương đoan trai tiên sinh thân đạo bi</i> 綏盛郡公張端齋先生臣道碑	20441		

4	Chùa và núi Thiên Ân	<i>Ấn sơn tự kỷ minh</i> 印山寺記銘	20437	Di tích cấp Tỉnh	1989
5	Mộ ông lấp biển	<i>Hoàng việt</i> 皇越		Di tích cấp Tỉnh	1993
6	Dinh và lăng Trần quốc công Bùi Tá Hán	<i>Cố Lê Bắc Quân đô đốc trấn quận công chi mộ</i> 故黎北軍都督鎮郡公之墓	20430, 20431	Di tích cấp Tỉnh	1989

Như vậy với kết quả nghiên cứu đề tài này sẽ giúp ích cho việc bổ sung tài liệu văn bia Hán Nôm vào trong các hồ sơ di tích đã được xếp hạng, nhằm góp phần làm rõ hơn nguồn gốc của di tích cũng như đánh giá đầy đủ hơn về giá trị của các di tích.

KẾT LUẬN

Luận văn khái quát toàn bộ 37 văn bia tỉnh Quảng Ngãi. Luận văn đã cung cấp số liệu, phân tích hiện trạng phân bố, đặc điểm thể loại để từ đó đưa ra cái nhìn toàn diện nhất về văn bia tỉnh Quảng Ngãi từ trước đến nay. Qua đó thấy được những giá trị văn hóa đích thực của văn bia nơi đây, từ đó hiểu thêm về đời sống phong tục tập quán, tín ngưỡng của người dân Quảng Ngãi.

** Đặc điểm địa lý- lịch sử tỉnh Quảng Ngãi:*

Về địa lý: Tỉnh Quảng Ngãi bao gồm 14 huyện, thành phố, trong đó có 1 thành phố, 6 huyện đồng bằng ven biển, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo.

Về lịch sử:

** Đặc điểm văn bia tỉnh Quảng Ngãi:*

Về phân bố:

Phân bố theo không gian: Văn bia tỉnh Quảng Ngãi được phân bố trên diện rộng 7/14 huyện, thành phố có bia. Số lượng văn bia của tỉnh Quảng Ngãi tập trung ở các huyện: Sơn Tịnh, Mộ Đức, Đức Phổ, Tp Quảng Ngãi, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Trà Bồng. Theo thời gian, văn bia tỉnh Quảng Ngãi trải qua 2 thế kỷ: thế kỷ XIX, XX.

Phân bố theo thời gian: văn bia tỉnh Quảng Ngãi có niên đại sớm nhất là vào năm 1817 và muộn nhất vào năm 1957.

Phân bố theo loại hình di tích, có 9 loại hình di tích được dựng văn bia, phản ánh khá đầy đủ các loại hình di tích trên khắp cả tỉnh: 1. Mộ chí; 2. Từ đường; 3. Chùa.; 4. Đền- miếu; 5. Đình; 6. Hội quán; 7. Cầu- đò; 8. Văn từ.

Một số đặc điểm đáng chú ý của văn bia tỉnh Quảng Ngãi:

- *Các tác giả soạn văn bia Quảng Ngãi* có một số trường hợp là Tiến sĩ, Cử nhân, Công sinh giống như nhiều địa phương khác nhưng đặc biệt hơn có 2 trường hợp là Vua và một là Hoàng thân.

- *Kích thước:* Kết quả khảo sát qua 37 bia cho thấy kích thước bia Quảng Ngãi từ 0,21 cm² đến 3, cm². Bia có kích thước tập là 0,21- 0,7 cm² có 19

bia chiếm 53,2% . Bia có kích thước nhỏ nhất dưới từ 0,21- 0,4 cm² có 4 bia chiếm 11,2%; bia lớn nhất từ 1,1- 2,0 cm² có 8 bia chiếm 22,4%.

** Giá trị nội dung văn bia tỉnh Quảng Ngãi:*

Văn bia tỉnh Quảng Ngãi là nguồn sử liệu không thể bỏ qua khi nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, xã hội, các danh nhân, dòng họ tỉnh Quảng Ngãi như Bùi Tá Hán, Trần Công Hiến, Trương Đăng Quế...v.v..

Việc khảo cứu và dịch thuật tám bia mộ Trần Công Hiến đã cho ta biết chính xác về năm mất của ông là năm Đinh Sửu (1817) chứ không phải thông tin như một số bài viết đã đăng tải trước đó.

- Khi tìm hiểu các hoạt động trong làng xã Quảng Ngãi thì tư liệu văn bia đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề về văn hóa xã hội.

Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần tìm hiểu tinh thần giáo dục và truyền thống hiếu học tỉnh Quảng Ngãi.

Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần nghiên cứu quá trình du nhập và mối quan hệ giao thương của người Hoa tại Quảng Ngãi.

Văn bia tỉnh Quảng Ngãi góp phần hoàn thiện hồ sơ di tích lịch sử văn hóa trong tỉnh Quảng Ngãi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb Sử học, H.
2. Đào Duy Anh (1975), *Chữ Nôm nguồn gốc cấu tạo và diễn biến*. Nxb KHXH, H.
3. Nguyễn Tài Cẩn (1985), *Một số vấn đề chữ Nôm*. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, H.
4. Phạm Thị Cur –Trần Quang Minh (2004) “Văn bia ở Nam Định –cần bảo tồn và phát huy”, Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 9, tr 40-44.
5. Nguyễn Du Chi (1970), “ Nghệ thuật trang trí trên các bia Tiên sĩ thời Lê ở Văn miếu, Hà Nội”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5- 6.
6. Nguyễn Đình Chiến, Phạm Quốc Quân (2013), “Khai quật tàu đắm cổ Bình Châu-con tàu cổ thứ 6 trong vùng biển Việt Nam”, *Thông báo khoa học Bảo tàng Lịch sử quốc gia*,Số 2 , tr.83-87.
7. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Nxb KHXH, H.
8. Nguyễn Văn Chung, Dương Minh Chính (2013), *Trần quốc công Bùi Tá Hán*. Nxb Thanh Niên.
9. Cao Chư (2001), *Các nhà khoa bảng nho học Quảng Ngãi 1819-1918*. Nxb Đà Nẵng.
10. Cao Chư (2007), “Đền thờ Bùi Trần Công –một di sản quý giá”, Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 4, tr 93-95
11. Thiều Chửu (1999), *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn hóa Thông tin, H.
12. Nguyễn Ái Dung- Nguyễn Đình Chiến (2015), “Kết quả giám định sưu tập tiền cổ bằng đồng tìm được trong tàu cổ Bình Châu, Quảng Ngãi”, Tạp chí *Khảo cổ học*. Số 3, tr.77-84.
13. Nguyễn Ái Dung (2015), “ Bia mộ chí Ân Quang hầu Trần Công Hiến”, Tạp chí *Thế giới di sản*. Số 1 +2, tr.143-144.
14. Nguyễn Ái Dung (2015), “ Những cuốn sách cổ bằng đồng mới phát hiện ở miền Trung Việt Nam”, Tạp chí *Thế giới di sản*. Số 10, tr. 56-57.
15. Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế xã hội*. Nxb, KHXH- Nxb, Mũi Cà Mau

16. Bùi Xuân Đính: Hệ thống bia ở cụm di tích Đình- Đền- Chùa làng Phú Thị (Gia Lâm, Hà Nội).
17. Nguyễn Văn Định (2015), *Nghiên cứu văn bia Phật giáo Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sĩ .
18. Lê Quý Đôn (1978), *Đại Việt Thông Sử*. Nxb KHXH,H.
19. Phan Đình Độ (2007) “Mấy nét về di sản văn hóa ở đảo Lý Sơn”, Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 4, tr 88-92.
20. Trần Hồng Đức (1999), *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, H.
21. Phạm Minh Đức (2009)*Nghiên cứu văn bia huyện Gia Lâm, Hà Nội* , Luận văn Thạc sĩ.
22. Nguyễn Thị Kim Hoa (1998), *Nghiên cứu văn bia huyện Kiến Thụy, Hải Phòng*
23. Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc (1995), *Nguyễn Phúc tộc thế phả*. Nxb Thuận Hóa.
24. Nguyễn Quang Hồng (Chủ biên) (1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
25. Nguyễn Quang Hồng (Chủ biên) (1993), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam tuyển chọn- Lược thuật*. Nxb KHXH.H
26. Trần Thị Thu Hương (2005), *Phố cảng Thu Xà (Quảng Ngãi) từ thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XX*, Luận văn Thạc sĩ.
27. Đoàn Trung Hữu (2015), *Nghiên cứu văn bia Thừa Thiên Huế*, Luận án Tiến sĩ.
28. Nguyễn Thị Hường (2005), *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm*, Luận văn Thạc sĩ.
29. Nguyễn Thừa Kế (2003), “Bia và văn bia Cung đình thời Nguyễn tại Huế -một di sản quý cần chú ý bảo tồn”,Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 3, tr 64-69.
30. Lê Hồng Khánh (2011), “Chùa Ông Thu Xà”, *thinhhanquangngai1*, ngày 10/1/2011.
31. Lê Hồng Khánh (2012), “Di tích mộ và đền thờ Bùi Tá Hán”, www.baoquangngai.com.vn, ngày 21/6/2012.
32. Lê Hồng Khánh (“Đình Duy Tụ (1807-1888)”, www.baoquangngai.com.vn, ngày 25/18/2013.

33. Lê Hồng Khánh (2015), “Trương Đăng Quế (1793-1865)”, www.baoquangngai.com.vn, ngày 22/11/2015.
34. Đoàn Ngọc Khôi (1994), “Trương Đăng Quế và giai đoạn lịch sử giữa thế kỷ XIX”, *Các tham luận tại hội thảo khoa học về Trương Đăng Quế lần thứ I*, Tr 122- 125.
35. Đoàn Ngọc Khôi (1997), “Đào thám sát di tích Văn hóa Sa Huỳnh ở Xóm Ốc (Lý Sơn –Quảng Ngãi) “, *trong NPHMVKCH năm 1996, tr.211-214.*
36. Hoàng Lê (1982), “ Vài nét về tình hình sưu tầm và nghiên cứu văn bia Việt Nam”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2.
37. Phan Huy Lê (1959), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H.
38. Litana, Nguyễn Cẩm Thúy (chủ biên), *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại Tp. Hồ chí Minh*. Nxb KHXH, H.
39. Ngô Sĩ Liên (1973), *Đại Việt sử kí toàn thư*. Nxb KHXH. H.
40. Đinh Mỹ Linh-Minh Thuận (2010), “Nghiên cứu văn bản Hán Nôm trong bảo tồn trùng tu di tích”, Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 3, tr 65-69.
41. Lê Gia Lộc (2012), “Bùi Tá Hán”, www.danang.com.vn , ngày 4/11/2012.
42. Trịnh Khắc Mạnh (1993), “Đặc điểm thể loại văn bia Việt Nam”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 4.
43. Trịnh Khắc Mạnh (1998), “Bước đầu tìm hiểu những giá trị của văn bia Việt Nam đối với việc nghiên cứu tư tưởng chính trị xã hội nước ta thời phong kiến”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2.
44. Trịnh Khắc Mạnh (2002), *Tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*. Nxb KHXH, H.
45. Trịnh Khắc Mạnh (2005), “Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 4.
46. Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số vấn đề về Văn bia Việt Nam*. Nxb KHXH, H.
47. Nguyễn Hữu Mùi (2002), “Văn bia đề danh Tiến sĩ cấp huyện ở nước ta”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 5.

48. Nguyễn Hữu Mùi (2005) “Vài nét về tình hình giáo dục Nho học ở cấp Làng xã qua tư liệu văn bia”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 4.
49. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (Chủ biên) (2007), *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*. Nxb Thế Giới.
50. Nguyễn Văn Nguyên (2007) *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*. Nxb Văn hóa Thông tin, H.
51. Trần Nghĩa (chủ biên) (1984), *Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu*, 4 tập. Nxb KHXH, H.
52. Đỗ Văn Ninh(1995), *Quốc tử giám và trí tuệ Việt*. Nxb Thanh Niên
53. Đỗ Văn Ninh (2006), *Từ điển chức quan Việt Nam*. Nxb Thanh niên.
54. Nguyễn Phước (2012), “Vài nét về di sản Hán Nôm ở Quảng Nam”. Tạp chí *Văn hóa Quảng Nam*, số 99 (1- 2).
55. Lê Đình Phụng (1987), “ Tìm hiểu nghệ thuật trang trí bia đá thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2, tr.45- 51.
56. Lê Văn Quán (1981), *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Nxb KHXH, H.
57. Võ Vinh Quang (2009), *Nghiên cứu văn bia chùa Thừa Thiên Huế*, Luận văn Thạc sĩ.
58. Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2. Nxb Thuận hóa, Huế.
59. Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Quảng Nam (1996), *Mai thị phủ tập Quảng Nam ký sự*.
60. Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Quảng Ngãi (1994), *Các tham luận tại hội thảo khoa học về Trương Đăng Quế lần thứ I*.
61. Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Quảng Ngãi (1997), *Quảng Ngãi- Đất nước, con người, văn hóa* (Nhiều tác giả).
62. Sở Văn hóa Thể Thao và Du lịch Quảng Ngãi (2013), *Biển đảo Quảng Ngãi – Lịch sử ,kinh tế ,văn hóa* (Nhiều tác giả)..Nxb Lao Động.
63. Lê Tạo (2004), “Ảnh xạ lịch sử qua bia đá xứ Thanh”,Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 6, tr 70-73. & Số 7, tr 50-53.

64. Lê Tạo (2007), “Một vài suy nghĩ qua nghiên cứu trang trí trên bốn tấm bia đá ở Thanh Hóa”, Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 1, tr 104-108.
65. Hà Văn Tấn (Chủ biên) (1998), *Đình Việt Nam*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
66. Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá trên đồng, minh văn và lịch sử*. Nxb KHXH, H.
67. Đỗ Phước Tiến (2008), “Nguyễn Tấn, nhà khoa học quân sự đầu tiên của xứ Đàng Trong”, Báo *Tia sáng*, Bộ khoa học và công nghệ, ngày 19/3.
68. Chu Quang Trứ (1997), “ Bia và văn bia chùa Việt Nam”. Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 4- 5.
69. *Từ điển Phật học Hán Việt*. Nxb KHXH, 1978.
70. Đỗ Thị Bích Tuyền (2003), *Nghiên cứu hệ thống văn bia chợ Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ .
71. Đỗ Thị Bích Tuyền (2006), “ Văn bia chợ Việt Nam- Giá trị tư liệu khi tìm hiểu các vấn đề sinh hoạt xã hội thời phong kiến”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 5- 2006, tr. 48- 58.
72. Nguyễn Hoàng Thân (2014) *Nghiên cứu văn bia Hán- Nôm tỉnh Quảng Nam*, Luận án Tiến sĩ.
73. Nguyễn Hoàng Thân (2013) “Văn bia Quảng Nam theo dòng nghiên cứu học thuật”, Tạp chí *Phát triển kinh tế- Xã hội Đà Nẵng*, số 40, tr.53- 59.
74. Nguyễn Quang Thắng- Nguyễn Bá Thề (1991), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. Nxb KHXH, H.
75. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb KHXH, H.
76. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (1987), “Đôi nét về bia hậu”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2.
77. Nguyễn Thịnh (1995), “Diễn trình hình thức bia đá Việt Nam”, Thông báo khoa học Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, tr. 76-80.
78. Ngô Đức Thọ (Chủ biên) (1990), *Di tích lịch sử văn hóa Việt nam*. Nxb KHXH, H.
79. Ngô Đức Thọ (Chủ biên) (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Nxb KHXH, H.

80. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ hủy Việt Nam qua các triều đại*. Nxb Văn hóa, H.
81. Lê Thị Thông (2010), *Nghiên cứu văn bia huyện Sóc Sơn, Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ.
82. Đinh Khắc Thuân (1987), “ Một số vấn đề về niên đại bia Việt Nam”, Tạp chí Hán Nôm, số 2.
83. Đinh Khắc Thuân (1996), *Văn bia thời Mạc*. Nxb KHXH, H.
84. Đinh Khắc Thuân (2002), “Vai trò của tư liệu Hán Nôm đối với các di tích và danh lam thắng cảnh ở Việt Nam”, Tạp chí *Di sản văn hóa*, số 1, tr. 62-65.
85. Đinh Khắc Thuân (2002), “ Văn bia Hán Nôm với di tích, danh thắng”, *Thông báo Hán Nôm 2002*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, H.2003.
86. Đinh Khắc Thuân (2003), *Văn bia làng Nành*. Nxb KHXH, H.
87. Đinh Khắc Thuân (2004), “ Chữ Nôm trên văn bia thời Lê (Thế kỷ XV-XVIII)”, Tạp chí Hán Nôm, số 6.
88. Đinh Khắc Thuân (2004), “Đôi nét về Văn Miếu Văn Chỉ”, Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 6, tr 74-77.
89. Đinh Khắc Thuân (2008), “Văn bia thời Mạc ở Hải Phòng”, Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 1, tr 86-90.
90. Đinh Khắc Thuân (2010), “Bia Tiên sĩ ở Văn miếu Hà Nội”, Tạp chí *Di sản văn hóa*. Số 2, tr 74-80.
91. UBND tỉnh Quảng Ngãi (2008), *Địa chí Quảng Ngãi*. Nxb Lao Động.
92. Viện nghiên cứu Hán Nôm (1983), *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*. Nxb KHXH, H.
93. Trần Đại Vinh (Chủ biên) (2006), *Văn bia và văn chuông Hán Nôm dân gian Thừa Thiên Huế*. Nxb Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
94. Phạm Thị Thùy Vinh (1996), “Bia về các Thái giám triều Lê tại Kinh Bắc”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1.
95. Phạm Thị Thùy Vinh (1996), “Về một số bia tượng Hậu thế kỷ XVII- XVIII”, *Thông báo Hán Nôm 1996*, tr 491- 501.

96. Phạm Thị Thùy Vinh (1997), “Có một tình thầy trò như thế qua văn bia”, Thông báo Hán Nôm 1997.
97. Phạm Thị Thùy Vinh (2001), “Dòng họ Phan xã Phong Thử với cuộc khai phá vùng đất Quảng Nam qua tài liệu văn bia”. *Thông báo Hán Nôm* 2001.
98. Phạm Thị Thùy Vinh (2002), “ Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 5.
99. Phạm Thị Thùy Vinh (2003), “Bước đầu tìm hiểu loại hình văn khắc chữ Hán của Nhật Bản”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 5.
100. Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*. Nxb Văn hóa Thông tin, H.
101. Phạm Thị Thùy Vinh (2006), “Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3.
102. Phạm Thị Thùy Vinh (2008), “Một số đặc điểm về nội dung và hình thức của văn bản văn bia Lê sơ”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 4.
103. Nguyễn Công Việt (2005), *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*. Nxb KHXH, H.
104. Nguyễn Công Việt, Nguyễn Đình Chiến, Phạm Quốc Quân (2010), *Kim ngọc bảo tỷ của Hoàng đế và Vương hậu triều Nguyễn Việt Nam*. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, H.

B. HÁN NÔM

105. 金石遺文, VHv. 1432
- 106 類聚, A. 1059
- 107 .育 (1894), 國朝科榜錄, VHv. 635
- 108 .高春育 (1893), 國朝鄉科錄, VHv. 640

C. TIẾNG TRUNG

109. 朱劍心 (1981), 金石學, 北京文物出版社.
110. 康熙字典 (1992), 北京中華書局.
111. 辭源 (1997), 北京商務印書館

PHỤ LỤC
NGHIÊN CỨU VĂN BIA TỈNH QUẢNG NGÃI



1. Danh mục 37 văn bia tỉnh Quảng Ngãi
2. Nguyên văn một số bài văn bia tỉnh Quảng Ngãi.
3. Phiên âm, dịch nghĩa một số văn bia tỉnh Quảng Ngãi.
4. Một số ảnh chụp văn bia tỉnh Quảng Ngãi

Mục lục một số văn bia được phiên âm, dịch nghĩa dưới đây:

Bia số 1: 丁家堰記

Bia số 2: 印山寺記銘

Bia số 3: 靖蠻勦撫兵部左侍郎阮使公記銘

Bia số 4: 慕德文祠碑記

Bia số 5: 重修亭所告成碑

Bia số 6: Vô đề

DANH MỤC 37 VĂN BIA HÁN NÔM TỈNH QUẢNG NGÃI

ST T	Kí hiệu	Tên bia	Kích thước (cm²)	Năm tạo	Địa điểm
1	20430, 20431	<i>Cố Lê Bắc quân Đô đốc Trấn quận công chi mộ</i> 故黎北軍都督鎮郡公之墓	64 x 47	1865	Ph. Quảng Phú, TP Quảng Ngãi
2	20432	<i>Việt Nam Quảng Nghĩa tỉnh Quỳnh Châu hội quán tự</i> 越南廣義省瓊洲會館序	117 x 72	1906	Ph. Trần Phú, TP Quảng Ngãi
3	20433	<i>Trùng tân công từ bi ký</i> 重新公祠碑記	110 x 90	1894	Ph. Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi
4	20434	<i>Triều thương công sở bi ký</i> 潮商公所碑記	100 x 64	1879	Ph. Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi
5	20435	<i>Bình Man tự ký</i> 平蠻寺記	103 x 68	1906	x. Phú Thọ, h. Tư Nghĩa
6	20436	<i>Thạch Sơn tự ký</i> 石山寺記	100 x 65	1906	x. Phú Thọ, h. Tư Nghĩa
7	20437	<i>Ấn Sơn tự ký minh</i> 印山寺記	84 x 55	1911	x. Tịnh Khê, Tp Quảng Ngãi
8	20438	<i>Ngự chế tứ trương quận công thất thập thọ thi</i> 御制賜張郡公七十壽詩	103 x 55	1890	x. Tịnh Khê, Tp Quảng Ngãi
9	20439	<i>Thiệu Trị ngự chế tứ Trương Đăng Quế thi</i> 紹治御制賜張登桂詩	105 x 60	1890	Đã bị mất
10	20440	<i>Lưỡng triều cố mệnh Trương Văn Lương công chi mộ</i> 兩朝顧命張文良公之墓	110 x 62	1865	x. Tịnh Khê, Tp Quảng Ngãi
11	20441	<i>Tuy thịnh quận công Trương đoan trai tiên sinh thần đạo bi</i> 綏盛郡公張端齋先生神道碑	151 x 94	1897	x. Tịnh Khê, Tp Quảng Ngãi
12	20442	<i>Trùng tu đình sở cáo thành bi</i> 重修亭所告成碑	96 x 60		Đã bị mất
13	20443	<i>Tĩnh man Tiểu phủ Binh bộ Tả thị lang Nguyễn sứ công ký minh</i> 靖蠻勦撫兵部左侍郎阮使公記銘	116 x 90	1871	Đã bị mất
14	20444	<i>Tĩnh man Tiểu phủ Nguyễn sứ công bi minh</i> 靖蠻勦撫阮使公碑銘	120 x 90	1871	Đã bị mất
15	20445	<i>Ôn Khê từ bi</i> 溫溪祠碑	127 x 90	1931	Đã bị mất
15	20446	<i>Thạch Trụ xã Nguyễn tộc từ đường bi</i>	80 x 60	1990	x. Đức Lâm, h. Mộ Đức

		石柱社阮族祠堂碑			
17	20447	Thạch Trụ thôn Nguyễn tộc từ đường bi 石柱村阮族祠堂碑	180 x 60	1990	x. Đức Lâm, h. Mộ Đức
18	20448	Diên lộc quận công bi 延祿郡公碑	47 x 180	1889	Đã bị mất
19		Trần Công Hiến	130 x 57	1817	th. Mỹ Huệ, x. Bình Dương, h. Bình Sơn
20		Đại Nam hiển khảo thuộc tỉnh man cơ chính đội trưởng Huỳnh công chi mộ 大南顯考屬靖蠻奇正隊長黃公之墓	60 x 42	1866	TT. Trà Xuân, h. Trà Bồng
21		Đại Nam Quảng Nghĩa tỉnh từ thừa sơn Khê Trương Quang Phủ chi mộ 大南廣義省祀丞山溪張光甫之墓	94 x 77	1900	x. Tịnh Khê, Tp Quảng Ngãi
22		Đình Gia yển ký 丁家堰記	110 x 80	1910	x. Bình Mỹ, h. Bình Sơn
23		Huỳnh Công từ bi 黃公祠碑	105 x 80	1875	x. Phổ Ninh, h. Đức Phổ
24		Miếu Chánh Lộ	60 x 50	1919	Ph. Trần Hưng Đạo, Tp Quảng Ngãi
25		Văn kỳ tại tư 文其在斯	100 x 60	1897	Ph. Chánh Lộ, Tp Quảng Ngãi
26		Mộ Đức văn từ bi ký 慕德文祠碑記	85 x 58	1861	x. Đức Nhuận, h. Mộ Đức
27		Vô đề	100 x 50	1957	Nt
28		Vô đề	85 x 58	1862	Nt
29		Vô đề	200 x 110	1938	Nt
30		Huệ dưỡng viên 惠養園	55 x 40		x. Tịnh Khê, Tp. Quảng Ngãi
31		Trương Quang Cận 張光近	100 x 60	1930	x. Tịnh Hà, h. Sơn Tịnh
32		Phước Duyên thiện khánh 福緣善慶	150 x 114,5	1920	x. Nghĩa Hòa, h. Tư Nghĩa
33		Lạc Quyên phương danh 樂捐方名	120 x 98,5	1895	Nt
34		Vạn Phúc thiện khánh 萬福善慶	136 x 98,5	1920	Nt
35		Vạn gia sinh Phật 萬家生佛	130 x 101	1895	Nt
36		Nhất lộ phúc tinh 壹露福星	130 x 98,5	1920	Nt
37		Vô đề	84 x 52,3	1895	Nt

Bia số 1



Bia số 1: 丁家堰記

Chữ Hán:

事有營之數十年而效成於一旦,

為之辰月而惠及於州間,非得存心濟物者與之慮始,殆未易言也.

平山縣西徼山下,永綏寨有溪,蜿蜒詰屈若修蛇然曰:洗馬溪東流逕福祿,石東,石內,富成,茶平,玉池以上,皆村寨名北圻于朱塢江源遠而泉濇,春夏雨歇溪中僅存微流一線乍斷乍續,傍溪田禾歲以損告.庚午春,余行縣循溪而上至蛇畢,路工皆地名之間,夾岸山石萃确有舊渠遺蹟.故老云:景興間,忠扶候阮某始經營之後遭大潦渠坏,卒莫修復溪水常涸.遂偕茶平,北涯,元田諸子翊善范淑茶平人,秀才陳伯濬,別号北涯,[[[文階九品,阮文瑾別号元田,週迴相視曰:是溪旁多澗谷山雨涯焉何遽無水?昔人作此,良有見也.於是迅縣.秀才號金山丁君惟敘然之曰:士無論出處,期有濟於物而已興其建功於異縣,寧為惠於州間?乃為均其夫役,籌其經費各無缺丁君既受事,相地勢水別開大渠週迴石東,石內,玉池三村,接阮候遺蹟修復舊堰堰旁鑿旁鑿石為放水港.是平中,平下二總父老率子弟從事,凡四閱月告竣.背秋涉冬,山雨驟發無壅決之患.三村之田咸獲灌溉.菱,芡,螺,蛤魚蝦之屬,居民頗得其利.余謂:丁君老矣,不憚心力之勤以惠州間,可嘉也.因名是堰為 “丁家堰” 俾無忘焉.凡我農人,歲辰相與修護,以永享其利,寔所厚望也. 是為記!

嗣德壬申仲夏,嘉定淇川領廣義布政阮通,希汾書:嗣德戊寅冬,大潦再決,修復今永堅固.始於維新庚戌三月吉日立石碑,謹鐫.後學嗣德戊午科亞元,源翊善充文江縣知縣范復齋拜誌.

Phiên âm:

Đinh Gia yển ký.

Sự hữu doanh chi sổ thập niên nhi hiệu thành ư nhất đán, vi chi thời nguyệt nhi huệ cập ư châu lư. Phi đắc tồn tâm tế vật giả dữ chi lự thủy, đãi vị dị ngôn dã. Bình Sơn huyện tây Kiều Sơn hạ, Vĩnh Tuy trại hữu Khê, uyển diên cật khuất nhược tu xà nhiên viết: Tẩy mã Khê đông lưu kính Phước Lộc, Thạch Đông, Thạch Nội, Phú Thành, Trà Bình, Ngọc Trì (dĩ thượng giai thôn trại danh) bắc kỳ vu Châu Ô giang, nguyên viễn nhi tuyên sắc, xuân hạ vũ yết Khê trung cấn tồn vi lưu nhất tuyến, sạ đoạn sạ tục, bang Khê điền hòa tuế dĩ tổn cáo. Canh ngọ xuân, dư hành huyện tuần Khê nhi thượng chí Xà tất, Lộ công (giai địa danh) chi gian, giáp ngàn sơn thạch lạc xác hữu cự cừ di tích. Cổ lão vân: Cảnh Hưng gian, Trung Phù hầu Nguyễn Mỗ thủy kinh doanh chi hậu tạo đại liêu cừ hoại, tốt mặc tu phục Khê thủy thường hạc. Toại giai Trà Bình, Bắc Nhai, Nguyễn Điền chư tử (Dực Thiện Phạm Thực Trà Bình nhân, tú tài Trần Bá Tuấn, biệt hiệu Bắc Nhai, () văn giai cử phẩm, Nguyễn Văn Cẩn biệt hiệu Nguyễn Điền) chu hồi tương thị viết: Thị Khê bang đa giản cốc sơn vũ nhai yên hà cừ vô thủy? Tích nhân tác thử, lương hữu kiến dã. Ư thị tấn huyện. Tú tài hiệu kim Sơn Đình quân Duy tự nhiên chi viết: Sĩ vô luận xuất xứ, yếu kỳ hữu tế ư vật nhi dĩ hưng kỳ kiến công ư dị huyện, ninh vi huệ ư châu lư? Nãi vi quân kỳ phu dịch, trừ kỳ kinh phí các vô khuyết Đình quân ký thụ sự, tướng địa thế dữ thủy chế biệt khai đại cừ chu hồi Thạch Đông, Thạch Nội, Ngọc Trì tam thôn, án Nguyễn hầu di tích tu phục cự yển yển bang tạc thạch vi phóng thủy cảng. Thị Bình Trung, Bình Hạ nhị tổng phụ lão suất tử đệ từng sự, phàm tứ duyệt nguyệt cáo thuân. Bối thu thiệp đông, sơn vũ sạ phát vô úng quyết chi hoạn. Tam thôn chi điền hàm hoạch quán khái. Lãng, kiếm, loa, cáp ngư hà chi thuộc, cư dân phả đắc, kỳ lợi. Dư vị Đình quân lão hĩ, bất đạn tâm lực chi cần dĩ huệ châu lư, khả gia dã. Nhân danh thị yển vi “Đinh gia yển” tỷ vô vong yên. Phàm ngã nông nhân, tuế thời tương dữ tu hộ, dĩ vĩnh hưởng kỳ lợi, thật sở hậu vọng dã. Thị vi ký.

*Tự Đức Nhâm Thân trọng hạ, Gia Định Kỳ Xuyên lĩnh Quảng Nghĩa Bồ
chính Nguyễn Thông, Hy Phần thư.*

*Tự Đức Mậu Dần đông, đại lạo tái quyết, tu phục kim vĩnh kiên cố. Thủy u
Duy Tân Canh Tuất tam nguyệt cát nhật lập thạch bi, cẩn tuyên. Hậu học Tự Đức
Mậu Ngọ khoa Á nguyên, nguyên Dực Thiện sung Văn Giang huyện tri huyện
Phạm Phục trai bái chí.*

Dịch nghĩa:

Bài ký về đập Đình Gia

Có việc kinh dinh vài mươi năm mà hiệu quả thành ở một ngày, làm trong vài tháng mà ân huệ tới làng xóm. Chẳng phải được người có ý tồn tâm tế vật lo nghĩ trước cho, hẳn chưa dễ dàng nói vậy!

Phía tây huyện Bình Sơn dưới núi Kiều Sơn thuộc trại Vĩnh Tuy có một khe suối ngoằn ngoèo khuất khúc như con rắn dài vậy, gọi là suối Tây Mã chảy về Đông kinh qua [các thôn trại] Phước Lộc, Thạch Đông, Thạch Nội, Phú Thành, Trà Bình, Ngọc Trì. Phía bắc giáp với sông Châu Ổ, nguồn dài mà suối khô, cạn ít nước. Mùa xuân, mùa hạ mưa xong mà trong khe chỉ còn một dòng nước nhỏ, chột đứt chột nối. Dân thôn bên suối năm nào cũng kêu mất mùa.

Mùa xuân năm Canh Ngọ tôi [Nguyễn Thông] đến huyện, theo bờ suối này mà lên đến giữa vùng Xà Tắt, Lộ Công, đá núi lấp bờ, rõ ràng thấy có di tích bờ cù xưa. Cụ già ở đó nói: Khoảng đời Cảnh Hưng, Trung phù hầu họ Nguyễn bắt đầu xây đắp sau đó gặp lụt lớn, bờ cù bị hư rồi sau không tu bổ lại, nước trong khe thường bị khô cạn. Rồi [tôi] cùng các ông Phạm Thục hiệu là Dực Thiện người Trà Bình, tú tài Trần Bá Tuấn biệt hiệu là Bắc Nhai, Văn giai cử phẩm Nguyễn Văn Cẩn biệt hiệu Nguyên Điền, nhìn quanh rồi nói: “ Con suối này hai bên nó có nhiều khe rãnh, mưa núi tràn xuống, sao lại không có nước? Người xưa làm đập ấy thật là có hiểu biết vậy!” Rồi cùng vào bốn huyện. Ông tú tài Đình Duy Tự, hiệu là Kim Sơn đồng ý , nói: Kẻ sĩ bất luận là xuất xứ từ đâu chỉ cần có tồn tâm tế vật mà thôi. So với việc lập công ở huyện khác thà làm ân huệ cho xóm làng ở đây. Rồi từ đó, quân bình phu dịch, dự trù kinh phí, đều không thiếu sót. Ông Đình đã nhận làm và đi xem địa thế, thủy thế rồi mở ra bờ cù khác bọc vòng ba thôn Thạch Đông, Thạch Nội, Ngọc Trì theo di tích của Nguyễn hầu mà sửa lại bờ đập cũ. Bên bờ đập đục đá làm mương khơi dòng. Phụ lão hai tổng Bình Trung, Bình Hạ đốc suất con em đi đắp đập. Trong vòng bốn tháng thì đập đắp xong. Đến thu đông, mưa núi rất lớn mà không lo úng lở, ruộng của ba thôn đều được nước tưới. Cư

dân cũng vì thế mà được hưởng lợi các thứ như: cây ấu, cây sủng cùng các loại thủy sinh từ nguồn nước ấy.

Tôi nói: Ông Đình tuổi già lại không ngại đem tâm lực làm cái phúc cho xóm làng, thật đáng khen vậy! Vì thế đặt tên đập là “Đình Gia yên” (Đập đá Đình Gia), để đời sau nhớ mãi công lao của ông. Dân nông chúng ta hằng năm cùng bảo vệ, tu bổ để hưởng mãi cái lợi này là điều ta rất mong vậy! vì thế ta viết bài ký này.

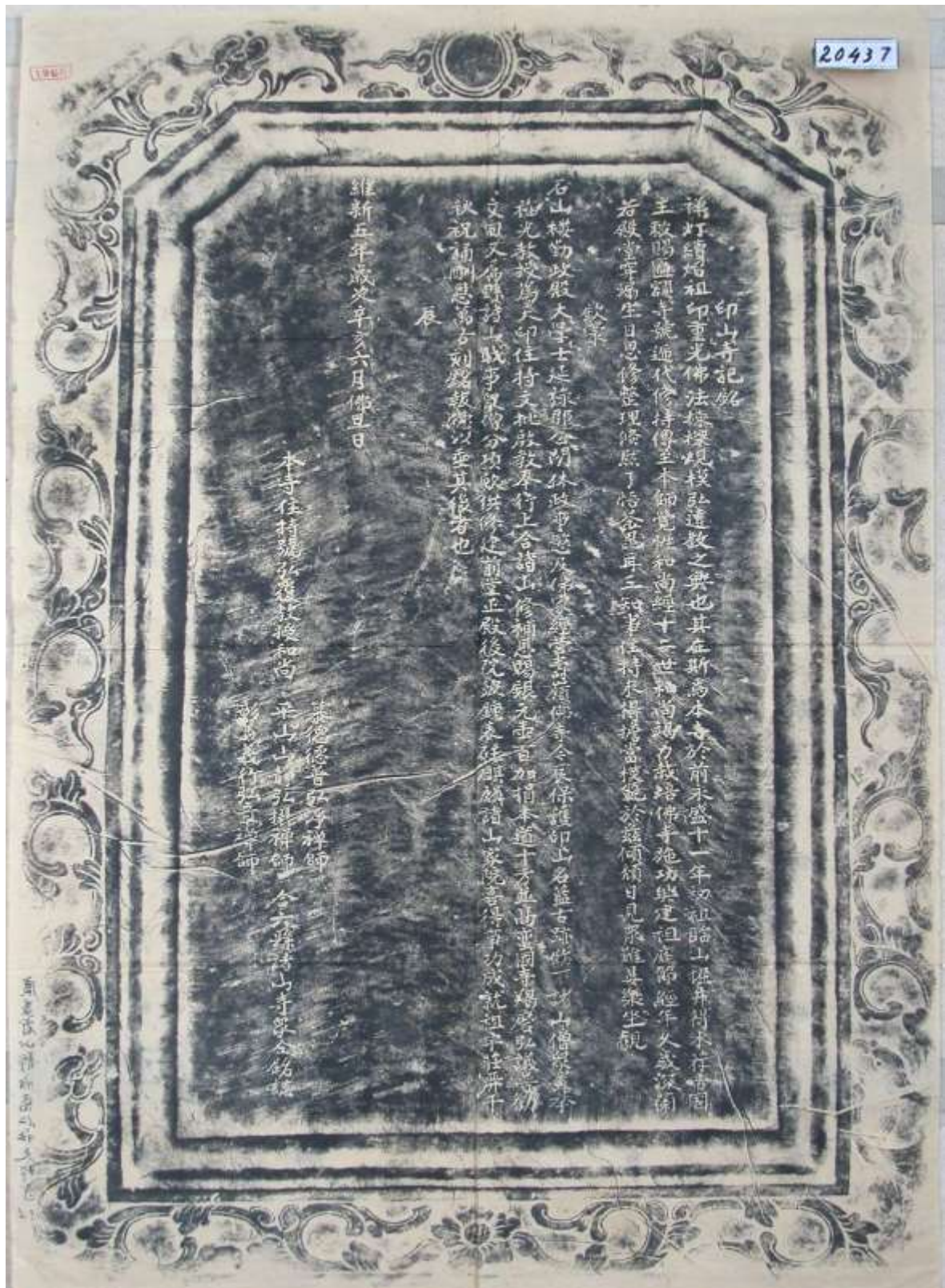
Tháng 5 năm Nhâm Thân, niên hiệu Tự Đức (1872) Nguyễn Thông người ở Gia Định [tự là] Hy Phần, [hiệu là] Kỳ Xuyên, lĩnh chức Bố chánh Quảng Nghĩa [soạn].

Mùa đông năm Mậu Dần, niên hiệu Tự Đức (1878) xảy ra lụt lớn đập lại lở và được tu bổ kiên cố. Mãi cho đến ngày lành tháng 3 năm Canh Tuất (1910), niên hiệu Duy Tân mới lập bia này.

Kính khắc!

Hậu học: Phạm Phục, Á nguyên khoa Mậu Ngọ niên hiệu Tự Đức (1858), nguyên là Dục Thiện sung chức Tri huyện huyện Văn Giang, kính cần ghi nhớ.

Bia số 2: 印山寺記銘



Bia số 2: 印山寺記銘

Chữ Hán:

禪灯續, 祖印重光; 佛法棟樑, 規模弘遠. 教之興也, 其在斯焉. 本寺於前永盛十一年初祖臨山掘井得水荐帝國主敕賜匾額寺號. 邇代修持傳至本師覺性和尚經十二世. 和尚竭力栽培, 佛寺施功, 興建祖庭. 節經年久, 歲深欄若殿堂穿漏. 生日思修整理篠條然了悟茶思再三知事. 住持未得擔當模範. 於茲傾頽日見衆難晏樂坐觀.

欽蒙

石山樓, 勤政殿大學士延祿郡公閑休政事愍及佛家經營疇領佛寺. 金辰保護印山名藍古跡飭下諸山僧衆置舉福光教授爲大印, 住持文批啓教奉行上合諸山, 修補恩賜銀元壹百, 加捐帑本道十方並高蠻國寺, 羯磨弘議普勸交回又屬縣諸山職事. 衆僧分項供修建前堂正殿後院. 鼓鍾表註諸山家院喜, 得事功成. 就祖宇莊嚴千秋祝誦, 酬恩萬古刻銘報德以垂其後者也.

辰維新五年歲次辛亥六月佛旦日.

本寺住持號弘覆, 教授和尚

慕德, 德普弘淨禪師

平山, 山靜弘攝禪師

彰義, 義行弘章禪師

合六縣諸山寺衆全銘誌.

Phiên âm:

Thiền đăng tục, tổ ấn trùng quang; Phật pháp đồng lương, quy mô hoàng viễn.
Giáo chi hưng dã, kì tại tư yên. Bản tự ư tiền Vĩnh Thịnh thập nhất niên sơ tổ lâm
sơn quật tỉnh đắc thủy tiến Đế Quốc Chủ sắc tứ biển ngạch tự hiệu. Đệ đại tu trì
truyền chí bản sư Giác Tính hòa thượng kinh thập nhị thể. Hòa thượng kiệt lực tài
bồi, Phật tự thi công, hưng kiến tổ đình. Tiết kinh niên cửu, tuế thâm lan nhược
điện đường xuyên lậu. Sinh nhật tư tu, chỉnh lý điều nhiên, liễu ngộ Trà tư tái Tam
tri sự. Trụ trì vị đắc đam đương mô phạm. Ư tư khuynh đôi nhật kiến chúng nan
yến lạc tọa quan.

Khâm mông

Thạch Sơn lâu, Cần Chính điện, đại học sĩ Diên Lộc Quận công nhân hưu
chính sự, mẫn cập Phật gia kinh doanh trừ lĩnh Phật tự. Kim thời bảo hộ, Ấn Sơn
danh lam cổ tích sức hạ chư sơn, tăng chúng trí cử Phúc Quang giáo thụ vi Đại ấn,
Trụ trì văn phê khảo giáo phụng hành thượng hợp chư sơn, tu bổ ân tứ ngân nguyên
nhất bách, gia quyền bản đạo thập phương tịnh Cao Man quốc tự, Yết ma hoàng
nghị phổ khuyến giao hồi hựu thuộc huyện chư sơn chức sự. Chúng tăng phân
hạng liễm cung tu kiến tiền đường, chính điện hậu viện. Cổ chung biểu chú Kì lân
chư sơn gia viện hỉ, đắc sự công thành. Tự tổ vũ trang nghiêm thiên thu chúc
tụng, thù ân vạn cổ, khắc minh báo đức dĩ thù kì hậu giả dã.

Thời Duy Tân ngũ niên tuế thứ Tân Hợi lục nguyệt Phật đản nhật.

Bản tự Trụ trì hiệu Hoàng Phúc, Giáo Thụ hòa thượng

Mộ Đức, Đức phổ Hoàng Tĩnh Thiền sư

Bình Sơn, Sơn Tịnh Hoàng Nhiếp Thiền Sư

Chương Nghĩa, Nghĩa Hành Hoàng Chương Thiền Sư

Hợp lục huyện chư sơn tự chúng đồng minh chí.

- Dịch nghĩa:

BÀI MINH GHI VỀ CHÙA ÁN SƠN

Đền thiên nổi lửa, ẩn tổ rực rỡ; Phật pháp rường cột, quy mô xa rộng. Việc dạy dỗ được hưng thịnh chính là ở chỗ này đây. Bản chùa ở vào năm Vĩnh Thịnh 11(1715), ban đầu Tổ đến núi đào giếng được nước dâng Đế Quốc Chủ được sắc ban biển ngạch hiệu chùa. Các đời tu tại chùa truyền đến Giác Tính Hòa thượng trải qua 12 đời. Hòa thượng hết sức vun đắp chùa phật, thi công dựng lên tổ đình. Trải qua nhiều năm hoa lan cỏ nhuộc, điện đường hư hỏng. Vào ngày sinh nhật suy nghĩ việc tu sửa, chỉnh lý, hiểu được việc Trà tư lại Tam tri. Trụ trì chưa được gánh vác khuôn mẫu. Nay hư hỏng hàng ngày thấy mọi người khó được vui vẻ ngồi xem.

Thạch Sơn lâu, Cần Chính điện, Đại học sĩ, Diên Lộc Quận công đã nghĩ hưu nhàn nhã, chính sự gắng gỏi, đối với nhà Phật sửa sang chùa phật. Nay che chở Án Sơn là nơi danh lam cổ tích, lệnh cho các nhà sư ở trên núi cất cử Phúc Quang giáo thụ làm Đại ấn. Trụ trì lấy văn dấy lên việc dạy dỗ, phụng mệnh thi hành trên hợp với các núi sửa chữa, ơn ban 100 đồng bạc lại thêm sự quyên góp của đạo phật mười phương cùng chùa nước Cao Man, Yết Ma bàn bạc rộng khắp khuyến khích giao thiệp trở về, lại thuộc công việc các núi thuộc huyện, các nhà sư chia theo thứ hạng thu góp bày đặt tu sửa tiền đường, chính điện, hậu viện. Chiêng trống tỏ rõ Kì lân, các nhà trên núi vui mừng được thấy công việc hoàn thành. Nhà tổ trang nghiêm nghìn năm chúc tụng, ơn báo vạn xưa, khắc bài minh báo công đức để rử xuống đời sau vậy.

Ngày phật đản tháng 6 năm Tân Hợi niên hiệu Duy Tân 5 (1911).

Trụ trì bản chùa hiệu Hoằng Phúc, Giáo thụ Hòa thượng.

Mộ Đức, Đức Phổ Hoằng Tĩnh Thiền sư

Bình Sơn, Sơn Tịnh Hoằng Nhiếp Thiền Sư

Chương Nghĩa, Nghĩa Hành Hoằng Chương Thiền Sư

Các nhà sư ở chùa trên các núi của 6 huyện cùng ghi bài minh.

Bia số 3: 靖蠻勦撫兵部左侍郎阮使公記銘



Bia số 3: 靖蠻勦撫兵部左侍郎阮使公記銘

Chữ Hán:

靖蠻軍次地隸廣義之慕德勦撫子雲阮使君平蠻有功其民德焉。謀諸同州工料給事中潘子季常，季常前尹河東以公造。余於升平語及子雲辦蠻事。今自軍次來徵，余言且曰：州中有二難有三異蠻壁山環溪出沒閃條，饑則來飽則掣，隨服隨叛荒麓深精嶂雨毒霧行軍之忌也而蠻利焉，勦之難也。使君先自右衛下手督諸奇深入其阻素能輝依妃喃諸蠻取，次底平於是束六奇揀戰士，設鄰目，置純堡移縣成立圈冊墾荒田備倉儲增義雄及譯蠻隊道通於于高蠻山阪降蠻乃不敢携叛。蓋蠻性慌惚其防而撫之之難，又如此軍既還蠻中猶夜驚如有見天方陰霧出軍立晴。是處舊多虎患自來屏跡子雲先後經理甚著力。迺所傳稱若有神助者每欲一辨而苦無徵也。余聞我國西南諸寫徼皆隣蠻惟石壁聶點勝之安之極費籌慮。辛丑秋余年友喬啟山亦與此役辰余以家故未得與之丁寧悉其意也。昨閱本史都督裴公，吏鄉阮公掌左軍黎郡公勦平勦績歷歷可觀。幾三十年已前民無蠻恐焉。嗣德壬戌後蠻復逞子雲以土著人獨毅然請當之其始勦撫兩難則嚴上游絕奸商。蠻已失所特既則勦之威而蠻地吾地也，蠻民吾民也撫之恩而洞落吾稅也，族類吾良也。迄今六隣諸汛搜擄間矣。上舛諸冊牛牒收矣。長壘百有餘里一帶，清高想當日施架鳴處即他日拈香頂禮處豈止一辰腓視繁戀已耶。若夫三異余亦得之傳聞古有以虎北為偶然者子雲當自知之又烏乎辨。今上注意邊等思得三五宣力臣輯我民禦外侮子雲之責匪。惟蠻圖竭勞待命以經營告成使綏讐拓復之勦與裴，阮，黎諸先達並傳不朽。將百世之下於子雲大有興起也。靖蠻云乎裁。余惜喬啟山之齊志以沒也。聊為季常進子雲銘曰：

石壁石壁

蠻今匪昔

大衛之民

賴有子雲

子雲幹當

用剔蠻方

功城功心

喂極感深

祠萊碑現

視此不遠

宇宙大矣

分內多止

之經之緯

靖蠻伊始

尚克成終

以平圖功

江山碑封

垂諸無窮

皇朝嗣德貳拾肆年陸月下浣。

壬戌科弟三甲同進士出身告授翰林院侍讀學士參辦內閣事務嘉定富廷
阮正拙夫撰。

謹撰

Phiên âm:

Tĩnh Man tiểu phủ Binh Bộ Tả thị lang Nguyễn sứ công ký minh

Tĩnh Man quân thứ địa lệ Quảng Ngãi chi Mộ Đức tiểu phủ Tử Vân Nguyễn
Sứ quân bình Man hữu công kì dân đức yên. Mưu chư đồng châu công liệu Cấp sự
trung Phan tử Quý Thường, Quý Thường tiền doãn Hà Đông dĩ công tạo. Dư ư
thăng bình ngộ cập tử vân biện Man sự. Kim tự quân thứ lai trung, dư ngôn thả
viết: Châu trung hữu nhị nan hữu tam dị Man bích sơn hoàn khê xuất một thêm
điều, cơ tắc lai bão tắc xế, tùy phục tùy bạn hoang lộc thâm tinh chương vũ độc vụ
hành quân chi kì dã nhi Man lợi yên, Tiểu chi nan dã. Sứ quân tiên tự hữu vệ hạ
thủ đốc chư cơ thâm nhập kì trở tổ năng huy y phi nam chư Man thủ, thứ để bình ư
thị thúc lục cơ giản chiến sĩ, thiết lân mục, trí đồn bảo di huyện thành, lập quyền
sách khẩn hoang điền bị thương trử tang nghĩa hùng cập dịch Man đội đạo thông ư
Cao Man sơn phản hàng Man nãi bắt cảm huê bạn. Cái Man tính hoang hốt kì
phòng nhi phủ chi chi nan, hựu như thử quân kí hoàn Man trung do dạ kinh như
hữu kiến thiên phương âm vụ xuất quân lập tỉnh. Thị xứ cựu đa hồ hoạn, tự lai
bình tích tử vân tiên hậu kinh lý thậm trứ lục. Nãi sở truyền xưng nhược hữu thần
trợ giả mỗi dục nhất biện nhi khổ vô trung dã. Dư văn ngã quốc tây nam chư điều
kiểu giai lân Man duy thạch bích nhiếp điểm thắng chi an chi cực phí trù lục. Tân
Sử dư niên hữu kiều khái sơn diệc dữ thử dịch thời đư dĩ gia cố vị đắc dữ chi đình
ninh tất kì ý dã. Tạc duyệt bản Sử Đô đốc Bùi công, Lại hương Nguyễn Công
Chương, Tả quân Lê quận công tiểu bình huân tích lịch lịch khả đồ. Cơ tam thập
niên dĩ tiền dân vô Man khủng yên. Tự Đức Nhâm Tuất hậu Man phục sinh Tử
Vân dĩ thổ trứ nhân độc nghị nhiên thỉnh đương chi kì thủy tiểu phủ lưỡng nan tắc
nghiêm thượng du tuyệt gian thương. Man dĩ thất sở đặc kí tắc tiểu chi uy nhi Man
địa ngô địa dã, Man dân ngô dân dã phủ chi ân nhi động lạc ngô thuế dã, tộc loại
ngô lương dã. Ngật kim lục lân chư tấn lâu lỗ gian hĩ. Thượng bạn chư sách ngư
độc thu hĩ. Trường lũy bách hựu dư lý nhất đài, thanh cao tường đương nhật thi
giá minh tiên xứ tức tha nhật niêm hương đỉnh lễ xứ khởi chi nhất thời phì thị phồn
luyện dĩ da. Nhược phù tam dị dư diệc đắc chi truyền văn cổ hữu di hồ bắc vi ngẫu

nhiên giả tử vân đương tự tri chi hữu ô hồ biện. Kim thượng chú ý biên đẳng tư
đắc tam ngũ tuyên lực thần tập ngã dân ngự ngoại vũ tử vân chi trách phi. Duy
Man đồ kiệt lao đãi mệnh dĩ kinh doanh cáo thành sử tuy triệp thác phục chi huân
dữ Bùi, Nguyễn, Lê chư tiên đạt tịnh truyền bất hủ. Tương bách thể chi hạ ư Tử
Vân đại hữu hưng khởi dã. Tịnh Man vân hồ tai. Dư tích kiều khái sơn chi tề chí dĩ
một dã. Liêu vi quý thường tiến tử vân minh viết:

Thạch Bích Thạch Bích

Man kim phi tích

Đại vệ chi dân

Lại hữu tử vân

Tử vân cán đương

Dụng dịch Man phương

Công thành công tâm

Úy cực cảm thâm

Từ lai bi hiện

Thị thử bất viễn

Vũ trụ đại hĩ

Phân nội đa chi

Chi kinh chi vĩ

Tịnh Man y thủy

Thượng khắc thành chung

Dĩ bình đồ công

Giang sơn bi phong

Thùy chư vô cùng.

Hoàng triều Tự Đức nhị thập tứ niên lục nguyệt hạ hoán.

Nhâm Tuất khoa Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, Cáo thụ Hàn
Lâm viện, Thị độc học sĩ, Tham biện, Nội các sự vụ, Gia Định Phú Đình, Nguyễn
Chính chuyết phụ soạn.

Cẩn soạn.

Dịch nghĩa:

**BÀI KÝ VÀ BÀI MINH GHI VỀ TỈNH MAN TIỂU PHỦ (TRỊ
MAN PHỦ DỤ), TẢ THỊ LANG BINH BỘ NGUYỄN SỨ CÔNG**

Tỉnh Man quân (quân dẹp Man) tới đất Lệ huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, Tiểu Phủ Tử Vân là Nguyễn sứ quân dẹp Man có công, ơn đức với dân ở đây. Mưu nghĩ cùng mọi người trong châu lo liệu công việc, Cấp sự trung Phan Tử, Quý Thường. Quý Thường trước làm quan ở Hà Đông để tạo lên việc công, ta ở vào cảnh thái bình bàn bạc với Tử Vân về việc Man. Nay từ chỗ đóng quân tới vời ta nói rằng: Trong Châu có hai cái khó ba cái khác, bọn Man ở vách núi vây quanh suối mà ra thoát ẩn thoát hiện, đói thì tới no thì rút đi, tùy theo phục tùng mà làm phản, phóng túng ở chân núi sâu, khí độc mưa độc sương độc làm cho quân sĩ sợ, bọn Man có lợi ở đây, dẹp chúng khó khăn vậy. Sứ quân trước tiên từ bên phải phòng giữ, ra lệnh đốc suất các Cơ thâm nhập vào nơi hiểm yếu, thư tịch có thể soi theo tiếng nói thì thăm, để lần lượt dẹp bọn Man. Do đó buộc sáu Cơ kén chọn binh lính, sắp đặt thân tín, đặt đồn đắp lũy, rời huyện thành lập hàng rào, khai khẩn ruộng hoang, tích trữ thóc lúa để tăng thêm mạnh mẽ với việc giải thích cho đội Man. Đường thông ở cao, bọn Man ở Thạch Bích hàng phục, bọn Man không dám dấn nhau làm phản. Có lẽ bọn Man tính tình hung hăng nên việc đề phòng mà vô về chúng khó khăn. Lại như đội quân ấy đã trở lại bọn Man đến tới còn sợ hãi như thấy phương trời sương móc. Xuất quân đứng chỗ trời trong sáng, chỗ ấy xưa có nhiều hồ, lo lắng từ đó tới che lấp dấu vết. Tử Vân trước sau xem xét rõ ràng rồi truyền lệnh, nếu như có thần giúp đỡ, mỗi khi muốn biện biệt mà khổ không cầu (thành, mong tìm) vậy. Ta nghe nước ta phía tây nam đi tuần xét đều có bọn Man, duy bọn Vách Đá tìm bắt rộng để được yên ổn, phải trừ tính kinh phí lo liệu. Mùa thu năm Tân Hợi ta cùng các bạn hữu mở núi, cùng việc ấy lúc này ta lấy việc nhà chưa được cùng đình ninh tường tận hết ý vậy. Hôm qua xem xét Bản sử Đô đốc Bùi công, Lại hương Nguyên công, Chương tả quân Lê quận công đánh tan bọn Man, công lao trải khắp có thể thấy. Gần ba mươi năm đã qua, dân phía trước

không còn sợ Man ở đây nữa. Năm Tỵ Đức Nhâm Tuất (1862) bọn Man lại hỏi phục buồng tuồng, Tử Vân chọn đất sáng người tài cho xin ban đầu đẹp hai cái khó thì vùng Thượng du cắt đứt bọn Man, chỗ mất cũng là chỗ được thì đẹp Man có uy mà đất Man cũng là đất ta, dân Man cũng là dân ta vậy. Ôn phủ dụ mà động rơi xuống thuế ta vậy, con cháu ta được tốt lành vậy. Đến nay sáu lân các chòi canh, trên bờ các hàng rào trâu bò bắt giữ (vây lại) vậy. Trường lũy dài hơn 100 dặm, một dải cao trong tường như đang ban ngày thêm vào tiếng chim hót ở nơi hình roi, ngày khác cầm lấy hương đi lên nơi lễ bái há chẳng dừng chân lại một lúc mà đem lòng mến mộ vậy ư?. Nếu như ba cái khác ta cũng được truyền nghe, xưa có lấy hổ phương bắc làm ngẫu nhiên, Tử Vân đang tự biết điều đó, ô hô biền biệt!. Nay phía trên chú ý ở gần bên, suy nghĩ được dăm ba sức lớn (chỗ gắng sức) vậy. Thần thu lại dân ta, chống lại kẻ đến lấn át mình. Tử Vân trách mắng Phi, duy bọn Man hết sức vất vả chống cự. Truyền mệnh để trừ liệu công việc hoàn thành khiến cho việc lui quân sợ hãi, công lao trở lại cùng các ông Bùi, Nguyễn, Lê lưu truyền bất hủ. Đến trăm đời sau công lao của Tử Vân vẫn còn to lớn vậy, Tỉnh Man(Trừ Man) vậy thay! Ta tiếc cho chí cao như núi đã mất vậy thay! Hãy làm Quý Thường dẫn dắt Tử Vân. Có minh rằng:

Thạch Bích Thạch Bích

Man nay Phi xưa

Bảo vệ cho dân

Cậy nhờ Tử Vân.

Tử Vân tài giỏi

Để trừ bọn Man

Đánh thành đánh tâm

Rất sợ cảm kích

Đền cỏ bia núi

Xem đó không xa

Vũ trụ lớn thay

Chia rồi dừng lại.

Đường dọc đường ngang

Dẹp Man buổi đầu

Ngõ hầu được cuối

Lấy công dẹp thù.

Sông núi bia phong

Rủ xuống vô cùng.

Ngày Thượng Hoán tháng 6 năm Tự Đức 24 (1871).

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất, Cáo thụ Hàn Lâm viện, Thị
độc học sĩ, Tham biện, Nội các sự vụ, Gia Định Phú Đình, Nguyễn Chính chuyết
phu soạn.

Kính cẩn soạn.

Bia số 4:慕德文祠記



Bia số 4: 慕德文祠記

Chữ Hán:

縣旧文祠. 蓋其始亦未有文學與科宦者所以文俗尚如也. 皇朝嘉隆年間始有登庠者然讒一二. 迨明命十二年令尹部尚書樂浦阮大人始一舉領鄉薦連登春試貳榜. 迄今歷選舉人者九, 秀才四十餘八, 視之前若有從而裹起之者, 又從從而扶植之者, 故有唱者有和者而吾土誦絃之音珂珮之響始鏗鏗然聳于迹而于遠者. 縣凡六總村邑計一百餘, 今既涵濡聖化有此絳冕振興則詩禮乃啟堂壇俎豆而望宮牆夫苟使久闕焉, 烏乎? 可皇上嗣德十一年戊午始相與謀設文祠, 所以同人文而流聖澤也. 遂以啟阮大人, 大人欣而久之因, 示以礼義規制. 庚申年秋月鳩工, 其地在歌德文彬, 其制中堂三間二廈, 南向, 中祀先聖左右四配位文其外左右兩廡各三間, 東西對列祀本縣科宦先輩牆, 以磚蓋以瓦同垣以蜂石. 十四年辛酉夏月工竣. 蓋自爰謀迄于有成經三四年矣, 非持文運發越之遲而凡事謀始亦未易以遽也. 如是辰周还於其間者前則有知縣阮君彥, 訓導阮君正, 後則有知縣二張君有憑張君廷僉訓導卞君世永陳君文訓皆爲之畢心經理. 縣紳則故先興知府黎演字敷之爲之共修祀器是其成也. 非一日一人之力而阮大人始終綱紀之功於斯爲. 夫大人既以科宦爲吾域唱始復爲之鼎. 成其事使文物煥然一新, 吾縣科宦諸年先必有以暇, 大人者吾後人亦將有和歌而继. 其善志者則其文教之澤又將引而彌長也. 且祠地文彬縣界内有山萬筆處其間而奉, 籩豆者亦惟慰彬彬文學. 萬筆如山則山之灵, 地之灵, 其鍾爲人傑者. 畢日[.]於教澤也喜莫成故志.

Phiên âm:

Ngô huyện cự [...] văn từ. Cái kì thủy diệc vị hữu văn học dữ khoa hoạn giả, sở dĩ văn tục thượng quyết như dã. Hoàng triều Gia Long niên gian thủy hữu đăng tường giả nhiên sàm nhất nhị. Đãi Minh Mệnh thập nhị niên Lệnh doãn Bộ Thượng thư Lạc Phổ Nguyễn đại nhân thủy nhất cử lĩnh hương tiến liên đăng xuân thí Nhị bằng. Ngật kim lịch tuyển Cử nhân giả cử, Tú tài tứ thập dư nhân, thị chi tiền nhược hữu tòng nhi hoài khởi chi giả, hựu tòng nhi phù thực chi giả, cố hữu xướng giả hữu họa giả nhi ngô thổ tụng huyền chi âm kha bội chi hưởng thủy khanh khanh, nhiên tưng vu tích nhi dịch vu viễn giả. Huyện phạm lục tổng thôn ấp kê nhất bách dư, kim kí hàm nhu thánh hóa hữu thử phát miện chấn hưng tác thi lễ nãi khai đường đàn tồ đậu nhi vọng cung tường phu, cầu sử cử quyết yên, Ô hô khả? Hoàng thượng Tự Đức thập nhất niên Mậu Ngọ thủy tương dữ mưu thiết văn từ, sở dĩ đồng nhân văn nhi lưu thánh trạch dã. Toại dĩ [...] khai Nguyễn đại nhân, đại nhân hân nhi cử chi nhân, thị dĩ lễ nghĩa quy chế. Canh Thân niên thu nguyệt cru công, kì địa tại ca đức văn bản, kì chế trung đường tam gian nhị hạ, nam hướng, trung tự tiên thánh tả hữu tứ phối vị văn kì ngoại tả hữu vũ các tam gian, đông tây đối liệt tự bản huyện khoa hoạn tiên bối tường, dĩ chuyên cái dĩ ngõa đồng viên dĩ phong thạch. Thập tứ niên Tân Dậu hạ nguyệt công thuận. Cái tự viên mưu ngật vu hữu thành kinh tam tứ niên hĩ, phi tri văn vận phát viết chi trí nhi phạm sự mưu thủy diệc vị dĩ dĩ cự dã. Như thị thần chu hoàn ư kì gian giả tiền tác hữu Tri huyện Nguyễn Quân Ngạn, Huấn đạo Nguyễn Quân Chính, hậu tác hữu Tri huyện nhị Trương Quân Hữu bằng Trương Quân Đình thêm Huấn đạo Biện Quân Thế vĩnh Trần Quân Văn huấn giai vi chi tất tâm kinh lý. Huyện thân tác cố tiên hưng Tri phủ Lê Diễm tự Phu chi vi chi cộng tu tự khí thị kì thành dã. Phi nhất nhật nhất nhân chi lực nhi Nguyễn Đại nhân thủy chung cương kỉ chi công ư tư vị. Phù Đại nhân kí dĩ khoa hoạn vi ngô vực xướng thủy phục vi chi đỉnh. Thành sự sứ văn vật hoán nhiên nhất tân, ngô huyện khoa hoạn chư niên tiên tất hữu dĩ hồ, đại nhân giả ngô hậu nhân diệc tương hữu hòa ca chi kế. Kì thiện chí giả tác kì văn giáo chi trạch hựu tương dẫn nhi di trường dã. Thả từ địa Văn Bản huyện giới nội

hữu sơn vạn bút xứ kì gian nhi phụng, biên đầu giả diệc duy úy bản văn học. Vạn bút như sơn tác sơn chi linh, địa chi linh, kì chung vi nhân kiệt giả. Tất nhật [...] ư giáo trạch dã, hỉ mặc thành cố chí kì thủy.

Dịch nghĩa:

GHI CHÉP VỀ VĂN TỪ MỘ ĐỨC

Văn từ cũ của huyện ta có lẽ ban đầu cũng chưa có văn học cùng khoa hoạn, sở dĩ văn tục còn thiếu vậy. Vào năm Gia Long (1802-1819) bắt đầu có trường học ở làng nhưng bị dèm pha nói xấu một hai. Kịp đến năm Minh Mệnh 12 (1831) Thượng thư Bộ Hộ là Lạc Phổ Nguyễn đại nhân bắt đầu chọn Hương tiến cùng thi hai bảng vào mùa xuân. Đến nay tuyển chọn Cử nhân 9 người, Tú tài hơn 40 người, xem trước thuận theo mà lo nghĩ việc đẩy lên, lại theo mà giúp đỡ vun trồng, cho nên có người xướng có người hoạ mà đất ta khen ngợi tiếng đàn, tiếng của ngọc bội bắt đầu ngân vang, cao chót vót ở đầu vết mà lớn lao ở xa xôi. Huyện có 6 tổng, thôn ấp có hơn 100, nay đã thấm nhuần thánh hoá, có đai mũ chấn hưng thì thi lễ được mở mang, nhà bệ, đồ thờ cúng mà ngấm nhà cao mái uốn cong, nếu như giả sử để lâu mà thiếu sót ở đó, ô hô! có thể được sao? Năm Mậu Ngọ niên đại Tự Đức thứ 11(1858) bắt đầu cùng bàn bạc thiết lập văn từ sở dĩ là để cùng các văn nhân giao lưu thánh trạch vậy. Nhân lấy mở đầu là Nguyễn đại nhân, đại nhân vui mừng mà ở đó cũng lâu, nhân biểu thị lấy lễ nghĩa làm quy chế. Mùa thu năm Canh Thân xây dựng, đất ở Ca Đức Văn Bản, phép chế trong nhà 3 gian 2 mái hướng nam, bên trong thờ Tiên thánh, bên phải bên trái là tứ phối, lại bên ngoài bên phải bên trái có hai phòng ở hai bên tổng cộng 3 gian, phía đông phía tây hàng lối đối diện nhau để cúng tế các bậc tiền bối khoa hoạn của bản huyện, tường bằng gạch mái lợp ngói, tường bao quanh xây bằng đá ong. Mùa hạ năm Tân Dậu niên đại Tự Đức thứ 14 (1861) xây dựng xong. Từ khi mưu tính đến nay đã trải qua ba bốn năm, chẳng đợi văn vận phát triển vượt bậc mà phạm việc bàn bạc bắt đầu cũng chưa dễ để hưng khởi vậy. Do đó sớm trở về ở chỗ đó, trước thì có Tri huyện

Nguyễn Quân Nhan, Huấn đạo Nguyễn Quân Chính, sau thì có hai Tri huyện là Trương Quân Hữu, Trương Quân Đình cùng Huấn đạo Biện Quân Thế, Trần Quân Văn dạy bảo đều là có đầy đủ lòng sửa sang. Người có danh vọng trong huyện thì có cố Tri phủ Tiên Hưng là Lê Diễn tự là Phu là người sắp đặt sửa đồ cúng tế để hoàn thành vậy. Chẳng phải một ngày chẳng phải sức của một người mà Nguyễn đại nhân dụng công trước sau cương kỉ ở đó mà làm. Đại nhân đã lấy khoa hoạn làm cho vùng ta khởi xướng lên bắt đầu trở về làm khanh tướng. Công việc hoàn thành làm cho văn vật rạng rỡ, một phen đổi mới, khoa hoạn huyện ta các năm trước ắt được nhờ phúc lành của đại nhân, những kẻ hậu nhân của ta cùng hoà ca mà nối tiếp. Người có thiện chí thì văn giáo thấm nhuần, lại đem nối tiếp mà càng thêm lâu dài vậy. Vả lại đất từ chỉ có văn giáo đầy đủ, trong địa giới huyện có núi là nơi vạn bút mà phụng thờ, những người bày lễ ra cũng suy nghĩ vỗ về cho văn học được phối hợp đầy đủ. Vạn bút như núi thì có núi thiêng đất thiêng chung đúc thành nhân kiệt, đủ ngày [...] ở việc thâm nhuần giáo dục vậy. Vui mừng chẳng ai không ghi nhớ về chỗ bắt đầu này.



Bài số 5: VÔ ĐỀ

Chữ Hán:

亭民所安定也蓋自建邑以來有民斯有亭也上以奉事神明而下用以和輯人民者也吾邑之美溪西亭初建時制尚儉素存乎質也皇朝中興民風日盛科途之顯達宦業之亨昌聲名文物彬彬然蓋與世道而俱新者寔皇疇敷錫之霑亦神靈相佑之力也。明命初年鄉紳前輩因其舊址增礧其式廓斷既勤而塗獲之功猶有待也歲丁未孟夏邑之員職人等思繼前哲乃相與揭家貲以成之於是具材料鳩工匠鵬吉興辦凡棟楹樑桷皆易而新之蓋之以瓦勢之以磚併工營筑閱數月而告成無侈前人無廢後觀雖不甚彫壯而歲時俎豆之陳禮樂依冠之萃赫赫乎!其恭且嚴也至若東連海渤南列馬峯沙洲疊起如岡巒江水迴環而拱抱朝鋪平練晚泊歸帆此非其勝槩歟而且人物林立屋舍櫛比軒高其門鼎鍾世其家又皆斯亭之大觀者也夫亭之昔也質而今也文時也有創之有修之以其漸也惟地靈而人傑俗美而民淳山若增而高水若闢而廣神益以顯其靈則斯亭可與竝峙於其間長護吾民以寧矣因以銘記銘曰

靈宇翼翼

倫奐新美

神相有土

人賁厥止

以享以祀

俾熾俾昌

于時保之

山高水長

所有員職人等敬供數干具銘于左。

顧命良臣太保文明殿,大學士管理,欽天監事務,領兵部尚書,充幾密院大臣,同軍功加一級,隨帶加一級,尋常加六級,紀錄十二次,綏盛伯張大人供銀二十拾兩。

廣平省布政使張大人供銀拾兩秀才張登理供錢叁拾貫書阮登生供錢五貫
阮文璘供錢拾貫.

附[.]都慰張大人供銀拾兩禮生張登岸供錢肆拾貫鄉目阮有儀供錢貳拾貫鄧
智莪[...]

前...長平溪張先生義莊田供米貳拾斛鄉長張登調供錢叁拾貫阮富素供拾
五貫張登盈[...]

龍武營該隊張登進供錢五拾貫秀才阮偉[...],阮文教[...],阮文銀供錢叁拾貫.
禮生校祀丞張登章供錢肆拾貫秀才阮僖供錢理長何德山供錢拾貫何德扎
秀才張登楊供錢五拾貫蔭生張登豐供錢貳拾貫阮文仲裴德鏐供錢貳拾貫
吏目阮可倪供錢貫禮生黎光俊供錢貳拾貫黎光順楊光青

Phiên âm:

Đình dân sở an định dã. Cái tự kiến áp dĩ lai hữu dân tư hữu đình dã, thượng dĩ phụng sự thần minh nhi hạ dụng dĩ hòa tập nhân dân giả dã. Ngô áp chi Mỹ Khê tây đình sở kiến thời chế, thượng kiệm tổ tồn hồ chất dã. Hoàng triều trung hưng dân phong nhật thịnh, khoa đồ chi hiển đạt hoạn chi hanh xương thanh danh văn vật bản bản nhiên, cái dữ thể đạo nhi câu tân giả thực hoàng trù phu tích chi triêm diệp thần linh tương hữu chi lực dã. Minh Mệnh sơ niên hương thân tiên bối nhân kì cựu chi tang kì thức khuếch phác trắc kí cần nhi đồ hoạch chi công do hữu dĩ dã. Tuế Đinh Mùi mệnh hạ áp chi viên chức nhân đẳng tư kế tiền triết nãi tương mưu yết gia ti dĩ thành chi, ư thị tài liệu cửu công tượng quyền cát hưng biện. Phàm đồng doanh lương giác giai dị nhi tân chi cái chi dĩ ngỗ thể chi dĩ chuyên tính công doanh trúc duyệt sở nguyệt nhi cáo thành, vô sĩ tiền nhân vô phé hậu quan, tuy bất thận điều tráng nhi tuế thời tồ đậu chi trần lễ nhạc y quan chi tùy hách hách hồ! Kì cung thả nghiêm dã, chí nhược đông liên hải bột nam liệt Mã Phong sa châu điệp khởi như cương loan giang thủy hồi hoàn nhi củng bảo, triều phô bình luyện văn bạc quy phạm, thử phi kì thắng khái dư? Nhi thả nhân vật lâm lập áp xá trất tử hiên tứ cao kì môn đình chung thể kì gia, hựu giai tư đình chi đại quan giả dã. Phù đình chi tích dã chất nhi kim dã, văn thời dã hữu sáng chi hữu tu chi dĩ kì tiệm dã. Duy địa linh duy nhân kiệt tục mỹ nhi dân thuần, sơn nhược tân nhi cao, thủy nhược tịch nhi quảng. Thần ích dĩ hiển kì linh tắc tư đình khả dữ tịnh trĩ ư kì gian trường hộ ngô dân dĩ ninh hĩ. Nhân dĩ minh kí.

Minh viết:

Linh vũ dục dục

Luân hoán tân mỹ

Thần tương hữu thổ

Nhân bí quyết chi

Dĩ hướng dĩ tự

Tỉ xí tỉ xương

Vu thời bảo chi

Son cao thủy trường.

Sở hữu viên chức nhân đẳng kính cung sớ can cụ minh vu tả.

Cố mệnh lương thần Thái bảo Văn Minh điện, Đại học sĩ Quản lý, Khâm thiên giám sự vụ, lĩnh Binh bộ Thượng thư, sung Cơ mật viện Đại thần, Đồng Quân công gia nhất cấp, Tùý đại gia nhất cấp, Tầm thường gia lục cấp, kỉ lục thập nhị thứ, Tuy Thịnh bá Trương đại nhân cúng ngân nhị thập lạng

Quảng Bình tỉnh Bố chính sứ Trương đại nhân cúng ngân thập lạng, Tú tài Trương Đăng Lý cúng tiền tam thập quan, Thư lại Nguyễn Đăng Sinh cúng tiền ngũ quan, Nguyễn Văn Lân cúng tiền thập quan.

Phụ[.] Đô úy Trương đại nhân cúng ngân thập lạng, Lễ sinh Trương Đăng Ngạn cúng tiền tứ thập quan, Hương mục Nguyễn Hữu Nghi cúng tiền nhị thập quan, Đặng Trí Nga [...]

Tiền..trưởng Bình Khê Trương tiên sinh Nghĩa Trang điền cúng mẽ nhị thập học, Hương trưởng Trương Đăng Điều cúng tiền tam thập quan, Nguyễn Phú Tổ cúng thập ngũ quan, Trương Đăng Doanh [...]

Long Vũ doanh Cai đội Trương Đăng Tiến cúng tiền ngũ thập quan, Tú tài Nguyễn Vĩ [...], Nguyễn Văn Giáo [...], Nguyễn Văn Ngân cúng tiền tam thập quan.

Lễ sinh Hiệu tự thừa Trương Đăng Chương cúng tiền tứ thập quan, Tú tài Nguyễn Hi cúng tiền [...], Lý trưởng Hà Đức Sơn cúng tiền thập quan, Hà Đức Tước [...], Tú tài Trương Đăng Dương cúng tiền ngũ thập quan, Ấm sinh Trương Đăng Phong cúng tiền nhị thập quan, Nguyễn Văn Thân [...], Bùi Đức Tư cúng nhị thập quan, Lại mục Nguyễn Khả Nghê cúng tiền[.] quan, Lễ sinh Lê Quang Tuấn cúng tiền nhị thập quan, Lê Quang Thuận, Dương Quang Thanh.

Dịch nghĩa:

Đình là chỗ dân yên ổn vậy. Có lẽ từ khi dựng ấp đến nay có dân thì có đình, trên là để phụng thờ thần mà dưới là để hòa hợp nhân dân. Phía tây của Mỹ Khê (suối đẹp) ấp ta đình lúc mới xây dựng pháp chế còn ít ỏi vốn còn ở thể chất vậy. Hoàng triều chấn hưng phong tục của nhân dân ngày càng thịnh vượng, khoa cử hiển đạt, hoạn lộ hanh thông sáng sủa, thanh danh văn vật tốt đẹp hoàn hảo cùng đời đều đổi mới, ruộng đất của vua mở rộng ban cho ân trạch cùng thần linh giúp sức vậy. Năm Minh Mệnh 1(1820) các quan lại trong làng, các bậc tiền bối nhân nền cũ mở rộng thêm chế độ, gọt đẽo siêng cần, mạ sơn màu đỏ, ngõ hầu có đời vậy. Đầu mùa hạ năm Đinh Mùi mọi người trong ấp suy nghĩ việc nối tiếp chí của các bậc hiền trí ngày trước cùng bàn bạc lấy của cải trong nhà để hoàn thành công việc, do đó tập hợp thợ thuyền trai giới sạch sẽ chọn ngày lành tháng tốt thi công. Phàm cột nóc mái, xà to đều thay đổi và mới mẻ, trên lợp bằng ngói dưới thêm bằng gạch đều khéo mưu làm xây đắp, được mấy tháng mà hoàn thành, không lãng phí của tiền nhân không bỏ đi sự xem xét của đời sau, tuy điều khắc không quá hoành tráng mà tháng năm thờ cúng bày lễ nhạc áo mũ đầy đủ, lớn lao thay! Cung kính mà trang nghiêm, đến như phía đông liền vũng biển, phía nam xếp hàng tới bãi cát Mã Phong (ngọn núi Ngựa), chắt chõng dựng lên như núi, nước sông vây quanh mà ôm vòng lại, buổi sáng bày ra bằng phẳng như lụa trắng buổi chiều đổ thuyền về đó chẳng phải là thắng địa vậy ư? Mà người cùng vật đông đúc đứng ở nhà có mái hiên cao, cỗ xe bốn ngựa, cửa nhà quyền quý, gia thế đều lớn như đình ấy có thể thấy. Phàm đình xưa mà chất là nay vậy, văn vẻ đúng thời, có mở mang gây dựng có tu sửa để thay đổi dần dần vậy. Duy địa linh mà nhân kiệt, phong tục đẹp dễ mà nhân dân thuần hậu, núi như thêm cao, nước như mở rộng. Thần thêm hiển đạt mà linh thiêng thì đình này có thể cùng đứng ở đây trường tồn giúp dân ta được yên ổn vậy, nhân đó ghi bài minh.

Minh rằng:

Đình thiêng che chở

Lộng lẫy mới đẹp

Thần cùng có đất
Rực rỡ ở nền
Đề hưởng tế tự
Cho mạnh cho sáng
Hợp thời bảo vệ
Núi cao nước dài.

Những người cung kính cúng số lượng ghi ở phía bên trái.

Cổ mệnh Lương thần Thái bảo điện Văn Minh, Đại học sĩ Quản lý, Khâm thiên Giám sự vụ, lĩnh chức Thượng thư Bộ Binh, sung làm Cơ mật viện Đại thần, Đồng Quân công gia 1 cấp, Tùý đại gia 1 cấp, Tầm thường gia 6 cấp, kỉ lục 12 lần, tước Tuy Thịnh bá là Trương đại nhân cúng 20 lạng bạc.

Quảng Bình tỉnh Bố chính sứ là Trương đại nhân cúng 10 lạng bạc, Tú tài Trương Đăng Lý cúng tiền 30 quan, Thờ lại Nguyễn Đăng Sinh cúng tiền 5 quan, Nguyễn Văn Lân cúng tiền 10 quan.

Phụ mã Đô úy Trương đại nhân cúng 10 lạng bạc, Lễ sinh Trương Đăng Ngạn cúng tiền 40 quan, Hương mục Nguyễn Hữu Nghi cúng tiền 20 quan, Đặng Trí Nga [...].

Tiền [.] trưởng Bình Khê là Trương tiên sinh ruộng ở Nghĩa Trang cúng gạo 20 hộc, Hương trưởng Trương Đăng Điều cúng tiền 30 quan, Nguyễn Phú Tổ cúng 15 quan, Trương Đăng Doanh [...].

Cai đội doanh Vũ Long là Trương Đăng Tiến cúng tiền 50 quan, Tú tài Nguyễn Vĩ [...], Nguyễn Văn Giáo [...], Nguyễn Văn Ngân cúng tiền 30 quan.

Lễ sinh Hiệu tự thừa Trương Đăng Chương cúng tiền 40 quan, Tú tài Nguyễn Hi cúng tiền [..], Lý trưởng Hà Đức Sơn cúng tiền 10 quan, Hà Đức Tước [...], Tú tài Trương Đăng Dương cúng tiền 50 quan, Âm sinh Trương Đăng Phong cúng tiền 20 quan, Nguyễn Văn Thân [...], Bùi Đức Tư cúng 20 quan, Lại mục Nguyễn Khả Nghê cúng tiền [..] quan, Lễ sinh Lê Quang Tuấn cúng tiền 20 quan, Lê Quang Thuận, Dương Quang Thanh.

Bia số 6:

皇越



Bia số 6:

Chữ Hán:

皇越

歲在彊圉赤奮若秋日立.

中軍正統後()兼理五()參軍事欽差掌奇行海陽鎮,

鎮守恩光候贈壯烈功臣武勲將軍謚剛毅. 陳府君之墓. 嗣子忠奉祀

Phiên âm:

Hoàng Việt

Tuế tại cương ngữ xích phần nhược thu nhật lập. Trung quân chính thống Hậu đồn kiêm lý Ngũ đồn tham quân sự Khâm sai Chương cơ hành Hải Dương trấn, Trấn thủ Ân Quang hầu tằng Tráng liệt công thần Vũ huân tướng quân, thụy Cương Nghị, Trần phủ quân chi mộ. Tự tử Trung phụng tự.

Dịch nghĩa:

Hoàng triều nước Việt.

Lập bia vào ngày mùa thu năm Đinh Sửu (1817). Mộ của Trần phủ quân Trung quân, tên thụy là Cương Nghị, tước Ân Quang hầu; tằng Tráng liệt Công thần Vũ Huân Tướng quân, giữ chức Chính thống Hậu đồn Kiêm lý Ngũ đồn Tham dự việc quân làm Khâm sai Chương cơ, Trấn thủ trấn Hải Dương . Con nối dõi là Trung, trông coi việc tế tự”.